

TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHẠM VĂN ĐỒNG
KHOA KINH TẾ



TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHẠM VĂN ĐỒNG
PVDU
PHAM VAN DONG UNIVERSITY

BÀI GIẢNG MÔN: LỊCH SỬ CÁC HỌC THUYẾT KINH TẾ

(Dùng cho đào tạo tín chỉ)

Người biên soạn: Th.S Nguyễn Thị Huyền

Lưu hành nội bộ - Năm 2015

Chương 1: ĐỐI TƯỢNG VÀ CÁC PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1.1 Giới thiệu khái quát học phần

Học phần Lịch sử học thuyết kinh tế cung cấp một cách có hệ thống các quan điểm, các học thuyết của các trường phái, các đại biểu tiêu biểu trên thế giới gắn liền với điều kiện lịch sử xuất hiện của chúng.

➤ Cần nắm vững và phân biệt một số khái niệm sau:

Tư tưởng kinh tế: Là những quan hệ kinh tế được phản ánh vào trong ý thức của con người, được con người quan niệm, nhận thức, là kết quả của quá trình nhận thức những quan hệ kinh tế của con người.

Học thuyết kinh tế: Là hệ thống quan điểm kinh tế của các đại biểu tiêu biểu cho các tầng lớp, giai cấp trong một chế độ xã hội nhất định. Hệ thống quan điểm kinh tế là kết quả của việc phản ánh quan hệ sản xuất vào ý thức con người trong những giai đoạn lịch sử nhất định.

Kinh tế chính trị: Là môn khoa học xã hội nghiên cứu những cơ sở kinh tế chung của đời sống xã hội tức là những quan hệ kinh tế trong giai đoạn phát triển nhất định của xã hội loài người.

Kinh tế học: Là môn học nghiên cứu những vấn đề con người và xã hội lựa chọn như thế nào để sử dụng nhiều nguồn tài nguyên khan hiếm, bằng nhiều cách để sản xuất ra nhiều loại hàng hoá.

Lịch sử tư tưởng kinh tế: Là môn khoa học nghiên cứu sự phát triển của tư tưởng kinh tế được thể hiện qua các chính sách, cương lĩnh, điều luật, các tác phẩm, các học thuyết kinh tế,... của các giai cấp, các tầng lớp trong xã hội, trong các giai đoạn lịch sử khác nhau, nhằm vạch rõ quy luật phát sinh, phát triển và thay thế lẫn nhau của các tư tưởng kinh tế.

Lịch sử các học thuyết kinh tế: Là môn khoa học xã hội nghiên cứu quá trình phát sinh, phát triển, đấu tranh và thay thế lẫn nhau của hệ thống quan điểm kinh tế của các giai cấp cơ bản trong các hình thái kinh tế xã hội khác nhau.

☞ Nội dung nghiên cứu của học phần gồm 9 chương:

| STT | Nội dung | Mục tiêu |
|------------|--|--|
| 1 | Chương 1: Đối tượng và các phương pháp nghiên cứu | Khái quát đối tượng, phương pháp và sự cần thiết phải nghiên cứu môn học |
| 2 | Chương 2: Các tư tưởng kinh tế thời cổ đại và thời trung cổ | Nghiên cứu những tư tưởng kinh tế thời Cổ đại và Trung cổ, từ đó thấy được 1 số đóng góp và những hạn chế của nó trong kho tàng tư tưởng kinh tế nhân loại |
| 3 | Chương 3: Học thuyết kinh tế chủ nghĩa trọng thương | Giới thiệu về những tư tưởng chính của học thuyết chủ nghĩa trọng thương |
| 4 | Chương 4: Các học thuyết kinh tế tư bản cổ điển | Tìm hiểu về quá trình ra đời và tư tưởng chủ yếu của các học thuyết kinh tế tư bản cổ điển |
| 5 | Chương 5: Các học thuyết kinh tế tiểu tư sản | Nghiên cứu về sự ra đời, nội dung, những đóng góp và hạn chế của trường phái kinh tế học Tiểu tư sản. |
| 6 | Chương 6: Các học thuyết kinh tế của chủ nghĩa xã hội không tưởng ở phương tây thế kỷ thứ 19 | Cung cấp kiến thức cơ bản về sự ra đời, những quan điểm chính trong học thuyết kinh tế của chủ nghĩa xã hội không tưởng Tây Âu thế kỷ XIX |
| 7 | Chương 7: Học thuyết kinh tế chủ nghĩa Marx Lênin | Tìm hiểu quá trình hình thành, phát triển và những đóng góp có tính cách mạng của Trường phái kinh tế học Marxist |
| 8 | Chương 8: Học thuyết kinh tế JOHN MAYNARD KEYNES Và trường phái KEYNES | Nghiên cứu về những tư tưởng chính trong học thuyết của keynes và giá trị thực tiễn của học thuyết cho đến ngày nay. |
| 9 | Chương 9: Học thuyết về nền kinh tế hỗn hợp | Giới thiệu về sự ra đời, hình thành và phát triển của học thuyết về nền kinh tế hỗn hợp |

1.2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

1.2.1 Đối tượng nghiên cứu

Là hệ thống các quan điểm kinh tế của các trường phái khác nhau gắn với các giai đoạn lịch sử nhất định.

Hệ thống các quan điểm kinh tế là tổng hợp những tư tưởng kinh tế giải thích thực chất của các hiện tượng kinh tế nhất định, có mối liên hệ phụ thuộc lẫn nhau và những tư tưởng kinh tế đó phát sinh như là kết quả của sự phản ánh các quan hệ sản xuất vào ý thức con người.

Đối tượng nghiên cứu của lịch sử các học thuyết kinh tế là các quan điểm kinh tế đã được hình thành trong một hệ thống nhất định, những quan điểm kinh tế chưa trở thành hệ thống nhưng có ý nghĩa lịch sử thì thuộc môn lịch sử tư tưởng kinh tế.

Trong quá trình nghiên cứu phải chỉ ra những công hiến, những giá trị khoa học cũng như phê phán có tính lịch sử những hạn chế của các đại biểu, các trường phái kinh tế học.

Không dừng lại ở cách mô tả mà phải đi sâu vào bản chất của vấn đề, tìm hiểu quan hệ kinh tế, quan hệ giai cấp được giải quyết vì lợi ích giai cấp nào, tầng lớp nào.

Cụ thể:

- Trong điều kiện nào nảy sinh lý luận tư tưởng.
- Nội dung, bản chất giai cấp của học thuyết.
- Hiểu được phương pháp luận của trường phái đề xuất học thuyết.
- Hiểu được sự vận động và phát triển có tính quy luật của học thuyết.

1.2.2 Phương pháp nghiên cứu

- **Phương pháp biện chứng duy vật:** Đây là phương pháp chung, xuyên suốt quá trình nghiên cứu. Là phương pháp nhận thức khoa học, nhằm nghiên cứu một cách sâu sắc, vạch rõ bản chất của các hiện tượng kinh tế-xã hội.

- **Phương pháp lôgic kết hợp với lịch sử:** Phương pháp này đòi hỏi khi nghiên cứu các quan điểm kinh tế phải gắn với lịch sử, phải phân chia thành các giai đoạn phát triển của chúng, không dùng tiêu chuẩn hiện tại để đánh giá ý nghĩa của các quan điểm kinh tế đó.

- Một số phương pháp cụ thể khác

Ví dụ phân tích, tổng hợp, đối chiếu, so sánh,... nhằm đánh giá đúng công lao, hạn chế, tính phê phán, tính kế thừa và phát triển của các trường phái kinh tế trong lịch sử.

Nguyên tắc chung (cho các phương pháp nghiên cứu của lịch sử các học thuyết kinh tế) là nghiên cứu có hệ thống các quan điểm kinh tế, đồng thời đánh giá đúng đắn công lao và hạn chế của các nhà lý luận kinh tế trong lịch sử.

Mặt khác, phản ánh một cách khách quan tính phê phán vốn có của các học thuyết kinh tế, không phủ nhận tính độc lập tương đối của các học thuyết kinh tế và ảnh hưởng của chúng đối với sự phát triển kinh tế xã hội.

1.3 Chức năng và ý nghĩa nghiên cứu học phần

1.3.1 Chức năng của học phần

Môn lịch sử các học thuyết kinh tế có 4 chức năng là:

- Chức năng nhận thức

Lịch sử các học thuyết kinh tế nghiên cứu và giải thích các hiện tượng, các quá trình kinh tế nhằm phát hiện ra các phạm trù, quy luật kinh tế khách quan của các giai đoạn phát triển nhất định. Từ đó giúp cho việc nhận thức lịch sử phát triển của sản xuất nói riêng và lịch sử xã hội loài người nói chung.

- Chức năng thực tiễn

Nhận thức nhằm phục vụ cho hoạt động thực tiễn của con người. Lịch sử học thuyết kinh tế còn chỉ ra các điều kiện, cơ chế hình thức và phương pháp vận dụng những tư tưởng kinh tế, quan điểm kinh tế, lý thuyết kinh tế vào thực tiễn để đạt hiệu quả cao nhất.

- Chức năng tư tưởng

Thể hiện tính giai cấp của các học thuyết kinh tế. Mỗi học thuyết kinh tế đều đứng trên một lập trường nhất định, bảo vệ lợi ích của giai cấp nhất định, phê phán hoặc biện hộ cho một chế độ xã hội nhất định.

- Chức năng phương pháp luận: Cung cấp cơ sở lý luận khoa học cho các môn khoa học kinh tế khác như kinh tế chính trị, kinh tế học, quản lý kinh tế, các

môn khoa học kinh tế ngành. Cung cấp tri thức làm cơ sở cho đường lối chính sách kinh tế của các nước.

1.3.2 Ý nghĩa của học phần

Qua các chức năng của môn học mà thấy được ý nghĩa của việc nghiên cứu nhằm giúp cho người học hiểu sâu, rộng, có nguồn gốc về những vấn đề kinh tế nói chung và kinh tế chính trị Marx - Lênin nói riêng, giúp cho việc nghiên cứu các vấn đề kinh tế hiện đại.

Việc nghiên cứu lịch sử các học thuyết kinh tế giúp cho người học mở rộng và nâng cao hiểu biết về thị trường, đặc biệt nó trang bị cho những nhà khoa học kinh tế cũng như những nhà quản lý kinh tế những kiến thức cần thiết trong việc nghiên cứu và xây dựng đường lối, chiến lược phát triển kinh tế của đất nước cũng như chiến lược kinh doanh trên thương trường.

📖 CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phân biệt tư tưởng kinh tế và học thuyết kinh tế, lịch sử tư tưởng kinh tế và lịch sử học thuyết kinh tế.
2. Đối tượng nghiên cứu của lịch sử các học thuyết kinh tế là gì?
3. Chức năng của môn lịch sử các học thuyết kinh tế và ý nghĩa của việc nghiên cứu môn học này?

Chương 2: CÁC TƯ TƯỞNG KINH TẾ THỜI CỔ ĐẠI VÀ THỜI TRUNG CỔ¹

2.1 Tư tưởng kinh tế thời kỳ Cổ đại

2.1.1 Bối cảnh ra đời và những đặc trưng cơ bản của các tư tưởng kinh tế thời kỳ Cổ đại

- Bối cảnh ra đời

Thời kỳ cổ đại bắt đầu từ khi chế độ công xã nguyên thủy tan rã, chế độ chiếm hữu nô lệ ra đời. Thời kỳ này tồn tại và phát triển cho đến khi chế độ chiếm hữu nô lệ tan rã, xuất hiện chế độ phong kiến.

Chế độ tư hữu xuất hiện mà hình thức đầu tiên là chế độ chiếm hữu nô lệ.

Sự xuất hiện của chế độ chiếm hữu nô lệ gắn liền với sự ra đời của nhà nước thống trị đầu tiên trong lịch sử. Mâu thuẫn giữa giai cấp chủ nô và nô lệ dẫn đến hàng loạt cuộc khởi nghĩa của nô lệ và dân nghèo. Trước bối cảnh đó, các tư tưởng xã hội phát triển, trong đó có tư tưởng kinh tế đe dọa sự tồn tại của chế độ chiếm hữu nô lệ.

- Đặc điểm

+ Coi sự tồn tại của chế độ chiếm hữu nô lệ là hợp lý, coi sự phân chia xã hội thành chủ nô và nô lệ là đương nhiên.

+ Đánh giá cao vai trò của nông nghiệp và kinh tế tự nhiên, chống lại sự phát triển của kinh tế hàng hoá, coi thường vai trò của thủ công nghiệp và thương nghiệp.

+ Còn rất sơ khai.

2.1.2 Tư tưởng kinh tế Hy Lạp, La mã thời kỳ Cổ đại

- Hy Lạp cổ đại

① Xenophon (430-345 TCN)

Đặc điểm chủ yếu trong tư tưởng kinh tế của Xenophon là phản ánh mong muốn của giai cấp chủ nô sử dụng tốt sự phát triển của các quan hệ hàng-tiền. Vì vậy, một mặt ông xem xét hoạt động kinh tế như là quá trình tạo ra những vật phẩm có ích, tạo ra giá trị sử dụng. Ông là người đầu tiên trong lịch sử đã chú ý đến phân

¹ PGS.TS Trần Bình Trọng, Giáo trình Lịch sử các học thuyết kinh tế, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, năm 2014, trang 15-44

công lao động xã hội. Mặt khác, ông lại chỉ cho các chủ nô biết rằng để làm giàu cần phải có những sản phẩm dư thừa rút ra từ việc thoả mãn ở mức tối thiểu những nhu cầu của nô lệ.

Các tư tưởng kinh tế của Xenophon:

Về phân công lao động xã hội: theo ông, phân công lao động xã hội có vai trò thúc đẩy giao lưu hàng hoá giữa các vùng, nâng cao được chất lượng hoạt động. Giữa phân công lao động và quy mô thị trường có mối liên hệ chặt chẽ, ở những nơi trao đổi phát triển mạnh thì phân công lao động phát triển mạnh.

Về giá trị: Ông coi giá trị là một cái gì đó có ích cho con người và con người biết sử dụng được lợi ích đó.

Về tiền tệ: Do việc buôn bán phát triển, Xenophon đã thấy được vai trò của tiền trong nền kinh tế. Theo ông, vàng bạc là tiền có nhu cầu không giới hạn, việc tích trữ vàng bạc làm cho con người ta giàu có. Từ đó, ông khuyên cách sử dụng nô lệ tốt nhất là dùng họ vào việc khai thác vàng bạc. Theo Xenophon, tiền không chỉ là phương tiện trao đổi mà còn có chức năng tư bản.

Về cung-cầu, giá cả hàng hoá: Xenophon thấy được mối liên hệ giữa giá cả hàng hoá với cung cầu về nó.

Về của cải: Xenophon cho rằng của cải là những tư liệu tiêu dùng cá nhân. Nó đóng vai trò quan trọng trong việc người ta có được các vị thứ trong xã hội. Muốn có nhiều của cải thì chủ nô thì thoả mãn nô lệ ở mức tối thiểu.

② Platon (427-347 TCN)

Bước vào thế kỷ IV Hy Lạp bị khủng hoảng nặng nề và các cuộc chiến tranh diễn ra hết sức gay gắt. Platon đã đề ra cho mình nhiệm vụ củng cố địa vị của tầng lớp chủ nô và thực hiện đầy đủ nhất lợi ích của tầng lớp đó. Với mục tiêu này, ông viết cuốn sách “Chính trị hay nhà nước”, trong đó, ông mô tả một nhà nước lý tưởng mới với nhiều nét không tưởng.

Platon cho rằng việc xã hội phân chia thành nhiều tầng lớp là một quy luật của tự nhiên. Ông chia xã hội thành 3 tầng lớp: Các nhà triết học quản lý nhà nước; binh sỹ; các điền chủ, thợ thủ công và thương gia.

Theo ông, tầng lớp đầu tiên hình thành lên bộ máy quản lý nhà nước. Hai tầng lớp này không có quyền sở hữu bất cứ thứ gì, quyền sở hữu thuộc về “đám dân đen”, tức là tầng lớp thứ 3. Platon không coi nô lệ là công dân và không xếp nô lệ vào các tầng lớp dân cư của xã hội mới. Mặc dù vậy, ông cho rằng người nô lệ cùng với điền chủ, thợ thủ công và thương gia phải thoả mãn đầy đủ nhu cầu của 2 tầng lớp đầu.

Platon giải thích mối liên hệ giữa phân công lao động xã hội, thương mại và tiền tệ với vai trò nổi bật của các thương gia. Marx đánh giá cao ý tưởng này của Platon và gọi đó là sự nổi bật thiên tài so với thời đại.

Khi nghiên cứu về tiền tệ, ông chỉ ra tiền tệ với hai thuộc tính là thước đo giá trị và ký hiệu giá trị. Ngoài ký hiệu giá trị làm phương tiện lưu thông trong nước, tiền còn dùng làm phương tiện trao đổi giữa Hy Lạp và các nước khác. Song ông lại cho rằng tiền là một trong những nguyên nhân gây ra sự thù hằn trong xã hội, vì vậy ông kêu gọi phân đấu để sao trong nhà nước lý tưởng không cần dùng đến vàng bạc.

Ông yêu cầu hạn chế tối đa lợi nhuận thương mại bằng cách bình ổn giá cả. Đồng thời, ông đề nghị cấm cho vay nặng lãi để chống lại lợi ích của tầng lớp quý tộc.

③ **Aristoteles (384-322 TCN)**

Theo K.Marx, Aristoteles là nhà tư tưởng lớn nhất thời cổ đại. Cũng như Xenophon và Platon, Aristoteles là người bảo vệ lợi ích của giai cấp chủ nô đương thời, chống lại lợi ích của người nô lệ. Tuy nhiên trong tư tưởng kinh tế của ông có nhiều cống hiến quý giá.

Theo Aristoteles, “của cải thực tế” (của cải tự nhiên) là toàn bộ các giá trị sử dụng. Ông cho rằng tất cả các hoạt động gắn liền với việc tạo ra giá trị sử dụng là hoạt động kinh tế.

Để củng cố nền kinh tế chiếm hữu nô lệ, Aristoteles coi việc củng cố giai cấp chủ nô bậc trung bằng cách bảo đảm sự trao đổi công bằng nhờ nhà nước là quan trọng.

Ông là người đầu tiên phân tích giá trị trao đổi thông qua phương trình “5 cái giường= 1 cái nhà”

Theo K.Marx, Aristoteles hiểu tiền tệ một cách sâu rộng hơn Platon, tuy nhiên, do nền sản xuất hàng hoá chưa phát triển và cách hiểu không đúng về giá trị nên Aristoteles đánh giá không đúng là hàng hoá đều có thể đo đếm được giữa chúng với nhau là nhờ tiền tệ.

Một công hiến quan trọng của Aristoteles là tư tưởng về 3 loại thương nghiệp và 3 loại kinh doanh. Ông chia hoạt động kinh doanh thành 2 loại: kinh tế và sản xuất của cải.

Hoạt động kinh tế nhằm sản xuất của cải. Trao đổi chỉ là phương tiện làm tăng thêm giá trị sử dụng. Loại kinh doanh này bao gồm 2 loại trao đổi đầu tiên (H-T, H-T-H), ông coi đó là hợp với quy luật.

Hoạt động sản xuất của cải có mục đích là làm giàu. Loại này có quan hệ với trao đổi làm giàu T-H-T' (đại thương nghiệp). Ông cho rằng loại kinh doanh này không phù hợp với quy luật, cần phải loại bỏ.

Những tư tưởng của Aristoteles có ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế chính trị của phái cổ điển và của K.Marx sau này.

- **La Mã cổ đại**

① **Carton (234-149 TCN)**

Thời kỳ này nhà nước La Mã ngày càng lớn mạnh. Trong đó, nền kinh tế chiếm hữu nô lệ gắn liền với thị trường đóng vai trò chủ đạo. Carton là nhà tư tưởng bảo vệ cho nền kinh tế chiếm hữu nô lệ.

Trong tác phẩm “Nghề trồng trọt”, ông đề nghị “Tiêu dùng ít, dành dụm nhiều”. Carton coi lợi nhuận chính là số dư thừa ngoài giá trị mà giá trị được ông hiểu là những chi phí sản xuất. Chẳng hạn, trong việc sử dụng công nhân tự do, ông cho rằng tất cả “*giá trị là các chi phí về vật tư và tiền trả cho công thợ*”. Vì vậy, để có được lợi nhuận cao ông khuyên hãy “*yên tâm chờ đợi giá cao*”.

Tuy nhiên, Carton là kẻ thù của việc sử dụng lao động làm thuê. Ông mong muốn bảo đảm thu nhập nhờ các nô lệ. Ông chú ý nhiều đến việc tổ chức lao động của nô lệ. Carton đề nghị duy trì những cuộc cãi cọ giữa nô lệ với nhau, bắt nô lệ làm việc khổ ải hơn gia súc.

② Granky Tibery (162-132 TCN) và Gai (153-121 TCN)

Ở thế kỷ thứ 2 và 1 TCN, tại quốc gia La Mã bắt đầu cuộc khủng hoảng chính trị và kinh tế. Người có ý định ngăn chặn cuộc khủng hoảng này là 2 anh em Granky Tibery và Gai. Họ yêu cầu giới hạn ngay việc chiếm hữu đất đai quá rộng và ổn định vị trí của các nông dân ở phân tán. Nhưng trong cuộc đấu tranh chống lại các đại điền chủ, 2 anh em đã hy sinh.

2.1.3 Tư tưởng kinh tế Trung Quốc thời kỳ cổ đại

① Khổng tử (552-479 TCN)

Ở Trung Quốc, vào thế kỷ thứ VIII-VII TCN đã sử dụng rộng rãi các loại công cụ bằng sắt, góp phần phát triển ngành trồng trọt và thủ công ngày càng mở rộng các quan hệ H-T và đẩy mạnh thương mại. Công xã được hình thành, nền kinh tế chiếm hữu nô lệ tư nhân tồn tại hết sức phổ biến. Sự đối kháng gay gắt diễn ra giữa các giai cấp, ngay cả trong giai cấp thống trị. Điều này thể hiện trong tư tưởng Khổng Tử.

Khổng Tử bảo vệ chế độ chiếm hữu nô lệ của tầng lớp trung gian, giữa quý tộc và nhân dân. Các quan điểm kinh tế xã hội của ông mang nhiều mâu thuẫn. Ông muốn thực hiện được nguyên tắc “cân bằng” trong xã hội trong khi đó vẫn giữ nguyên chế độ nô lệ.

Khổng Tử phân biệt “công sản vĩ đại” (sở hữu tập thể- công xã nông thôn) và tài sản tư nhân (sở hữu nô lệ). Ông biện minh cho sự phân chia xã hội thành nhiều giai cấp chính là do thượng đế và thiên nhiên tạo ra. Khổng Tử xuất phát từ chỗ nguồn gốc của của cải vật chất chính là lao động và của cải của nhà vua phải dựa trên cơ sở của cải của nhân dân. Tuy nhiên, Khổng Tử chỉ quan tâm đến việc sao cho của cải của các chủ nô ngày càng phát triển.

Học thuyết về *Quyền tất yếu* lần đầu tiên được đưa ra ở Trung Quốc- đó là một thứ triết học xã hội, đạo đức và luật pháp. Theo quan điểm này, Ngọc Hoàng thượng đế không can thiệp vào đời sống xã hội của con người mà đời sống xã hội phụ thuộc vào quy luật tự nhiên do trí tuệ con người khám phá ra và được lưu truyền như là các luật dân sự, hay còn được gọi là Quyền tự nhiên, Quyền tất yếu.

Học thuyết này được truyền từ thế kỷ này sang thế kỷ khác nhưng có sự thay đổi nội dung giai cấp của mình. Do bảo vệ chế độ chiếm hữu nô lệ nên Khổng Tử có ý định chứng minh rằng ông không chống đối chế độ cũ và luôn bảo vệ quyền lợi của các hoàng tộc giàu có. Mặt khác, ông sợ hãi sức mạnh của tầng lớp giàu có trung lưu ngày càng tăng vì lợi ích của nhân dân. Ông kêu gọi nhân dân làm nhiều, tiêu ít, đồng thời với ý nguyện củng cố chính quyền, Khổng Tử khuyên nhà vua làm cách nào để bắt nhân dân phục tùng mình.

Cuối thế kỷ IV TCN, quá trình suy yếu của công xã và phát sinh chế độ chiếm hữu nô lệ ở Trung Quốc đã dẫn tới mâu thuẫn về quyền lợi giai cấp: nông dân muốn duy trì công xã để khỏi bị nô dịch, còn giai cấp chủ nô muốn phá vỡ công xã, đề cao quyền tư hữu tài sản đối với ruộng đất. Tư tưởng kinh tế Trung Quốc lúc này nổ ra cuộc luận chiến về vận mệnh của công xã. Trong điều kiện đó, **Mạnh Tử (372-289 TCN)** đã phát triển tư tưởng của Khổng Tử.

Mạnh Tử đã đưa ra những đề nghị nhằm khôi phục lại chế độ sở hữu ruộng đất công xã, đòi hạn chế sự chuyên quyền của các nhà giàu, điều tiết việc sở hữu ruộng đất. Ông đặt dân lên hàng đầu, vua ở hàng thứ, chống thuế nặng, bảo vệ quyền khởi nghĩa của dân chúng. Ông ủng hộ việc phân chia lao động thành lao động trí óc và lao động chân tay. Tuy nhiên, ông cũng có một số nhượng bộ như chia ruộng đất cho các đại thần với tiêu chuẩn cao hơn.

- Lão Tử

Đây là trào lưu tư tưởng kinh tế gắn bó với giai cấp chủ nô và nông dân giàu có. Theo phái này, còn thương nhân và thợ thủ công là nguy hiểm đối với sự tồn tại của nhà nước. Phái Lão Tử không thừa nhận việc làm giàu tư nhân vì điều đó dẫn đến việc chiếm đoạt quyền bính. Họ chỉ thừa nhận sự tích lũy của cải trong ngân khố quốc gia.

Phái Lão Tử đánh giá cao vai trò của nhà nước. Theo họ, để xã hội bình yên và hưng thịnh cần có một nhà nước mạnh mẽ. Họ đối lập nhân dân với sức mạnh, coi sự yếu đuối của nhân dân là nguồn gốc sức mạnh của nhà nước.

Đại biểu của phái Lão Tử là Thượng Ương, một tể tướng của nước Tần. Ông tiến hành những cuộc cải cách ruộng đất vào những năm 350 TCN, ủng hộ chế độ

tư hữu về ruộng đất, chống lại sở hữu công xã. Ông chủ trương xoá bỏ “chế độ tith điền” do Khổng Tử và Mạnh Tử đề xướng, đẩy nhanh quá trình xoá bỏ chế độ công xã và thúc đẩy sự ra đời của chế độ chiếm hữu nô lệ.

- “**Quản tử luận**”

Luận chính kinh tế tập thể “Quản tử luận” được đưa ra vào thời kỳ chế độ nô lệ. Lúc này, các nghề thủ công và buôn bán đang phát triển mạnh. Những thay đổi của đời sống xã hội được giải thích bởi Quản tử luận.

Lao động được coi là nguồn sức mạnh của quốc gia và người ta đã đề ra được một tư tưởng quan trọng về trao đổi ngang giá.

Theo họ, “*vàng là thước đo của cái quốc gia, vàng là phương tiện lưu thông, trao đổi trong nhân dân*”. Họ kết luận: Nhân dân là người tạo ra thu nhập cho những người hiểu biết và tạo ra lợi nhuận cho các thương gia.

Những người soạn thảo “Quản tử luận” muốn nhìn thấy “quốc gia trở nên giàu có còn dân chúng trở nên hi hảm”. Các soạn giả đề nghị điều chỉnh giá bột mỳ bằng cách tạo ra quỹ dự trữ quốc gia, đề nghị chi các địa chủ vay tiền và thay thế các loại thuế trực tiếp về sắt và muối bằng các loại thuế gián tiếp. Khi đó, theo ý kiến của các tác giả, sẽ thủ tiêu được sự đầu cơ buôn bán làm giàu, trong làng ngoài xóm bình an, có nghĩa đạt được sự hoà bình về mặt giai cấp.

2.2 Tư tưởng kinh tế thời kỳ trung cổ

2.2.1 Hoàn cảnh ra đời và những đặc trưng cơ bản của các tư tưởng kinh tế thời Trung cổ

2.2.1.1 Hoàn cảnh ra đời

Thời đại trung cổ (thời đại phong kiến) bắt đầu từ cuối thế kỷ thứ IV, đầu thế kỷ thứ V, tồn tại đến cuối thế kỷ XV. Đây là thời kỳ chế độ chiếm hữu nô lệ bị tan rã, xuất hiện và phát triển xã hội phong kiến.

Thời kỳ trung cổ được chia thành 3 giai đoạn: Giai đoạn sơ kỳ từ cuối thế kỷ IV đến thế kỷ XI. Đây là giai đoạn hình thành chế độ phong kiến; giai đoạn trung kỳ từ thế kỷ XII đến cuối thế kỷ XV là thời kỳ phát triển của xã hội phong kiến; giai đoạn suy đồi của xã hội phong kiến từ cuối thế kỷ XV trở đi.

Ở Phương Tây, chế độ phong kiến ra đời bằng những con đường khác nhau. Mặc dù con đường xuất hiện có sự khác nhau, phong kiến có đặc trưng chung là dựa trên cơ sở nền kinh tế lãnh địa, chế độ đại sở hữu ruộng đất của địa chủ với hình thức địa tô hiện vật.

Với sự xuất hiện của sở hữu phong kiến, ruộng đất chủ yếu tập trung vào tay quan lại, đại địa chủ. Những người nông dân tự do và thợ thủ công có trong tay rất ít ruộng đất và tư liệu sản xuất. Điều đó dẫn đến mâu thuẫn giữa hai hình thức sở hữu là đại sở hữu phong kiến và sở hữu của nông dân tự do, thợ thủ công cá thể. Về mặt kinh tế, nó phản ánh mâu thuẫn giữa kinh tế tự nhiên của đại địa chủ với kinh tế hàng hoá giản đơn. Điều đó đe dọa sự tồn tại của kinh tế đại sở hữu phong kiến. Vì vậy cần có tư tưởng kinh tế bảo vệ lợi ích giai cấp địa chủ và quan lại. Từ đó, tư tưởng kinh tế thời Trung cổ đáp ứng mục đích đó.

2.2.1.2 Đặc điểm tư tưởng kinh tế thời Trung cổ

- Bảo vệ cho sự tồn tại của kinh tế tự nhiên, ít chú ý đến những vấn đề kinh tế hàng hoá như giá trị, tiền tệ. Họ coi tiền đơn thuần là đơn vị đo lường, chỉ có giá trị danh nghĩa.

- Được trình bày trong các bộ luật, những điều lệ phương hội, pháp chế kinh tế của các thành phố, sắc lệnh và luật lệ của nhà vua nhằm mục đích bảo vệ lợi ích của vua chúa, địa chủ, quý tộc, các tầng lớp giáo sĩ và thợ thủ công thành thị.

- Chịu ảnh hưởng của thần học, sự kiểm soát về tư tưởng của nhà thờ. Đặc biệt, đạo cơ đốc giáo có quyền lực rất cáo và được sử dụng rộng rãi phục vụ lợi ích của giai cấp chính trị.

2.2.2 Những tư tưởng kinh tế thời Trung cổ ở phương Tây

① Augustin Siant (353-450)

A.Siant là linh mục người Ý, là một trong những nhà tư tưởng thời kỳ Trung Cổ. Ông là người đầu tiên đưa ra thuật ngữ giá cả công bằng. Theo ông, giá cả công bằng gồm 2 ý nghĩa:

- Giá cả công bằng phù hợp với giá cả trung bình, do đó phù hợp với chi phí lao động.

- Cùng một hàng hoá có thể có giá cả công bằng khác nhau tùy theo sự đánh giá của các đẳng cấp khác nhau.

=> Như vậy, trong tư tưởng giá cả công bằng, ông muốn kết hợp cả hai yếu tố chi phí lao động và lợi ích sản phẩm. Ông kêu gọi con người phải làm việc và tuyên truyền khẩu hiệu: Ai không làm thì không ăn của giáo sĩ Pon.

② “*Chân lý Sali*” (481-511), “*Luật tạp chủng*” (Thế kỷ V-Thế kỷ VI)

Trong thời kỳ đầu Trung cổ, công việc đồng áng là công việc duy nhất, không có sự phân chia xã hội thành các tầng lớp.

“*Chân lý Sali*” được tạo ra ở Pháp, nó là biểu tượng của sự phân rã các quan hệ công xã nguyên thủy và biểu tượng của sự phát sinh chế độ phong kiến. Nó bảo vệ cho chế độ sở hữu công cộng của công xã và bảo vệ cho sở hữu của từng thành viên công xã. Đồng thời, chân lý Sali cũng phản ánh quá trình biệt lập hoá của từng hộ nông dân. Do đó, chân lý Sali chứng minh được sự phát sinh của các giai cấp.

Các học giả phản động đã xuyên tạc Chân lý Sali bằng cách chứng minh tính cổ xưa của sở hữu tư nhân và của các giai cấp. Nhưng chỉ đến cuối thời kỳ Trung cổ người ta mới thiết lập được các quan hệ phong kiến và xuất hiện “*Luật tạp chủng*”, trong đó người ta bảo vệ sở hữu phong kiến và chế độ nông nô.

③ **Thomas d’Aquin (1225-1247)**

Thomas d’Aquin xuất thân từ một gia đình quý tộc ở Italia, là đại biểu của giới giáo sĩ theo dòng Dominicanh và chịu ảnh hưởng của triết học duy tâm của Platon. Tác phẩm “*Khái niệm về thần học*” đã trở thành cuốn sách từ điển bách khoa của đạo thiên chúa. Theo ông, quyền lực của Giáo hoàng là tối cao. Vua phải phục tùng các giáo sĩ mà trước hết là Giáo hoàng La Mã.

Tư tưởng của Thomas d’Aquin bênh vực cho lợi ích của đại địa chủ và nhà thờ, bảo vệ chế độ chiếm hữu đại địa chủ về ruộng đất.

Trong các tư tưởng kinh tế của mình, ban đầu ông bảo vệ kinh tế tự nhiên, chống lại hoạt động thương mại và cho vay nặng lãi. Theo ông, kinh tế tự nhiên là cơ sở tồn tại của xã hội. Nông nghiệp phù hợp với lòng từ thiện vì giới tự nhiên do Thượng đế tạo ra tham gia vào nông nghiệp.

Song, do sự phát triển kinh tế hàng hoá là tất yếu, hoạt động kinh tế nhằm mục tiêu sinh lời ngày càng rộng rãi làm cho ông phải thay đổi cách nhìn nhận kinh tế của mình. Ông sử dụng quan điểm của Aristoteles về 3 loại thương nghiệp và cho rằng đại thương nghiệp có thể theo đuổi mục đích chân lý cần thiết. Vì vậy, thu lợi nhuận không mâu thuẫn với lòng từ thiện.

Để bảo vệ quan điểm của nhà thờ cấm thu lợi tức nhưng cho phép việc cho vay ruộng đất cầm cố, ông đưa ra tư tưởng về sự cần thiết phải có “*tặng phẩm cho tiền vay*”. Ông nói “*không cho phép lấy một khoản tiền thương nào trong việc cho vay nhưng được phép lấy một tặng phẩm nào đó để làm tiền công*”. Ông gọi lãi suất là một quà tặng vô tư, một khoản tiền cho những rủi ro.

Theo ông, địa tô, lợi nhuận thương mại là sự trả công cho lao động gắn liền với việc quản lý tài sản ruộng đất. Việc thu địa tô là hoàn toàn hợp lý vì địa tô từ ruộng đất, mà ruộng đất là tặng phẩm thượng đế ban cho vua chúa, quan lại.

Trong khi ca ngợi kinh tế tự nhiên, kinh tế nông nghiệp, phê phán kinh tế hàng hoá, ông cho rằng ruộng đất có nhiều ưu thế hơn so với tiền tệ vì:

- Ruộng đất mang lại thu nhập (địa tô) nhờ có sự giúp đỡ của tự nhiên. Trong khi đó, thu nhập của tiền tệ cho vay là sự lừa dối.

- Ruộng đất làm cho tinh thần đạo đức tốt lên còn tiền tệ gây ra những thói hư, tật xấu, lòng tham lam.

- Ruộng đất có thể nhìn thấy rõ, không có sự lừa lọc như tiền tệ.

Trong thời kỳ Trung cổ, xã hội phong kiến ngày càng mang tính giai cấp rõ rệt. Thomas Aquin bảo vệ quyền lợi của các giai cấp, việc bảo vệ này thể hiện trong việc giải thích “*giá cả công bằng*”. Ông xếp việc trao đổi vào loại hành động chủ quan, đó là sự công bằng trong lợi ích.

Song song với việc gia tăng của cải vật chất trong tay các lãnh chúa phong kiến, của cải vật chất của nhà thờ cũng tăng lên. Điều này gây ra cuộc đấu tranh chống lại giới tu hành. Các cuộc khởi nghĩa nông dân báo hiệu cuộc chiến giai cấp sắp xảy ra.

2.2.3 Những tư tưởng kinh tế thời Trung cổ ở Trung Quốc

2.2.3.1 Tư tưởng về ruộng đất

Trong thời cổ đại, ruộng đất chủ yếu thuộc sở hữu của nhà nước. Đến thời Xuân-Thu (722-481 TCN), chế độ Thái ấp và tình diên bước vào thời kỳ tan rã, hiện tượng mua bán ruộng đất xuất hiện. Ruộng đất tư hữu bắt đầu ra đời. Từ thời Chiến quốc về sau, ruộng đất tư ngày càng phát triển, trong khi ruộng đất vẫn tiếp tục tồn tại. Do vậy, hai hình thức sở hữu ruộng đất của nhà nước và tư nhân tồn tại song song đến cuối chế độ phong kiến.

- Quan điểm về ruộng đất của nhà nước: ruộng đất thuộc quyền quản lý của nhà nước gọi là vương diên, quan diên... Do sau các cuộc chiến tranh, ruộng đất vắng chủ nhiều, các triều đại phong kiến biến số ruộng đất đó thành của công, do đó nhà nước nắm được nhiều ruộng công. Lúc này, nhà nước phong kiến đem bán, cấp cho quý tộc làm bổng lộc và tổ chức thành đồn diên, diên trang để sản xuất hay chia cho nông dân dưới hình thức quan diên để thu thuế.

Tuy nhiên, cũng có quan điểm chống lại việc sở hữu ruộng đất của nhà nước, việc nhà nước ban đất cho nông dân mà coi ruộng đất thuộc dân cày là một tất yếu. Ruộng đất không phải của nhà vua mà thuộc về tay người dân cày, người cày có quyền sở hữu ruộng đất, không phải đợi vua phân chia.

- Quan điểm về ruộng đất tư nhân: do ruộng đất được tự do mua bán nên người giàu tập trung được nhiều ruộng đất, người nghèo không có đất.

Sự phát triển của chế độ tư hữu ruộng đất ảnh hưởng đến sức mạnh của chế độ phong kiến tập quyền. Do đó, để củng cố sức mạnh phong kiến tập quyền phải hạn chế việc gia tăng ruộng đất của quan lại, địa chủ. Chu Nguyên Chương đã hạn chế số lượng được cấp cho quan lại, địa chủ. Nhưng nhìn chung, về sau này ruộng đất nằm chủ yếu trong tay địa chủ và quan lại.

2.2.3.2 Quan điểm về thuế

Thời Tuỳ, Đường trên cơ sở chế độ quan diên, nhà nước bắt nông dân phải chịu nghĩa vụ ngang nhau về thuế khoá.

Do sự chiếm đoạt ruộng đất của các giai cấp địa chủ, nông dân không chịu nổi mức thuế quá cao, vào năm 780, nhà Tống đặt ra chính sách thuế mới gọi là 'phép

thuế hai kỳ'. Nội dung chủ yếu là: Nhà nước chỉ căn cứ theo số lượng ruộng đất và tài sản thực có để đánh thuế, đồng thời thuế được thu làm hai lần vào 2 vụ thu hoạch.

Dưới thời phong kiến, người dân Trung Quốc nộp tô rất nặng nề, mức thuế 5/10 thu hoạch dưới thời Tống được duy trì suốt thời kỳ phong kiến.

2.2.3.3 Quan điểm về thương mại

Các nhà tư tưởng phong kiến cho rằng nghề buôn không phải là cơ sở của nền kinh tế phong kiến. Theo họ sự giàu có của lái buôn làm cho nông dân càng thêm nghèo khổ. Do vậy, nhà nước phong kiến nhìn chung đều thi hành chính sách kiềm chế sự phát triển kinh tế của họ như thu thuế nặng, đồng thời đìu thấp địa vị chính trị của họ như không cho làm quan, xếp loại thứ 4 trong tứ dân (sỹ-nông-công-thương).

Do chính sách coi thường nghề buôn, một số nhà buôn sau khi giàu có lại mua ruộng đất và trở thành đại thương gia kiêm địa chủ. Tình hình này đã thúc đẩy nhanh sự phát triển kinh tế hàng hoá và nảy sinh quan hệ sản xuất mới.

Tuy nhiên trong thời kỳ này cũng có những tư tưởng đề cao thương mại. Theo Hoàng Tôn Hy, không nên trọng nông khinh công thương, công thương là nghề gốc, cũng quan trọng như nông.

☞ **Những nhà tư tưởng tiêu biểu:** Vương Mãng, Vương An Thạch.

📖 CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Câu 1: Phân tích hoàn cảnh ra đời, đặc điểm của các tư tưởng kinh tế thời kỳ cổ đại và trung cổ. Làm rõ ảnh hưởng của hoàn cảnh ra đời đến sự hình thành các tư tưởng kinh tế từng thời kỳ.

Câu 2: Khái quát những tư tưởng kinh tế thời kỳ cổ đại và nhận xét.

Chương 3: HỌC THUYẾT KINH TẾ CHỦ NGHĨA TRỌNG THƯƠNG

3.1 Hoàn cảnh ra đời và những đặc điểm kinh tế cơ bản của Chủ nghĩa trọng thương

3.1.1 Hoàn cảnh ra đời

Chủ nghĩa trọng thương là tư tưởng kinh tế đầu tiên của giai cấp tư sản, ra đời trước hết ở Anh vào khoảng những năm 1450, phát triển tới giữa thế kỷ thứ XVII và sau đó bị suy yếu. Nó ra đời trong bối cảnh phương thức sản xuất phong kiến tan rã, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa mới ra đời.

- Về mặt lịch sử

Đây là thời kỳ tích lũy nguyên thủy của chủ nghĩa tư bản ngày càng tăng, tức là thời kỳ tước đoạt bằng bạo lực nền sản xuất nhỏ và tích lũy tiền tệ ngoài phạm vi các nước Châu Âu, bằng cách cướp bóc và trao đổi không ngang giá với các nước thuộc địa thông qua con đường ngoại thương.

- Về kinh tế

Kinh tế hàng hoá phát triển, thương nghiệp có ưu thế hơn sản xuất, tầng lớp thương nhân tăng cường thế lực. Do đó trong thời kỳ này thương nghiệp có vai trò rất to lớn. Nó đòi hỏi phải có lý thuyết kinh tế chính trị chỉ đạo, hướng dẫn hoạt động thương nghiệp.

- Về mặt chính trị

Giai cấp tư sản lúc này mới ra đời, đang lên, là giai cấp tiên tiến có cơ sở kinh tế tương đối mạnh nhưng chưa nắm được chính quyền, chính quyền vẫn nằm trong tay giai cấp quý tộc, do đó chủ nghĩa trọng thương ra đời nhằm chống lại chủ nghĩa phong kiến.

- Về phương diện khoa học tự nhiên

Điều đáng chú ý nhất trong thời kỳ này là những phát kiến lớn về mặt địa lý như: Cristótop Côlông tìm ra Châu Mỹ, Vancôđơ Gama tìm ra đường sang Ấn Độ Dương... đã mở ra khả năng làm giàu nhanh chóng cho các nước phương Tây.

- Về mặt tư tưởng, triết học: Thời kỳ xuất hiện chủ nghĩa trọng thương là thời kỳ phục hưng, trong xã hội đề cao tư tưởng tư sản, chống lại tư tưởng

đen tối của thời kỳ trung cổ, chủ nghĩa duy vật chống lại những thuyết giáo dục tâm của nhà thờ...

3.1.2 Những đặc điểm kinh tế cơ bản chủ nghĩa trọng thương

Chủ nghĩa trọng thương là những chính sách cương lĩnh của giai cấp tư sản (tầng lớp tư sản thương nghiệp Châu Âu trong thời kỳ tích lũy nguyên thủy của chủ nghĩa tư bản). Những chính sách, cương lĩnh này nhằm kêu gọi thương nhân tận dụng ngoại thương, buôn bán để cướp bóc thuộc địa và nhằm bảo vệ lợi ích cho giai cấp tư sản đang hình thành.

Hệ thống quan điểm của chủ nghĩa trọng thương bao gồm 4 quan điểm cơ bản sau đây:

- *Thứ nhất*, họ đánh giá cao vai trò của tiền tệ

Họ đồng nhất tiền tệ với của cải, cho rằng tiền tệ mới là tài sản thực sự của một quốc gia, một nước càng có nhiều tiền thì càng giàu có, sự giàu có tích lũy dưới hình thái tiền tệ là sự giàu có muôn đời vĩnh viễn. Đồng thời coi hàng hóa chỉ là phương tiện nhằm gia tăng khối lượng tiền tệ, mục đích của mọi chính sách kinh tế của một quốc gia là làm tăng khối lượng tiền tệ.

Chủ nghĩa trọng thương là trường phái đầu tiên coi trọng vai trò của tiền tệ trong lịch sử kinh tế.

- *Thứ hai*, quan niệm về nghề nghiệp trong xã hội

Họ cho rằng, tiền là tiêu chuẩn để đánh giá mọi hình thức nghề nghiệp nào trong xã hội làm gia tăng khối lượng tiền tệ mới là những ngành nghề có ý nghĩa tích cực và ngược lại.

Trường phái trọng thương không chỉ đánh giá cao vai trò của thương nghiệp cụ thể còn nhấn mạnh vai trò của ngoại thương. Khối lượng tiền tệ chỉ gia tăng bằng con đường ngoại thương, phải xuất siêu. Họ cho rằng: “*nội thương là hệ thống ống dẫn, ngoại thương là máy bơm*”, “*muốn tăng của cải phải có ngoại thương dẫn của cải qua nội thương*”. Từ đó đối tượng nghiên cứu của chủ nghĩa trọng thương là lĩnh vực lưu thông, mua bán trao đổi.

- *Thứ ba*, họ giải thích nguồn gốc của lợi nhuận thương nghiệp

Họ giải thích rằng lợi nhuận của thương nghiệp là kết quả của hoạt động trao đổi không ngang giá (mua rẻ bán đắt), là sự lừa gạt cướp bóc giống như trong chiến tranh. Họ cho rằng không một người nào thu được lợi nhuận mà không làm thiệt kẻ khác, trao đổi phải có một bên thua để bên kia được. Dân tộc này làm giàu bằng cách hi sinh lợi nhuận của dân tộc khác.

- *Thứ tư*, chủ nghĩa trọng thương rất đề cao vai trò của nhà nước

Chủ nghĩa trọng thương chưa biết đến và không thừa nhận sự hoạt động của các quy luật kinh tế khách quan, do đó họ đánh giá rất cao vai trò của nhà nước, sử dụng quyền lực nhà nước để phát triển kinh tế vì tích lũy tiền tệ chỉ thực hiện được nhờ sự giúp đỡ của nhà nước. Họ cho rằng dựa vào nhà nước mới có thể phát triển kinh tế. Họ đòi hỏi nhà nước phải tham gia tích cực vào đời sống kinh tế để thu hút tiền tệ về nước mình càng nhiều càng tốt, tiền ra khỏi nước mình càng ít càng phát triển.

Chủ nghĩa trọng thương mặc dù có những đặc trưng cơ bản giống nhau, nhưng ở các nước khác nhau thì có những sắc thái dân tộc khác nhau. Ví dụ: ở Pháp chủ nghĩa trọng thương kỹ nghệ Pháp, ở Tây Ban Nha là chủ nghĩa trọng thương trọng kim, ở Anh là chủ nghĩa trọng thương trọng thương mại.

Tóm lại, chủ nghĩa trọng thương ít tính lý luận nhưng lại rất thực tiễn. Lý luận còn đơn giản thô sơ, nhằm thuyết minh cho chính sách cương lĩnh chứ không phải là cơ sở của chính sách cương lĩnh. Mặt khác, đã có sự khái quát kinh nghiệm thực tiễn thành quy tắc, cương lĩnh, chính sách. Có thể nói chủ nghĩa trọng thương là hiện thực và tiến bộ trong điều kiện lịch sử lúc đó.

3.2 Hai giai đoạn phát triển của Chủ nghĩa trọng thương.

3.2.1 Giai đoạn 1: Chủ nghĩa trọng thương tiền tệ (*còn gọi là giai đoạn học thuyết tiền tệ - “Bảng cân đối tiền tệ”*)

Từ giữa thế kỷ thứ XV kéo dài đến giữa thế kỷ thứ XVI, đại biểu xuất sắc của thời kỳ này là:

- Starford (người Anh)
- Xcanphuri (người Italia)

Tư tưởng trung tâm của thời kỳ này là: bảng hệ thống (cân đối) tiền tệ. Theo họ “cân đối tiền tệ” chính là ngăn chặn không cho tiền tệ ra nước ngoài, khuyến khích mang tiền từ nước ngoài về. Để thực hiện nội dung của bảng “cân đối tiền tệ” họ chủ trương thực hiện chính sách hạn chế tối đa nhập khẩu hàng ở nước ngoài, lập hàng rào thuế quan để bảo vệ hàng hoá trong nước, giảm lợi tức cho vay để kích thích sản xuất và nhập khẩu, bắt thương nhân nước ngoài đến buôn bán phải sử dụng số tiền mà họ có mua hết hàng hoá mang về nước họ.

Giai đoạn đầu chính là giai đoạn tích lũy tiền tệ của chủ nghĩa tư bản, với khuynh hướng chung là biện pháp hành chính, tức là có sự can thiệp của nhà nước đối với vấn đề kinh tế.

3.2.2 Giai đoạn 2: Chủ nghĩa trọng thương thương mại (còn gọi là học thuyết về bảng cân đối thương mại)

Từ cuối thế kỷ thứ XVI kéo dài đến giữa thế kỷ thứ XVIII, đại biểu xuất sắc của thời kỳ này là:

- Thomas Mun (1571 – 1641), thương nhân người Anh, giám đốc công ty Đông Ấn;
- Antonso Serra (thế kỷ XVII), nhà kinh tế học người Italia;
- Antoine Montchretien (1575 – 1621), nhà kinh tế học Pháp.

Thời kỳ này chủ nghĩa trọng thương được coi là chủ nghĩa trọng thương thực sự: Họ không coi “cân đối tiền tệ” là chính mà coi “cân đối thương nghiệp” là chính: cấm xuất khẩu công cụ và nguyên liệu, thực hiện thương mại trung gian, thực hiện chế độ thuế quan bảo hộ kiểm soát xuất nhập khẩu, khuyến khích xuất khẩu và bảo vệ hàng hoá trong nước và các xí nghiệp công nghiệp – công trường thủ công. Đối với nhập khẩu: tán thành nhập khẩu với quy mô lớn các nguyên liệu để chế biến đem xuất khẩu. Đối với việc tích trữ tiền: cho xuất khẩu tiền để buôn bán, phải đẩy mạnh lưu thông tiền tệ vì đồng tiền có vận động mới sinh lời, do đó lên án việc tích trữ tiền.

So với thời kỳ đầu, thời kỳ sau có sự phát triển cao hơn (đã thấy được vai trò lưu thông tiền tệ và phát triển sản xuất được quan tâm đặc biệt). Trong biện pháp cũng khác hơn, không dựa vào biện pháp hành chính là chủ yếu mà dựa vào biện

pháp kinh tế là chủ yếu. Tuy vậy vẫn cùng mục đích: Tích lũy tiền tệ cho sự phát triển chủ nghĩa tư bản, chỉ khác về phương pháp và thủ đoạn.

Nhìn chung học thuyết kinh tế của chủ nghĩa trọng thương ở hai giai đoạn đều cho rằng nhiệm vụ kinh tế của mỗi nước là phải làm giàu và phải tích lũy tiền tệ. Tuy nhiên các phương pháp tích lũy tiền tệ là khác nhau. Vào cuối thế kỷ thứ XVII, khi nền kinh tế của chủ nghĩa tư bản phát triển chủ nghĩa trọng thương đã đi vào con đường tan rã, sớm nhất là ở Anh.

3.3 Chủ nghĩa trọng thương ở một số nước

3.3.1 Chủ nghĩa trọng thương ở Pháp

Ở Pháp, chủ nghĩa trọng thương bắt rễ sâu hơn vì về mặt kinh tế, Pháp có điều kiện hơn để tiếp thu học thuyết trọng thương và thực hành nó.

- **Quan điểm của nhà kinh tế Antoine de Montchretien (1575 – 1629).**

+ **Quan điểm:**

Quan điểm mang màu sắc tiểu tư sản, thông cảm với quần chúng nhân dân, đặc biệt là nông dân bị đè nặng dưới ách phong kiến, lên án sự xa hoa của giới quý tộc. Nông dân là chỗ dựa cho Nhà nước và Nhà nước phải quan tâm đến nông dân. Ông khẳng định “*tài sản của đất nước không chỉ là tiền tệ mà còn bao gồm cả dân số đặc biệt dân số nông nghiệp*”.

Ông cho rằng thương mại là mục đích chủ yếu của nhiều ngành nghề khác nhau. Thương nhân giữ vai trò liên kết người sản xuất với nhau.

Lợi nhuận thương nghiệp là chính đáng vì nó bù đắp sự rủi ro thua thiệt trong việc giao dịch mua bán.

Ông viết “*hạnh phúc của người ta là ở sự giàu có mà sự giàu có là ở trong lao động*” ông lên án sự lười biếng, coi đây là nguồn gốc của mọi tội lỗi và cho rằng nếu cần thiết sẽ cưỡng chế những người trong độ tuổi phải có việc làm.

+ **Biện pháp:**

Hàng hóa nước ngoài bị đẩy ra khỏi nước Pháp, tăng cường thúc đẩy hoạt động sản xuất trong nước và ngành thương mại, để nước Pháp có thể tự cung tự cấp. Các nhà sản xuất vải lanh Hà Lan phải kết thúc hoạt động ở Pháp, cấm nhập khẩu

sản phẩm dệt của Anh. Thậm chí sách nước ngoài cũng bị cấm để ngăn chúng “đầu độc tinh thần chúng tôi”.

Cho thành lập rất nhiều công trường thủ công sản xuất các sản phẩm theo mẫu của nước ngoài nhằm tạo việc làm cho người dân lang thang thất nghiệp.

- Quan điểm của nhà kinh tế Jean Baptiste Colbert (1619 – 1683)

+ Quan điểm:

Là bộ trưởng tài chính nước Pháp, ông đã xây dựng được cho nước Pháp một chính sách kinh tế trong 100 năm. Chính sách kinh tế này phản ánh quan điểm trọng thương của ông trong khuôn khổ thúc đẩy sự phát triển của công trường thủ công tư bản nhưng lại không quan tâm đúng mức sự phát triển của nông nghiệp. Theo ông, ngoại thương có khả năng làm cho thần dân được sung túc và thỏa mãn được các nhu cầu của vua chúa. Sự vĩ đại và hùng cường của một quốc gia là do số lượng tiền tệ quyết định.

+ **Biện pháp:**

Cũng giống như Antoine de Montchretien, mục tiêu của Jean Baptiste Colbert cũng là xây dựng một nền kinh tế tự cung tự cấp cho nước Pháp.

Ông khuyến khích hoạt động sản xuất thủ công nghiệp trong nước bằng các biện pháp trợ cấp và thuế quan, quy định một cách rõ ràng chất lượng và giá cả của sản phẩm sản xuất ra. Ông cho thành lập các ngành công nghiệp mới, khuyến khích và đãi ngộ các nhà khoa học, mời các nhà khoa học hoặc công nhân có tay nghề nước ngoài sang Pháp.

Đối với thương mại quốc tế, ông coi đây là con đường làm giàu cho đất nước vì thế đưa ra hàng loạt các đặc quyền cho các chủ xưởng sản xuất hàng xuất khẩu. Dưới sự giám sát của ông, hàng hóa muốn nhập khẩu vào nước Pháp phải chịu rất nhiều quy định về thuế quan và chất lượng hàng hóa.

Ông cho cải thiện chất lượng đường giao thông và hệ thống kênh mương trên khắp nước Pháp nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho lưu thông hàng hóa phát triển thương mại.

Tuy nhiên, đối với ngành nông nghiệp, Colbert đã có nhiều sai lầm làm cho nông nghiệp bị sa sút như chính sách hạ giá hàng nông phẩm, bắt bán lúa gạo với bất kì giá nào, khi đã mang ra thị trường thì không được chở về nhà.

3.3.2 Chủ nghĩa trọng thương ở Anh

Chủ nghĩa trọng thương ở Anh chia làm 2 giai đoạn phát triển:

Giai đoạn 1 diễn ra trong thế kỉ XV-XVI gọi là giai đoạn học thuyết tiền tệ.

Giai đoạn 2 diễn ra trong thế kỉ XVI gọi là giai đoạn học thuyết về bảng cân đối thương mại.

- Giai đoạn học thuyết tiền tệ.

Đại biểu của học thuyết tiền tệ của chủ nghĩa trọng thương thời kì này là William Stafford (1554-1612).

Quan điểm trọng thương của ông được trình bày trong tác phẩm “*Trình bày tóm tắt một vài lời kêu ca của đồng bào chúng ta*” Trong tác phẩm này ông cho rằng nguyên nhân của sự đắt đỏ nằm ở vấn đề khối lượng tiền trong nền kinh tế. Vì thế, Nhà Nước cần phải có các biện pháp hành chính tác động vào quá trình lưu thông nhằm giữ khối lượng tiền khỏi bị hao hụt.

Nội dung chủ yếu là bảng cân đối tiền tệ: ngăn chặn không cho tiền chạy ra nước ngoài, khuyến khích mang tiền vàng từ nước ngoài về.

Biện pháp:

+ Quy định tiền của nước Anh là vàng

+ Chống lại mọi hành vi đem tiền ra ngoài; các thương gia nước ngoài vào nước Anh được khuyến khích mang tiền vào nhưng không được mang tiền ra khỏi nước Anh mà phải mua hàng hóa mang ra.

+ Cấm nhập khẩu những sản phẩm không cần thiết.

+ Xâm chiếm, mở rộng thuộc địa để tìm kiếm thị trường xuất khẩu.

Đây chính là giai đoạn tích lũy tiền tệ của chủ nghĩa tư bản, nhà nước sử dụng nhiều biện pháp hành chính để tối đa hóa tích lũy tiền tệ.

- Giai đoạn học thuyết về bảng cân đối thương mại.

Đại biểu của học thuyết về bảng cân đối thương mại là Thomas Mun (1571-1641) “*Của cải là số sản phẩm dư thừa được sản xuất ra trong nước sau khi thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng nội bộ được chuyển thành tiền ở thị trường nước ngoài*”.

Nội dung chủ yếu:

- + Muốn giàu có phải tung tiền vào lưu thông, không được giữ tiền lại.
- + Phải biết xuất khẩu tiền nhằm mục đích buôn bán : “ Vàng đẻ ra thương mại, thương mại làm phát triển số tiền lên”.
- + Phải đẩy mạnh hoạt động thương mại: “ Đó là hòn đá thử vàng đối với sự phồn thịnh của một quốc gia”, “ Không có phép lạ nào khác kiếm tiền ngoài thương mại”.
- + Trong thương mại “hàng năm, chúng ta cần giữ một nguyên tắc là bán cho người nước ngoài một số lượng lớn hơn khối lượng hàng hóa mua vào”.
- + Cần mở rộng cơ sở nguyên liệu cho công nghiệp bằng ngoại thương (nhập khẩu nguyên liệu từ nước ngoài kết hợp với sức lao động trong nước nhằm phát triển sản xuất trong nước).
- + Thu hẹp nhập khẩu hàng hóa tiêu dùng.
- + Đẩy mạnh cạnh tranh làm giá cả hàng hóa hạ xuống và nâng cao chất lượng hàng hóa nội địa.
- + Trong ngoại thương, cần mở rộng thị trường bằng việc biết bán hàng với giá cả thấp.

Đây là giai đoạn chủ nghĩa trọng thương phát triển nhất, có tính chất thực tiễn, thể hiện rõ ràng khát vọng của giai cấp tư sản Anh trong thời kỳ tích lũy tư bản.

3.3.3 Sự tan rã của chủ nghĩa trọng thương và vai trò của nó

- Sự tan rã của chủ nghĩa trọng thương

Sự tan rã của chủ nghĩa trọng thương bắt đầu ngay từ thế kỷ XVII, trước hết là ở Anh, một số nước phát triển nhất về mặt kinh tế. Thời kỳ tích lũy nguyên thủy của chủ nghĩa tư bản đã chuyển sang thời kỳ phát triển sản xuất tư bản chủ nghĩa. Tiền tệ các nước tạo ra chủ yếu là do sự phát triển của CNTB-công trường thủ công, lợi ích của giai cấp tư sản đã chuyển sang cả lĩnh vực sản xuất. Áo tưởng làm giàu, bóc

lột nước nghèo thuần túy nhờ hoạt động thương mại không thể tồn tại. Tính chất phiến diện của chủ nghĩa trọng thương đã bộc lộ.

Thực tế đòi hỏi phải phân tích, nghiên cứu sâu sắc sự vận động của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa như: bản chất các phạm trù kinh tế (hàng hoá, giá trị, tiền tệ, tư bản, lợi nhuận,...), nội dung và vai trò của các quy luật kinh tế (quy luật giá trị, cạnh tranh, cung cầu,...). Chủ nghĩa trọng thương không giải quyết được các vấn đề kinh tế đặt ra.

Các chính sách theo quan điểm trọng thương đã hạn chế tự do kinh tế, mâu thuẫn với đồng đảo tầng lớp tư bản công nghiệp trong giai cấp tư sản, trong nông nghiệp, nội thương.

- Vai trò của chủ nghĩa trọng thương

Về mặt thực tiễn: Những chính sách kinh tế của chủ nghĩa trọng thương đưa ra như đẩy mạnh ngoại thương, trợ giúp tài chính tín dụng, bảo hộ thuế quan... tạo ra nguồn vốn ban đầu rất lớn cho sự hình thành phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, đẩy nhanh quá trình tích lũy tư bản, rút ngắn thời kì quá độ từ phong kiến lên tư bản.

Hạn chế: Không có hạn chế về mặt thực tiễn.

Về mặt lí luận: Hệ thống quan điểm của chủ nghĩa trọng thương đã tạo ra những tiền đề lí luận kinh tế cho kinh tế học sau này, cụ thể: Đưa ra quan điểm, sự giàu có không chỉ là những giá trị sử dụng mà còn là giá trị, là tiền; Mục đích hoạt động của nền kinh tế hàng hoá là lợi nhuận; Các chính sách thuế quan bảo hộ có tác dụng rút ngắn sự quá độ từ chủ nghĩa phong kiến sang chủ nghĩa tư bản; Tư tưởng nhà nước can thiệp vào hoạt động kinh tế là một trong những tư tưởng tiến bộ.

Những luận điểm của chủ nghĩa trọng thương so sánh với nguyên lý trong chính sách kinh tế thời kỳ Trung cổ đã có một bước tiến bộ rất lớn, nó thoát ly với truyền thống tự nhiên, từ bỏ việc tìm kiếm công bằng xã hội, những lời giáo huấn lí luận được trích dẫn trong Kinh thánh:

Thời kì phong kiến giải thích các hiện tượng kinh tế bằng thần bí tôn giáo còn CNTT đã dựa vào tài liệu lịch sử, sự kiện có thật để phân tích kinh tế;

Thời kì phong kiến xem xét của cải nặng về mặt hiện vật còn CNTT đã xem xét của cải theo quan niệm giá trị;

CNTT còn thấy được mục đích của sản xuất và trao đổi hàng hóa là lợi nhuận.

Hạn chế:

+ Những tư tưởng kinh tế chủ yếu của họ còn đơn giản, chủ yếu là mô tả bề ngoài của các hiện tượng và quá trình kinh tế, chưa đi sâu vào phân tích được bản chất của các hiện tượng kinh tế.

+ Những luận điểm của chủ nghĩa trọng thương có rất ít tính chất lý luận và thường được nêu ra dưới hình thức những lời khuyên thực tiễn về chính sách kinh tế. Lý luận mang nặng tính chất kinh nghiệm (chủ yếu thông qua hoạt động thương mại của Anh và Hà Lan).

+ Chủ nghĩa trọng thương chưa hiểu biết các quy luật kinh tế, do đó họ rất coi trọng vai trò của nhà nước đối với kinh tế.

+ Chủ nghĩa trọng thương chỉ mới dừng lại nghiên cứu lĩnh vực lưu thông mà chưa nghiên cứu lĩnh vực sản xuất. Nó mới chỉ nghiên cứu những hình thái của giá trị trao đổi. Đánh giá sai trong quan hệ trao đổi, vì cho rằng lợi nhuận thương nghiệp có được do kết quả trao đổi không ngang giá.

+ Quan niệm về lợi nhuận thương nghiệp tạo ra trong lưu thông là do mua rẻ bán đắt là không chính xác;

+ Đánh giá sai lầm vai trò vị trí của các ngành nghề kinh tế trong xã hội (coi trọng quá cao thương nghiệp, xem thường công nghiệp...);

+ Một hạn chế rất lớn của chủ nghĩa trọng thương đó là đã quá coi trọng tiền tệ (vàng, bạc), đã đứng trên lĩnh vực thô sơ của lưu thông hàng hoá để xem xét nền sản xuất TBCN.

CÂU HỎI ÔN TẬP

Câu 1: Phân tích giá trị và hạn chế của các quan điểm kinh tế của chủ nghĩa trọng thương. Liên hệ thực tế Việt Nam hiện nay.

Câu 2: Bình luận về quan điểm của Thomas Mun “*Thương mại là hòn đá thử vàng để thử sự phồn thịnh của một quốc gia, không có phép nào để kiếm tiền từ thương mại*”.

Câu 3: Phân tích quan điểm của Antoine de Montchretien “*Nội thương là một hệ thống ống dẫn, ngoại thương máy bơm. Muốn tăng của cải phải có ngoại thương nhập dẫn của cải qua nội thương*”.

Chương 4: CÁC HỌC THUYẾT KINH TẾ TƯ BẢN CỔ ĐIỂN

4.1 Hoàn cảnh ra đời, đặc điểm và phương pháp luận

Trường phái cổ điển nói chung bao gồm 2 trường phái phát triển riêng biệt tại 2 quốc gia khác nhau, đó là:

Trường phái cổ điển Pháp hay còn gọi là chủ nghĩa trọng nông xuất hiện ở Pháp giữa thế kỉ XVIII.

Trường phái cổ điển Anh hay còn gọi là kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh ra đời cuối thế kỉ XVII.

Mặc dù xuất hiện ở 2 quốc gia khác nhau tại các mốc thời gian khác nhau, đồng thời cũng có nhiều sự khác biệt về nội dung, tuy nhiên, giữa 2 trường phái có nhiều điểm tương đồng về hoàn cảnh xuất hiện cũng như phương pháp luận.

4.1.1 Hoàn cảnh ra đời

- Vào thế kỷ thứ XVI - XVII sự thống trị của tư bản thương nghiệp thông qua việc thực hiện chủ nghĩa trọng thương chính là bộ phận của học thuyết tích lũy nguyên thủy, dựa trên cướp bóc và trao đổi không ngang giá ở trong nước và quốc tế, làm thiệt hại lợi ích của người sản xuất và người tiêu dùng, kìm hãm sự phát triển của tư bản công nghiệp. Khi nguồn tích lũy nguyên thủy đã cạn thì chủ nghĩa trọng thương trở thành đối tượng phê phán. Sự phê phán chủ nghĩa trọng thương đồng thời là sự ra đời một lý thuyết mới làm cơ sở lý luận cho cương lĩnh kinh tế của giai cấp tư sản, hướng lợi ích của họ vào lĩnh vực sản xuất. Kinh tế chính trị tư sản cổ điển ra đời từ đó.

- Ở một số nước, do hậu quả của chủ nghĩa trọng thương, nền nông nghiệp của bị đình đốn. Cho nên việc đấu tranh chống chủ nghĩa trọng thương gắn liền với việc phê phán chế độ phong kiến nhằm giải thoát những ràng buộc phong kiến để phát triển nông nghiệp theo kiểu sản xuất tư bản chủ nghĩa, làm xuất hiện chủ nghĩa trọng nông. Những đại biểu của chủ nghĩa trọng nông là những người đặt cơ sở cho việc nghiên cứu, phân tích nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

- Ở Anh, từ khi thương nghiệp mất dần đi ý nghĩa lịch sử, giai cấp tư sản Anh đã sớm nhận thấy lợi ích của họ trong sự phát triển công trường thủ công công nghiệp. Họ chỉ rõ: muốn làm giàu phải bóc lột lao động, lao động làm thuê của

những người nghèo là nguồn gốc làm giàu vô tận cho người giàu. Đó là điểm cốt lõi của kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh, là học thuyết kinh tế chủ yếu của giai cấp tư sản ở nhiều nước lúc bấy giờ.

4.1.2 Đặc điểm và phương pháp luận

- Về đối tượng nghiên cứu: Kinh tế chính trị tư sản cổ điển chuyển đối tượng nghiên cứu từ lĩnh vực lưu thông sang lĩnh vực sản xuất, nghiên cứu các quan hệ kinh tế trong quá trình tái sản xuất, trình bày có hệ thống các phạm trù kinh tế trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa: hàng hoá, giá trị, tiền tệ, giá cả, tiền lương, lợi nhuận, lợi tức, địa tô... để rút ra các quy luật vận động của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

- Về mục tiêu nghiên cứu: Luận chứng cương lĩnh kinh tế và các chính sách kinh tế của giai cấp tư sản, cơ chế thực hiện lợi ích kinh tế trong xã hội tư bản nhằm phục vụ lợi ích của giai cấp tư sản trên cơ sở phát triển lực lượng sản xuất.

- Về nội dung nghiên cứu: Lần đầu tiên đã xây dựng được một hệ thống phạm trù, quy luật của nền sản xuất hàng hoá tư bản chủ nghĩa đặc biệt là lý luận Giá trị - Lao động. Tư tưởng bao trùm là ủng hộ tự do kinh tế, chống lại sự can thiệp của nhà nước, nghiên cứu sự vận động của nền kinh tế đơn thuần do các quy luật tự nhiên điều tiết.

- Về phương pháp nghiên cứu

Thể hiện tính chất hai mặt:

Một là, sử dụng phương pháp trừu tượng hoá để tìm hiểu các mối liên hệ bản chất bên trong các hiện tượng và các quá trình kinh tế, nên đã rút ra những kết luận có giá trị khoa học.

Hai là, do những hạn chế về mặt thế giới quan, phương pháp luận và điều kiện lịch sử cho nên khi gặp phải những vấn đề phức tạp, họ chỉ mô tả một cách hời hợt và rút ra một số kết luận sai lầm.

- Các đại biểu: William Petty: (1623 - 1687), Adam Smith: (1723 - 1790), David Ricardo: (1772 - 1823).

4.2 Học thuyết kinh tế của W. Petty (1623 - 1687)

4.2.1 Sơ lược tiểu sử và phương pháp luận

William Petty (1623-1687) là người đặt nền móng cho trường phái Kinh tế

chính trị cổ điển ở Anh, tác phẩm nghiên cứu của ông được xuất bản trong những năm 60-80 thế kỷ 17.

K. Marx đánh giá ông là “*cha đẻ của Kinh tế chính trị, nhà kinh tế học kiệt xuất và đặc sắc*”. Những tác phẩm của ông được biết đến là “*Luận bàn về thuế và các khoản thu*” (1662), “*Giải phẫu học chính trị Ireland*” (1672), “*Điều khác về tiền tệ*” (1682). Trong các tác phẩm đó tư tưởng xuyên suốt là không công nhận đường lối bảo hộ mậu dịch của chủ nghĩa trọng thương.

- Tiểu sử

William Petty sinh tại thành phố Romsy – miền nam nước Anh, trong một gia đình sản xuất vải dạ. Từ nhỏ đã tỏ ra thông minh.

Năm 14 tuổi đi làm thủy thủ thiếu niên.

Một năm sau ông nhờ giỏi tiếng Latinh ông được nhận vào học tại trường trung học chuyên nghiệp thành phố Kanne. Tại đây ông học thêm tiếng Hy Lạp, tiếng Pháp, toán và thiên văn.

Trở về Anh năm 1640 sau khi tốt nghiệp trung học, ông kiếm sống bằng công việc vẽ hải đồ, và sau đó là phục vụ trên chiến hạm. Ba năm sau, đúng 20 tuổi, ông lại rời Anh để theo học ngành y ở Amsterdam và Paris. Kết thúc bốn năm du học với chứng chỉ y khoa, ông về lại Anh và lại tiếp tục theo học tại Đại học tổng hợp Oxford.

Năm 1647 phát minh ra máy chữ.

Năm 1650, lúc 27 tuổi ông được nhận học vị tiến sĩ vật lý, nhưng lại làm giáo sư phẫu thuật học tại một trường trung học chuyên nghiệp ở Anh.

Sau một năm, làm bác sĩ thuộc trung tâm chỉ huy quân sự Anh tại Ireland. Cuộc sống của một bác sĩ nghèo thay đổi từ đó.

Chỉ trong khoảng 10 năm, một người trí thức đa nghề 38 tuổi đã được trao tặng danh hiệu hiệp sĩ và quyền được gọi là “ngài W. Petty”. Sự giàu có cộng với trí thông minh đã biểu hiện qua công việc sau này của ông, đó là ghi chép đời sống kinh tế của xã hội và quốc gia.

- Phương pháp luận

William Petty đã áp dụng phương pháp mới về nhận thức. Trường phái trọng

thương chỉ đơn thuần đưa ra các biện pháp kinh tế hay chỉ miêu tả những hiện tượng kinh tế theo kinh nghiệm. Còn William Petty tìm cách giải quyết những hiện tượng đó. Ông đã tiếp cận với quy luật khách quan.

Tuy vậy, ông đã nhầm lẫn coi các quy luật kinh tế của CNTB cũng như quy luật tự nhiên tồn tại vĩnh viễn.

Về thế giới quan triết học, ông chống lại siêu hình nhưng là người theo đuổi chủ nghĩa duy vật tự phát, coi kinh nghiệm là cơ sở của nhận thức.

Phương pháp trình bày của ông: xuất phát từ hiện tượng cụ thể, phức tạp đến hiện tượng trừu tượng. Đó cũng là phương pháp kinh tế học đặc trưng của thế kỷ XVII (không phải như K.Marx: từ trừu tượng đến cụ thể).

4.2.2 Các lý thuyết kinh tế chủ yếu của W. Petty

- Lý luận giá trị - lao động:

+ W.Petty không trực tiếp trình bày lý luận về giá trị nhưng thông qua những luận điểm của ông về giá cả có thể khẳng định ông là người đầu tiên đưa ra nguyên lý về giá trị lao động

+ Nghiên cứu về giá cả, ông cho rằng có hai loại giá cả: giá cả tự nhiên và giá cả chính trị. Giá cả chính trị (giá cả thị trường) do nhiều yếu tố ngẫu nhiên chi phối, nên rất khó xác định chính xác. Giá cả tự nhiên (giá trị) do hao phí lao động quyết định, và năng suất lao động có ảnh hưởng tới mức hao phí đó.

+ Ông xác định giá cả tự nhiên của hàng hoá bằng cách so sánh lượng lao động hao phí để sản xuất ra hàng hoá với lượng lao động hao phí để tạo ra bạc hay vàng.

+ Theo ông giá cả tự nhiên (giá trị của hàng hoá) là sự phản ánh giá cả tự nhiên của tiền tệ, cũng như ánh sáng mặt trăng là sự phản chiếu của mặt trời. Nhưng ông lại chỉ thừa nhận lao động khai thác vàng là lao động tạo ra giá trị còn giá trị của hàng hoá chỉ được xác định khi trao đổi với tiền.

+ Khi trình bày về mối quan của năng suất lao động đối với lượng giá trị hàng hoá: Ông khẳng định giá cả tự nhiên (giá trị) tỷ lệ nghịch với năng suất lao động khai thác vàng bạc.

+ Một lý luận quan trọng của ông đó là: ông khẳng định: “*lao động là cha của của cải còn đất đai là mẹ của của cải*”, luận điểm này đúng nếu xem của cải là giá

trị sử dụng, song sẽ là sai nếu hiểu lao động và tự nhiên là nhân tố tạo ra giá trị. Ông đã tìm thước đo thống nhất của giá trị là thước đo chung đối với tự nhiên và lao động, ông đưa ra quan điểm “*thước đo thông thường của giá trị là thức ăn trung bình hàng ngày của mỗi người, chứ không phải là lao động hàng ngày của người đó*”. Với luận điểm này đã chứng tỏ ông chưa phân biệt được rõ giá trị sử dụng và giá trị trao đổi, chưa biết đến tính chất xã hội của giá trị. Ngoài ra ông còn có ý định giải quyết mối quan hệ giữa lao động phức tạp và lao động giản đơn nhưng không thành công.

- Lý luận về tiền tệ

+ W. Petty nghiên cứu hai thứ kim loại giữ vai trò tiền tệ là vàng và bạc. Ông cho rằng, quan hệ tỷ lệ giữa chúng là do lượng lao động hao phí để tạo ra vàng và bạc quyết định. Ông đưa ra luận điểm, giá cả tự nhiên của tiền tệ là do giá cả của tiền tệ có giá trị đầy đủ quyết định. Từ đó ông khuyến cáo, nhà nước không thể hy vọng vào việc phát hành tiền không đủ giá, vì lúc đó giá trị của tiền tệ sẽ giảm xuống.

+ W. Petty là người đầu tiên nghiên cứu số lượng tiền tệ cần thiết trong lưu thông trên cơ sở thiết lập mối quan hệ giữa khối lượng hàng hoá trong lưu thông và tốc độ chu chuyển của tiền tệ.

Chẳng hạn, ông xác định lượng tiền cần thiết cho lưu thông hàng hoá ở Anh như sau: theo ông chỉ cần 1/10 số tiền chi phí cho một năm là hoàn toàn đủ cho nước Anh. Trong cuốn *Bàn về tiền tệ*, ông tính toán cụ thể rằng nước Anh cần một số tiền đủ để trả 1/2 địa tô hàng năm, 1/4 tiền thuê nhà, toàn bộ số chi tiêu hàng tuần của dân số và khoảng 25% giá trị xuất khẩu.

Ông là người trước K.Marx nghiên cứu sự ảnh hưởng của thời hạn thanh toán đối với lưu thông tiền tệ. Ông cho rằng thời gian thanh toán càng dài thì số lượng tiền tệ cần thiết cho lưu thông càng lớn.

+ Ông phê phán những người trọng thương về tích trữ tiền không hạn độ. Ông cho rằng không phải lúc nào tiền tệ cũng là tiêu chuẩn của sự giàu có, tiền tệ chỉ là công cụ của lưu thông hàng hoá, vì thế không cần phải tăng số lượng tiền tệ quá mức cần thiết.

- Lý luận về tiền lương

+ W. Petty lấy lý luận giá trị làm cơ sở cho lý luận tiền lương. Ông xác định tiền lương là khoản giá trị tư liệu sinh hoạt cần thiết tối thiểu cho công nhân. Ông cho rằng tiền lương của công nhân không thể vượt quá những tư liệu sinh hoạt cần thiết vì nếu tiền lương quá nhiều thì công nhân không muốn làm việc, họ thích uống rượu say. Ông là người luận chứng đạo luật cấm tăng lương.

+ Quan điểm của ông về tiền lương được xem xét trong mối quan hệ với lợi nhuận, với giá cả tư liệu sinh hoạt, với cung cầu về lao động. Ông cho rằng tiền lương cao thì lợi nhuận giảm và ngược lại, nếu giá cả của lúa mì tăng lên thì sự bần cùng của công nhân cũng tăng lên, số lượng lao động tăng lên thì tiền lương sẽ tụt xuống. Ông rút ra kết luận: tiền lương tỷ lệ nghịch với giá cả lúa mì (giá cả tư liệu sinh hoạt). Kết luận này hoàn toàn ngược lại với Marx: tiền lương tỷ lệ thuận với sức lao động.

Như vậy, mặc dù là sai lầm nhưng Petty đã nêu được cơ sở khoa học của tiền lương là giá trị của các tư liệu sinh hoạt.

- Lý luận về lợi nhuận, lợi tức, địa tô

+ William Petty không trình bày lợi nhuận của các doanh nghiệp công nghiệp, ông chỉ trình bày hai hình thái của giá trị thặng dư là địa tô và lợi tức.

+ Theo ông địa tô là khoản chênh lệch giữa thu nhập bán hàng và chi phí sản xuất. Chi phí sản xuất bao gồm tiền lương và chi phí về giống. Ông đưa đồng nhất khái niệm địa tô và lợi nhuận coi đó là số chênh lệch giữa giá trị hàng hoá và chi phí sản xuất, ngoài ra ông cũng đã nghiên cứu địa tô chênh lệch nhưng chưa nghiên cứu địa tô tuyệt đối.

+ Về lợi tức ông cho rằng lợi tức là địa tô của tiền, mức lợi tức phụ thuộc vào mức địa tô.

+ Về giá cả ruộng đất, W. Petty đã đề cập đến giá của đất đai. Tuy nhiên ông chỉ dừng lại ở bề mặt của hiện tượng này. Ông cho rằng giá cả ruộng đất là do mức địa tô quyết định, với những số liệu thực tế ông đưa ra công thức tính giá cả ruộng đất = địa tô x 20.

Cách tiếp cận của W. Petty đối với giá đất có những ưu việt nhất định, thể hiện mối quan hệ qua lại giữa lãi suất và địa tô trong năm.

Tóm lại, các quan điểm của W.Petty mặc dù còn chưa thống nhất song đã đã đặt nền móng cho việc xây dựng những nguyên lý của trường phái cổ điển. Ông là người đầu tiên nhấn mạnh tính chất khách quan của những quy luật tác động trong xã hội tư bản.

Đánh giá khái quát về W.Petty, F.Engels nói rằng: *“Bóng của W.Petty đã trùm lên khoa học kinh tế chính trị trong suốt hơn nửa thập kỷ, từ 1691 đến 1752, tất cả mọi kinh tế chính trị học dù tán thành hay phản đối ông, đều lấy ông làm điểm xuất phát...”*

4.3 Học thuyết kinh tế của Chủ nghĩa trọng nông

4.3.1 Hoàn cảnh ra đời

Vào giữa thế kỷ thứ XVIII hoàn cảnh kinh tế - xã hội Pháp đã có những biến đổi làm xuất hiện chủ nghĩa trọng nông Pháp:

+ Thứ nhất, chủ nghĩa tư bản sinh ra trong lòng chủ nghĩa phong kiến, tuy chưa làm được cách mạng tư sản lật đổ chế độ phong kiến, nhưng sức mạnh kinh tế của nó rất to lớn, đặc biệt là nó muốn cách tân trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp... đòi hỏi phải có lý luận và cương lĩnh kinh tế mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển.

+ Thứ hai, sự thống trị của giai cấp phong kiến ngày càng tỏ ra lỗi thời mà mâu thuẫn sâu sắc với xu thế đang lên của chủ nghĩa tư bản, đòi hỏi phải có lý luận giải quyết những mâu thuẫn đó.

+ Thứ ba, nguồn gốc của cải duy nhất là tiền, nguồn gốc sự giàu có của một quốc gia, dân tộc duy nhất là dựa vào đi buôn... (quan điểm của chủ nghĩa trọng thương) đã tỏ ra lỗi thời, bế tắc, cản trở tư bản sinh lời từ sản xuất... đòi hỏi cần phải đánh giá lại những quan điểm đó;

+ Thứ tư, ở Pháp lúc này có một tình hình đặc biệt, là lẽ ra đấu tranh chống chủ nghĩa trọng thương sẽ mở đường cho công trường thủ công phát triển thì nền công nghiệp bị chính sách trọng thương của Colbert làm cho mất uy tín, nên khuyến khích chủ nghĩa trọng nông ra đời. Sự phát triển nông nghiệp Pháp theo hướng kinh

tế chủ trại, kinh doanh nông nghiệp theo lối tư bản chứ không bó hẹp kiểu phát canh thu tô theo lối địa chủ như trước. Đúng như Marx đánh giá: xã hội Pháp lúc bấy giờ là chế độ phong kiến nhưng lại có tính chất tư bản, còn xã hội tư bản lại mang cái vỏ bề ngoài của phong kiến.

4.3.2 Học thuyết kinh tế của Francois Quesnay (1694 - 1774)

Ông tham gia xây dựng bộ từ điển bách khoa toàn thư. Những bài viết về kinh tế và xã hội của ông được đăng như: "Dân chúng" (1756), "Chủ trang trại", "Thóc lúa", "Thuế" (1757), "Biểu đồ kinh tế" (1758), Bàn về thương mại (1760), Phân tích biểu kinh tế (1766)

- Lý luận về “sản phẩm ròng” (sản phẩm thuần túy)

+ “Sản phẩm ròng” là phần sản phẩm thừa ra sau khi đã bù đắp các chi phí sản xuất.

Sản phẩm ròng = Sản phẩm xã hội – Chi phí sản xuất

Sản phẩm ròng là quà tặng của tự nhiên cho con người. Chỉ có nông nghiệp mới tạo ra của cải vì chỉ có lao động nông nghiệp mới tạo ra “sản phẩm ròng”. Công nghiệp không tạo ra của cải mà chỉ làm biến đổi hình thái của những sản phẩm mà nông nghiệp đã tạo ra.

+ Từ lý thuyết về sản phẩm ròng: lý thuyết về lao động sản xuất & lao động không sinh lời. Lao động tạo ra sản phẩm ròng mới là lao động sản xuất.

+ Hình thái duy nhất của “sản phẩm ròng” là địa tô và tồn tại vĩnh viễn.

Quesnay chủ trương phát triển nông nghiệp theo kiểu đồn điền TBCN. Theo ông, chỉ có nền kinh tế như thế mới bảo đảm hao phí lao động ít nhất. Marx coi việc tư bản trong nông nghiệp là hiện tượng tích cực, là chìa khoá đặc biệt để tăng thêm của cải.

=> Trường phái này coi việc tăng đầu tư cho nông nghiệp là hoạt động tích cực, là chìa khoá để tăng của cải.

- Lý luận tái sản xuất (Biểu kinh tế) của Francois Quesnay (1694-1774)

+ Từ lý thuyết về lao động SX đưa ra lý thuyết giai cấp, trong xã hội F. Quesnay chia xã hội thành 3 giai cấp:

Giai cấp sản xuất (tạo ra sản phẩm ròng)(I) : nhà tư bản và công nhân nông

nghiệp.

Giai cấp sở hữu (chiếm hữu sản phẩm rờng tạo ra) (II) : những người nắm giữ toàn bộ đất đai trong tay (cha cố, địa chủ, Nhà nước..).

Giai cấp không sản xuất (III): nhà tư bản và công nhân công nghiệp, thương nghiệp.

+ Nội dung chính của biểu kinh tế bao gồm:

- Các giả định để tiến hành nghiên cứu: Ví dụ: chỉ nghiên cứu tái sản xuất giản đơn, trừu tượng hoá sự biến động giá cả, xã hội chỉ có ba giai cấp...

- Sơ đồ thực hiện sản phẩm được thông qua năm hành vi của ba giai cấp là giai cấp sở hữu, giai cấp sản xuất và giai cấp không sản xuất.

Ví dụ:

Tổng giá trị sản phẩm xã hội có 7 tỷ gồm: 2 tỷ sản phẩm công nghiệp, 5 tỷ sản phẩm nông nghiệp.

Tiền có: 2 tỷ (của giai cấp sở hữu do giai cấp sản xuất trả địa tô). Cơ cấu giá trị sản phẩm sau một chu kỳ sản xuất như sau:

Giai cấp sản xuất có 5 tỷ là sản phẩm nông nghiệp, trong đó: 1 tỷ để khấu hao tư bản ứng trước lần đầu (tư bản cố định), 2 tỷ tư bản ứng trước hàng năm (tư bản lưu động) và 2 tỷ là sản phẩm rờng.

Giai cấp không sản xuất có 2 tỷ là sản phẩm công nghiệp, trong đó: 1 tỷ để bù đắp cho tiêu dùng, 1 tỷ để bù đắp nguyên liệu tiếp tục sản xuất.

Sự trao đổi sản phẩm giữa các giai cấp được thực hiện qua 5 hành vi:

Hành vi 1: Giai cấp sở hữu dùng 1 tỷ tiền để mua nông sản tiêu dùng cho cá nhân, 1 tỷ tiền được chuyển vào tay giai cấp sản xuất.

Hành vi 2: Giai cấp sở hữu dùng 1 tỷ tiền còn lại để mua công nghệ phẩm, 1 tỷ tiền này chuyển vào tay giai cấp không sản xuất.

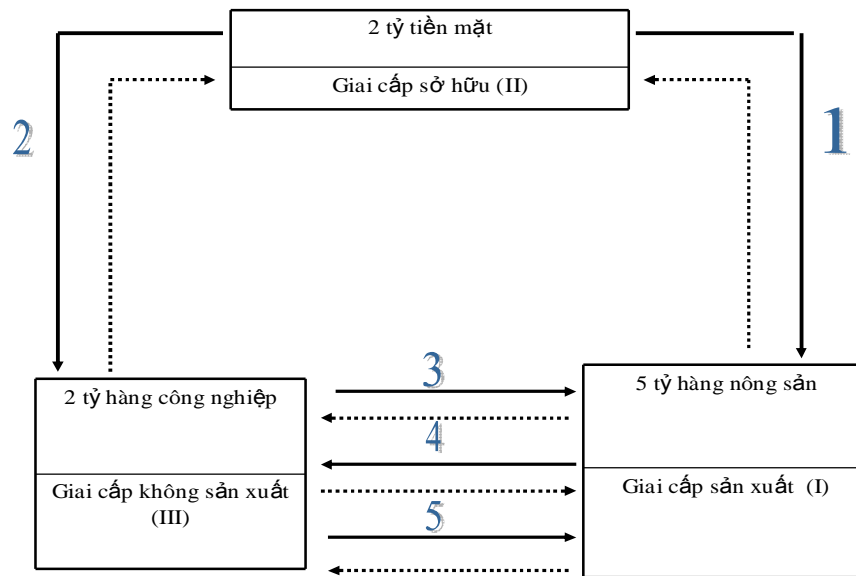
Hành vi 3: Giai cấp không sản xuất dùng 1 tỷ tiền bán công nghệ phẩm ở trên để mua nông sản (làm nguyên liệu), 1 tỷ tiền này chuyển vào tay giai cấp sản xuất.

Hành vi 4: Giai cấp sản xuất mua 1 tỷ tư bản ứng trước đầu tiên (nông cụ), số tiền này lại chuyển vào tay giai cấp không sản xuất.

Hành vi 5: Giai cấp không sản xuất dùng một tỷ tiền bán nông cụ mua nông

sản cho tiêu dùng cá nhân, số tiền này chuyển về tay gia cấp sản xuất, khi đó giai cấp sản xuất có 2 tỷ tiền nộp tô cho địa chủ (giai cấp sở hữu) và giai cấp sở hữu lại có 2 tỷ tiền.

Quan hệ giao nộp và kết thúc quá trình thực hiện sản phẩm. Cả ba giai cấp có đủ điều kiện để thực hiện quá trình sản xuất tiếp theo.



Hình 3-1: Sơ đồ trao đổi giữa các giai cấp trong Biểu kinh tế

Đánh giá về “Biểu kinh tế”

Thành tựu:

+ F. Quesnay là người đầu tiên cố gắng gắn liền quá trình sản xuất với lưu thông, đặt nền móng cho việc nghiên cứu tái sản xuất.

+ Đề cao vai trò của lưu thông sản phẩm, coi lưu thông tiền tệ chỉ là phương tiện để lưu thông sản phẩm (gần với chân lý).

+ Đưa ra những giả định cơ bản là đúng. Đã phân tích sự vận động của tổng sản phẩm cả về 2 mặt: hiện vật và giá trị, sự vận động của sản phẩm kết hợp với sự vận động của tiền.

+ Tuân theo một quy luật đúng: tiền bỏ vào lưu thông rồi quay lại điểm xuất phát của nó.

Hạn chế:

- + Chỉ nhìn thấy giá trị thặng dư trong nông nghiệp. Đánh giá sai vai trò của nông nghiệp.
- + Chỉ dừng lại ở việc phân tích tái sản xuất giản đơn (quy mô năm sau = năm trước).
- + Bỏ qua nhu cầu trao đổi trong nội bộ giai cấp không sản xuất (III).
- + Sự phân chia giai cấp chưa thực sự khoa học.

4.3.3 Học thuyết kinh tế của Turgot (1727 - 1781)

Là một nhà tư tưởng lỗi lạc và nhà hoạt động chính trị lớn của nước Pháp. Tác phẩm chính của ông “Suy nghĩ về việc hình thành và phân phối của cải”, năm 1776.

So với những người trước, Turgot đã nêu ra được những điều mới mẻ.

Ông là người đầu tiên nêu ra khái niệm tư bản: Tư bản không phải chỉ là tiền tệ, mà là giá trị của tiền tệ tích lũy lại. Theo ông, đất đai cũng là tư bản. Đồng thời, ông cũng là người đầu tiên phân chia tư bản thành tư bản lưu động và tư bản cố định.

Turgot đã phát biểu quan niệm đặc trưng của phái trọng nông về cơ cấu giai cấp xã hội. Ông phân chia xã hội thành 5 giai cấp: giai cấp công nhân nông nghiệp, giai cấp nhà tư bản nông nghiệp, giai cấp công nhân công nghiệp, giai cấp nhà tư bản công nghiệp và giai cấp sở hữu. Như vậy, so với Quesnay, tuy đã thấy được một giai cấp tư sản riêng biệt trong công nghiệp và nông nghiệp nhưng đồng thời ông lẫn lộn giữa hai nguyên tắc phân chia giai cấp: dựa vào quan hệ đối với tư liệu sản xuất và dựa vào ngành hoạt động sản xuất.

Lần đầu tiên, Turgot đã đề ra học thuyết về quy luật tiền công: tiền lương phải thu hẹp ở mức tư liệu sinh hoạt tối thiểu. Ông đã chỉ ra một cách đúng đắn sự bất hạnh của công nhân về kinh tế, sự cạnh tranh của họ và quyền của nhà tư bản có thể lựa chọn sức lao động nào rẻ nhất trong số hiện có.

Một vấn đề mới được ông nêu lên là nguyên lý về sự bình quân hoá tỷ suất lợi nhuận trong các ngành khác nhau. Ông nói rằng những tư bản bằng nhau thì đem lại thu nhập bằng nhau không kể chúng đầu tư vào ngành nào.

Nhưng Turgot cũng phạm sai lầm nghiêm trọng. Ông đưa ra kết luận sai về “*quy luật màu mỡ của đất đai ngày càng giảm*”.

4.4 Học thuyết kinh tế của A. Smith (1723 – 1790)

4.4.1 Tiểu sử và hoàn cảnh ra đời học thuyết kinh tế của A. Smith

A. Smith (1723 – 1790) là người mở ra giai đoạn mới trong sự phát triển của kinh tế chính trị tư sản, ông là bậc tiền bối lớn nhất của Marx. Tác phẩm nổi tiếng nhất của ông là “Nghiên cứu về bản chất và nguồn gốc sự giàu có của các dân tộc”.

Không có tài liệu nào ghi rõ ngày sinh của Adam Smith, chỉ biết rằng theo nhà thờ Scotland, ông được rửa tội vào ngày 5 tháng 6 năm 1723 theo lịch cũ, tức là ngày 16 tháng 6 theo lịch mới (ngày này cũng được coi là sinh nhật của ông tại Kirkcaldy, xứ Scotland).

Adam Smith là con trai của Adam Smith trong lần lập gia đình thứ hai với bà Margaret Douglas, con gái của một chủ đất giàu có. Ông Adam Smith cha chỉ là một người kiểm soát thuế vụ, đã qua đời sau khi Adam sinh ra được 2 tháng.

Năm 1737 và ở vào tuổi 14, Adam Smith theo học hai trường đại học Oxford và Cambridge; trong thời gian từ năm 1751 đến 1764, ông là giáo sư của trường Đại học Glasgow, vào thời gian này đã là một trung tâm danh tiếng của thời kỳ Khai sáng. Các quan điểm về kinh tế và triết học của Hutcheson – giảng viên tại trường- đã ảnh hưởng rất mạnh tới Adam Smith sau này.

Tốt nghiệp năm 1740, Adam Smith nhận được một học bổng, theo học trường Balliol thuộc Đại học Oxford. Trong thời gian sáu năm tại trường đại học này, các sinh viên học tập cách tự học để quán triệt các tư tưởng triết học cổ điển và đương thời. Họ phải đọc các tác phẩm của các tác giả Hy Lạp và La Mã, cùng với các công trình của các giáo sư đại học thời đó.

Khi trở lại Glasgow, Adam Smith được nhận làm giảng sư tại Đại học Edinburgh với nhiệm vụ phụ trách các buổi thuyết trình công (public lecture), đây là một hình thức giáo dục với tinh thần "cải tiến" được các nhà trí thức thời đó ưa chuộng. Các bài thuyết trình công này gồm nhiều đề tài từ môn tu từ học tới ngành kinh tế chính trị.

Trình độ hiểu biết của Adam Smith đã khiến cho ông được mời làm giáo sư Lý

luận (professor of logic) tại Đại học Glasgow vào năm 1751 ở tuổi 27, rồi năm sau, trở thành giáo sư môn triết học luân lý, một môn học bao gồm các ngành thần học tự nhiên, đạo đức học, luật học và kinh tế chính trị học.

Các bạn và người quen của Adam Smith trong thời gian này gồm một số nhà quý tộc, nhiều người nắm giữ các chức vụ cao cấp của chính quyền. Các nhà trí thức và khoa học gồm có Joseph Black, một người tiên phong về ngành hóa học, James Watt là nhà phát minh ra máy hơi nước, Robert Foulis là nhà sáng lập ra Viện hàn lâm Kiểu mẫu Anh quốc (The British Academy of Design), David Hume là nhà triết học danh tiếng. Adam Smith còn quen thân với Andrew Cochran, một nhà buôn, nguyên viện phó của Đại học Glasgow, người sáng lập ra Câu lạc bộ Kinh tế chính trị (Political Economy Club). Nhờ đó, Adam Smith thu thập được nhiều hiểu biết của thế giới thương mại để rồi về sau viết ra tác phẩm Bàn về tài sản quốc gia.

Vào năm 1767, ông được bầu vào Hàn lâm viện Hoàng gia (The Royal Society) và nhờ vậy, làm quen với các nhân tài như Edmund Burke, Samuel Johnson, Edward Gibbon và có lẽ cả với Benjamin Franklin. Tới cuối năm 1767, Adam Smith trở lại Kirkcaldy và trong vòng 6 năm tại đây, ông đã sửa chữa tác phẩm "Bàn về tài sản quốc gia" rồi sau ba năm sống nơi thành phố London, tác phẩm kể trên mới được hoàn thành và xuất bản vào năm 1776.

Adam Smith mất ngày 17 tháng 7 năm 1790 tại Edinburgh, Scotland; cả đời không kết hôn và cũng không có con.

4.4.2 Phương pháp luận nghiên cứu của A. Smith

Về thế giới quan và phương pháp luận của A. Smith cơ bản là thế giới quan duy vật nhưng còn mang tính tự phát và máy móc, trong phương pháp còn song song tồn tại cả hai phương pháp khoa học và tầm thường. Điều này ảnh hưởng sâu sắc đến các học thuyết kinh tế tư sản sau này.

Học thuyết của A. Smith là một trong những học thuyết có tiếng vang lớn, nó trình bày một cách có hệ thống các phạm trù kinh tế, xuất phát từ các quan hệ kinh tế khách quan. Học thuyết kinh tế của ông có cương lĩnh rõ ràng về chính sách kinh tế, có lợi cho giai cấp tư sản trong nhiều năm.

4.4.3 Nội dung học thuyết kinh tế của A. Smith.

4.4.3.1 Lý thuyết về "Bàn tay vô hình"

Tư tưởng này chiếm giữ vị trí trung tâm trong học thuyết của A. Smith, nội dung cơ bản là đề cao vai trò của cá nhân, ca ngợi cơ chế tự điều tiết của kinh tế thị trường, thực hiện tự do cạnh tranh, ủng hộ sở hữu tư nhân và nhà nước không can thiệp vào kinh tế.

- Điểm quan trọng của lý thuyết này là Adam Smith đưa ra phạm trù con người kinh tế. Ông quan niệm khi chạy theo tư lợi thì "*con người kinh tế*" còn chịu sự tác động của "*bàn tay vô hình*".

"*Bàn tay vô hình*", trước hết thể hiện lợi ích của các cá nhân, nó tác động như một lực đẩy, hướng con người tới công việc nào mà xã hội sẵn sàng trả tiền.

Adam Smith đã đề cao hiệu quả của lợi ích cá nhân, theo ông: Con người bao giờ cũng cần đến những đồng loại của mình và thật vô ích khi chờ đợi sự tử tế duy nhất của họ. Sẽ thành công chắc chắn hơn, nếu nó hướng tới lợi ích cá nhân của họ... Thị trường sẽ tạo ra sự hài hòa giữa các lợi ích bằng phương cách của nó.

"*Bàn tay vô hình*" điều khiển mọi hoạt động kinh tế: khi tham gia hoạt động kinh tế, mỗi người sẽ chạy theo lợi ích của riêng mình nhưng trong quá trình này một "*bàn tay vô hình*" đã buộc anh ta phải theo đuổi một mục đích không nằm trong dự định: anh ta bảo vệ lợi ích xã hội hữu hiệu hơn cả khi anh ta có ý định làm việc này. Lợi ích cá nhân chính là một lực đẩy trong nền kinh tế.

- "*Bàn tay vô hình*" là sự hoạt động của các quy luật kinh tế khách quan, ông cho rằng chính các quy luật kinh tế khách quan là một "*trật tự tự nhiên*". Để có sự hoạt động của trật tự tự nhiên thì cần phải có những điều kiện nhất định. Đó là sự tồn tại, phát triển của sản xuất hàng hoá và trao đổi hàng hoá.

- Nền kinh tế phải được phát triển trên cơ sở tự do kinh tế. Ông cho rằng cần phải tôn trọng trật tự tự nhiên, tôn trọng bàn tay vô hình, nhà nước không nên can thiệp vào kinh tế, hoạt động kinh tế vốn có cuộc sống riêng của nó.

Theo ông nhiệm vụ chính của nhà nước là công cụ để chống ngoại xâm, bảo vệ đất nước, chống tội phạm, giữ gìn an ninh trật tự xã hội. Tuy nhiên nhà nước cũng có chức năng kinh tế, khi nó vượt ra ngoài khả năng của các doanh nghiệp tư nhân

như đào sông, đắp đường..., nhưng nhà nước không nên can thiệp sâu vào các hoạt động kinh tế, thị trường tự nó sẽ giải quyết tất cả.

Tóm lại xã hội muốn giàu thì phải phát triển kinh tế theo tinh thần tự do. Chủ nghĩa “Laissez-faire” tức là “Mặc kệ nó”.

4.4.3.2 Lý thuyết về giá trị của hàng hoá và tiền tệ

- Lý luận về tiền tệ

Adam Smith đã trình bày lịch sử ra đời của tiền tệ thông qua sự phát triển của lịch sử trao đổi, từ súc vật làm ngang giá đến kim loại vàng, ông đã nhìn thấy sự phát triển của các hình thái giá trị. Ông đã chỉ ra bản chất của tiền là hàng hoá đặc biệt làm chức năng phương tiện lưu thông và đặc biệt coi trọng chức năng này của tiền tệ, ông là người đầu tiên khuyên nên dùng tiền giấy.

Ông đã có quan điểm đúng về số lượng tiền cần thiết trong lĩnh vực lưu thông là do giá cả quy định.

Ông cho rằng tiền tệ là hàng hoá, là giá trị của lý luận về tiền tệ của ông. Nhưng ông không hiểu được bản chất của tiền tệ, và cũng không lý giải được nguồn gốc đích thực của tiền tệ. Cho nên, ông không biết tiền tệ là một loại hàng hoá đặc biệt có tác dụng vật ngang giá chung, mà chỉ coi tiền là công cụ kỹ thuật làm cho việc đổi chác mua bán tiến hành dễ dàng mà thôi. Do nguyên nhân tương tự, ông coi phương tiện lưu thông là chức năng có tính quyết định của tiền tệ, mà không trình bày rõ được các chức năng khác của tiền tệ, khiến ông không phân biệt được rõ ràng tiền đúc và tiền giấy.

- Lý luận về giá trị - lao động

+ Adam Smith đã đưa ra thuật ngữ khoa học là giá trị sử dụng và giá trị trao đổi, khi phân tích về giá trị trao đổi ông đã tiến hành phân tích qua các bước:

- Xét hàng hoá trao đổi với lao động: Ông cho rằng, thước đo thực tế của giá trị hàng hoá là lao động nên giá trị hàng hoá là do lao động sống mua được. Như vậy là ông đã đồng nhất giá trị là lao động kết tinh trong hàng hoá với lao động mà hàng hoá đó đổi được.

- Xét trao đổi hàng hoá với hàng hoá: Ông viết: “*giá trị trao đổi của chúng bằng một lượng hàng hoá nào đó*”. Như vậy giá trị trao đổi của hàng hoá là quan hệ

tỷ lệ về số lượng giữa các hàng hoá.

- Xét trao đổi hàng hoá thông qua tiền tệ: Theo ông, khi chấm dứt nền thương nghiệp vật đổi vật thì giá trị hàng hoá được đo bằng tiền và giá cả hàng hoá là biểu hiện bằng tiền của giá trị, giá cả hàng hoá có hai loại thước đo đó là lao động và tiền tệ, trong đó thước đo là lao động là thước đo chính xác nhất của giá trị, còn tiền tệ chỉ là thước đo trong một thời gian nhất định mà thôi.

+ Adam Smith là người đưa ra quan niệm đúng đắn về giá trị hàng hoá đó là: giá trị hàng hoá là do lao động hao phí tạo ra, ông còn chỉ rõ giá trị hàng hoá bằng số lượng lao động đã chi phí bao gồm lao động quá khứ và lao động sống.

Tóm lại trong lý luận giá trị - lao động A.Smith đã có những bước tiến đáng kể so với chủ nghĩa trọng nông và W.Petty. Cụ thể là:

- Ông đã chỉ ra cơ sở của giá trị, thực thể của giá trị chính là do lao động. Lao động là thước đo giá trị (theo ông: lao động là nguồn gốc của sự giàu có của các quốc gia, là thực thể giá trị của hàng hoá. Không phải vàng hay bạc mà sức lao động mới là vốn liếng ban đầu và có khả năng tạo ra mọi của cải cần thiết).

- Ông khẳng định mọi thứ lao động sản xuất đều bình đẳng trong việc tạo ra giá trị hàng hoá (đã khắc phục hạn chế của chủ nghĩa trọng thương và chủ nghĩa trọng nông).

- Trong khi phân biệt hai phạm trù giá trị sử dụng và giá trị, ông bác bỏ quan niệm cho rằng giá trị sử dụng quyết định giá trị trao đổi. Khi phân tích về giá trị, ông cho rằng giá trị được biểu hiện ở giá trị trao đổi trong mối quan hệ về số lượng với các hàng hoá khác, còn trong nền sản xuất hàng hoá phát triển nó được biểu hiện ở tiền.

- Lượng giá trị: là do hao phí lao động trung bình cần thiết quyết định, không phải do lao động chi phí thực tế để sản xuất hàng hoá. Ở đây đã có sự trừu tượng hoá các dạng lao động cụ thể, các chi phí lao động cá biệt để xem xét giá trị do lao động tạo ra như một đại lượng xác định mang tính chất xã hội. Đã có sự phân biệt lao động giản đơn, lao động phức tạp trong việc hình thành lượng giá trị hàng hoá.

- Về giá cả: theo A.Smith, giá trị là cơ sở của giá cả và có giá cả tự nhiên và giá cả thị trường. Giá cả tự nhiên là giá trị thực của hàng hoá do lao động quyết

định. Giá cả thị trường (hay giá cả thực tế) thì khác với giá cả tự nhiên, phụ thuộc vào quan hệ cung cầu và các loại độc quyền khác (ông đã sớm nhận ra nhân tố độc quyền tư bản).

Lý luận giá trị - lao động của A.Smith còn có hạn chế, đó là:

- Quan niệm về lượng giá trị chưa nhất quán: trên cơ sở lý luận giá trị lao động ông đã có định nghĩa đúng giá trị là lao động hao phí để sản xuất hàng hoá. Nhưng có lúc ông lại định nghĩa giá trị là do lao động mà người ta có thể mua được bằng hàng hoá này quyết định (gồm $v+m$), tức là không thấy vai trò của lao động quá khứ. Vì vậy dẫn đến sự bế tắc khi phân tích tái sản xuất.

- Một quan điểm sai lầm của Adam Smith khi ông cho rằng: “*tiền công, lợi nhuận, địa tô là ba nguồn gốc đầu tiên của thu nhập cũng như của mọi giá trị trao đổi, là ba bộ phận cấu thành giá cả hàng hoá*”. Do đó giá trị do lao động tạo ra chỉ đúng trong nền sản xuất hàng hoá giản đơn còn trong kinh tế tư bản chủ nghĩa thì nó do các nguồn thu nhập tạo thành là tiền công, lợi nhuận và địa tô. Điều này biểu hiện sự xa rời học thuyết giá trị - lao động.

- Ông cũng đã phân biệt được giá cả tự nhiên và giá trị thị trường, nhưng ông lại chưa chỉ ra được giá cả sản xuất bao gồm chi phí sản xuất và lợi nhuận bình quân.

4.4.3.3 Lý thuyết về phân công lao động và lợi thế so sánh tuyệt đối

- Lý luận về phân công lao động

+ Adam Smith cho rằng phân công lao động là sự tiến bộ hết sức vĩ đại trong sự phát triển sức sản xuất lao động. Phân công lao động có nhiều ưu điểm: bảo đảm kỹ thuật phát triển; tiết kiệm thời gian chuyển từ việc này sang việc khác; sử dụng máy móc dễ dàng nên sẽ làm tăng thêm hiệu suất lao động, tăng năng suất lao động.. Ông cũng vạch ra mặt trái của phân công lao động như: làm cho công nhân phát triển phiếm diện, mắc bệnh nghề nghiệp...

+ Ông khẳng định nguyên nhân dẫn đến phân công lao động là trao đổi, nên mức độ phân công phụ thuộc vào quy mô thị trường, điều kiện để thực hiện phân công là mật độ dân số cao và sự phát triển của giao thông liên lạc.

Hạn chế của Adam Smith là ông giải thích sai lệch nguyên nhân của phân

công; chưa phân biệt được phân công của công trường thủ công với phân công xã hội; chưa chú ý đến mặt xã hội của phân công.

- Lý thuyết về lợi thế so sánh tuyệt đối

A. Smith là người đầu tiên đưa ra lý thuyết về lợi thế tuyệt đối của hoạt động ngoại thương. Trong mô hình kinh tế cổ điển, chúng ta đã biết các nhà kinh tế cổ điển cho đất đai là giới hạn của tăng trưởng. Khi nhu cầu lương thực tăng lên, phải tiếp tục sản xuất trên những đất đai cằn cỗi, không đảm bảo được lợi nhuận cho các nhà tư bản thì họ sẽ không sản xuất nữa. Các nhà kinh tế cổ điển gọi đây là bức tranh đen tối của tăng trưởng. Trong điều kiện đó A. Smith cho rằng có thể giải quyết bằng cách nhập khẩu lương thực từ nước ngoài với giá rẻ hơn. Việc nhập khẩu này sẽ mang lại lợi ích cho cả hai nước. Lợi ích này được gọi là lợi thế tuyệt đối của hoạt động ngoại thương.

Thương mại giữa hai quốc gia được dựa trên cơ sở lợi thế tuyệt đối. Khi một quốc gia sản xuất một hàng hóa có hiệu quả hơn so với quốc gia khác nhưng kém hiệu quả hơn trong sản xuất hàng hóa thứ hai, hai quốc gia có thể thu được lợi ích bằng cách mỗi quốc gia chuyên môn hóa sản xuất và xuất khẩu hàng hóa có lợi thế tuyệt đối, nhập khẩu hàng hóa không có lợi thế. Thông qua quá trình này, các nguồn lực được sử dụng một cách hiệu quả nhất và sản lượng của cả hai hàng hóa đều tăng. Sự tăng lên về sản lượng của hai hàng hóa này do lượng thặng dư từ chuyên môn hóa trong sản xuất được phân bổ lại giữa hai quốc gia thông qua thương mại.

Theo khía cạnh này, một quốc gia cũng tương tự như một cá nhân, không nên cố gắng sản xuất tất cả hàng hóa cho mình, mà nên tập trung sản xuất hàng hóa mình có sở trường nhất, đem trao đổi một phần sản phẩm đó lấy sản phẩm khác cần dùng, theo cách này tổng sản lượng của các cá nhân cộng lại sẽ tăng, phúc lợi của mỗi cá nhân cũng tăng.

Quan điểm

- Đề cao vai trò của các cá nhân và doanh nghiệp, ủng hộ một nền thương mại tự do, không có sự can thiệp của chính phủ.
- Thấy được tính ưu việt của chuyên môn hóa
- Dùng lợi thế tuyệt đối chỉ giải thích được một phần rất nhỏ trong mậu dịch

thế giới hiện nay.

Minh họa

| Sản phẩm | Hoa Kỳ | Anh |
|------------------------|--------|-----|
| Lúa mì (giạ/người/giờ) | 6 | 1 |
| Vải (m/người/giờ) | 4 | 5 |

- Hoa Kỳ có lợi thế tuyệt đối so với Anh về sản xuất lúa mì.
- Anh có lợi thế tuyệt đối so với Hoa Kỳ về sản xuất vải.

Trong thực tế hiện tượng này không nhiều, bởi vậy lý thuyết này của Adam Smith có những điểm hạn chế, về sau chính Ricardo là người phát triển lý thuyết về lợi thế tuyệt đối, xây dựng lý thuyết về lợi thế so sánh.

4.4.3.4 Lý thuyết về phân phối

A. Smith đã thực hiện một bước tiến so với phái Trọng Nông khi phân chia các giai cấp trong xã hội tư sản nhằm phân tích các thu nhập của các giai cấp. Ông phân chia thành 3 giai cấp cơ bản gắn với quyền sở hữu tư liệu sản xuất và thu nhập:

1. Giai cấp công nhân : Thu nhập là tiền lương.
2. Giai cấp các nhà tư bản (bao gồm tư bản công nghiệp, nông nghiệp và thương nghiệp) : Thu nhập là lợi nhuận.
3. Giai cấp chủ đất : Thu nhập là địa tô.

Ông cũng là người đầu tiên phân biệt sự khác nhau giữa các tầng lớp trong xã hội và khẳng định những giai cấp cơ bản gắn với sản xuất vật chất nhận được cái gọi là thu nhập ban đầu và các tầng lớp còn lại nhận thu nhập do phân phối lại gọi là thu nhập thứ 2. Lý luận phân phối của A. Smith chủ yếu đề cập đến thu nhập lần đầu của các giai cấp cơ bản.

- Về tiền lương

Tiền lương là thu nhập của công nhân, gắn với lao động của họ. Nó là sự bồi hoàn nhờ công lao động. Như vậy, tiền lương là thu nhập có lao động, nó gắn liền với lao động. Theo ông, trong sản xuất hàng hóa giản đơn cũng có tiền lương, nó bằng toàn bộ sản phẩm của lao động. Còn trong chủ nghĩa tư bản, tiền lương cần phải đủ để đảm bảo cho công nhân mua phương tiện sống, tồn tại và phải cao hơn mức đó.

Ông ủng hộ việc trả tiền lương cao. Ông cho rằng: tiền lương không thể thấp

hơn chi phí tối thiểu cho cuộc sống của người công nhân. Nếu quá thấp họ sẽ không làm việc và bỏ ra nước ngoài. Tiền lương cao sẽ kích thích tiến bộ kỹ thuật bởi vì nó làm tăng năng suất lao động. Điều kiện kinh tế – xã hội, truyền thống văn hóa, thói quen tiêu dùng; quan hệ cung– cầu trên thị trường lao động; tương quan lực lượng giữa nhà tư bản và công nhân trong cuộc đấu tranh của công nhân đòi tăng lương là các nhân tố tác động đến tiền lương.

Ông cũng đã phân biệt sự khác nhau giữa tiền lương thực tế và tiền lương danh nghĩa.

Tuy nhiên, Adam Smith không hiểu được bản chất của tiền lương. Ông chỉ thấy được sự khác nhau về số lượng giữa tiền lương trong sản xuất hàng hóa giản đơn và trong chủ nghĩa tư bản. Ông quan niệm tiền lương là giá cả của lao động, bởi vì ông không hiểu phạm trù sức lao động. Đây là một hạn chế lớn của ông.

- Về lợi nhuận

Lý luận lợi nhuận của ông đầy mâu thuẫn:

Theo ông, người công nhân tạo ra giá trị vật chất chia làm 2 phần: tiền lương của anh ta và lợi nhuận của nhà tư bản. Có nghĩa, ông thấy được bản chất của sự bóc lột. Mặt khác, ông phủ nhận bản chất bóc lột của lợi nhuận khi quan niệm lợi nhuận được sinh ra bởi toàn bộ tư bản ứng trước. Ông còn cho lợi nhuận là khoản bồi hoàn cho việc mạo hiểm của nhà tư bản. Ông khẳng định: mục đích của sản xuất tư bản chủ nghĩa là lợi nhuận và nó phù hợp với lợi ích xã hội.

Adam Smith có công khi tìm ra xu hướng bình quân hóa tỷ suất lợi nhuận trong các ngành khác nhau trên cơ sở của tự do cạnh tranh và mối quan hệ giữa tỷ suất lợi nhuận và khối lượng tư bản đầu tư. Tư bản đầu tư càng nhiều thì tỷ suất lợi nhuận càng giảm. Như vậy, chủ nghĩa tư bản càng phát triển, tư bản càng được đầu tư thì tỷ suất lợi nhuận càng giảm. Đây là xu hướng có tính quy luật trong chủ nghĩa tư bản, nhưng cách lý giải nguyên nhân của A. Smith chưa thỏa đáng. Theo K. Marx, do cấu tạo hữu cơ của tư bản có xu hướng tăng lên nên tỷ suất lợi nhuận mới có xu hướng giảm xuống.

- Về địa tô

Lý luận địa tô của A. Smith cũng có nhiều mâu thuẫn như lý luận về lợi nhuận

và còn chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa Trọng nông.

Địa tô là 1 phần của sản phẩm lao động, giống như lợi nhuận. Theo ông, địa tô là khoản khấu trừ đầu tiên vào sản phẩm của lao động và lợi nhuận là khoản khấu trừ thứ 2. Như vậy, ông đã thấy được bản chất bóc lột của địa tô.

Nhưng khi giải thích vì sao có địa tô thì ông cho rằng trong nông nghiệp có địa tô vì nông nghiệp có năng suất cao hơn trong các ngành khác. Thu nhập trong công nghiệp được chia thành tiền lương và lợi nhuận còn trong nông nghiệp thì bao gồm tiền lương, lợi nhuận và địa tô. A. Smith cho rằng sản phẩm nông nghiệp được bán ra không theo giá cả thị trường mà theo giá cả lũng đoạn do cầu lớn hơn cung.

Đồng thời, ông lại cho rằng địa tô là kết quả tác động của tự nhiên, là khoản trả cho sự phục vụ đất. Với quan niệm này, bản chất của địa tô là không bóc lột. Điều này cho thấy ông muốn nói về địa tô chênh lệch I mặc dù chưa phân tích một cách chi tiết về nó.

Adam Smith đã sai lầm khi phủ định địa tô tuyệt đối, tức địa tô mà người kinh doanh trên bất cứ loại ruộng đất nào cũng phải trả cho chủ đất. Theo ông, kinh doanh trên ruộng đất mà phải nộp địa tô là trái với quy luật giá trị. Do Smith chưa thấy được sự khác nhau giữa giá trị và giá cả sản xuất nên dẫn đến sai lầm này.

=> Lý luận phân phối của Adam Smith có nhiều tiến bộ, tuy còn những mâu thuẫn nhất định do đặc điểm phương pháp luận của mình.

4.4.3.5 Lý thuyết về tư bản và tái sản xuất của tư bản

- Lý luận về tư bản

+ Adam Smith quan niệm: tư bản là những tài sản đem lại thu nhập. Không phải như chủ nghĩa trọng nông coi mọi của cải là tư bản. Adam Smith cho rằng vật phẩm tiêu dùng không thể coi là tư bản và cũng không phải mọi tư liệu sản xuất đều là tư bản, chỉ có tư liệu sản xuất do lao động tạo ra mới là tư bản, chỉ có bộ phận tài sản mang lại thu nhập mới là tư bản.

Ông đã phân biệt được tư bản cố định và tư bản lưu động:

Tư bản lưu động: là tư bản không đem lại thu nhập nếu nó vẫn ở trong tay người chủ sở hữu và giữ nguyên hình thái, như: tiền, lương thực dự trữ, nguyên nhiên vật liệu, thành và bán thành phẩm.

Tư bản cố định: là tư bản đem lại lợi nhuận mà không chuyển quyền sở hữu, như: máy móc, công cụ lao động, các công trình xây dựng đem lại thu nhập, những năng lực có ích của dân cư.

+ Về tích lũy tư bản: Ông khẳng định chỉ có lao động mới là nguồn gốc của tích lũy tư bản: *“tích lũy tư bản tăng là do kết quả của sự tiết ước và chúng giảm đi là do hoang phí và không tính toán cẩn thận”*.

Theo Marx, Adam Smith có một bước tiến nhưng cũng có bước lùi so với chủ nghĩa trọng nông. Bước tiến của ông là xem xét tư bản trong một hình thức của tư bản sản xuất, trong mọi ngành đều có tư bản lưu động và tư bản cố định. Còn bước lùi của ông là ở chỗ chủ nghĩa trọng nông đã nêu ra khoản ứng trước đầu tiên và khoản ứng trước hàng năm còn Adam Smith chưa phân biệt được ranh giới giữa phạm vi sản xuất và lưu thông. Do đó, ông không phân biệt giữa tư bản lưu thông và tư bản lưu động. Ông không xếp sức lao động vào tư bản lưu động. Phương pháp phân chia tư bản cố định và tư bản lưu động chưa đúng đắn và không nhất quán, ông gọi 2 phạm trù này là cách đầu tư mang lại lợi nhuận, khi thì dựa vào đặc tính của vật thể (đứng im hay di động) để phân biệt.

- Lý luận về tái sản xuất tư bản xã hội

Lý luận về tái sản xuất của Adam Smith được xây dựng trên quan điểm của giá trị hàng hoá bao gồm: tiền lương, lợi nhuận, địa tô. Trong quá trình phân tích, ông đã trình bày các khái niệm: tổng thu nhập, thu nhập thuần túy, nhưng ông không lấy tổng thu nhập làm điểm xuất phát mà lấy thu nhập thuần túy làm điểm xuất phát và toàn bộ lý luận tái sản xuất chỉ xoay quanh thu nhập thuần túy.

Mặt khác, ông phân chia tư bản xã hội làm hai bộ phận: tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng, nhưng sự phân chia này chưa rành mạch, ông đã đồng nhất tư bản với của cải xã hội, chứ không phải tư bản là bộ phận dự trữ.

Tóm lại:

A.Smith đã hiểu một số vấn đề của lý luận tái sản xuất xã hội gần giống với lý luận về tái sản xuất xã hội mà Marx xây dựng sau này. Ông đã có gợi ý thiên tài là: phân chia nền sản xuất xã hội thành hai khu vực (sản xuất tư liệu sản xuất và sản xuất tư liệu tiêu dùng), phân biệt tích lũy và cất trữ trong tái sản xuất mở rộng.

Hạn chế lớn nhất của A.Smith là ở chỗ: Cho rằng sản phẩm xã hội chỉ thể hiện ở hai phần là tiền công (v) và giá trị thặng dư (m), loại bỏ phần giá trị tư bản bất biến (c), đồng nhất thu nhập quốc dân và toàn bộ tổn sản phẩm xã hội. Theo ông giá trị tổng sản phẩm gồm: tiền công, lợi nhuận và địa tô. Từ đó dẫn đến sai lầm tiếp theo: cho rằng tích lũy chỉ là biến giá trị thặng dư thành tư bản khả biến phụ thêm mà không có tư bản bất biến phụ thêm. Tức là bỏ qua giá trị tư bản bất biến trong phân tích tái sản xuất và không tính đến tư bản bất biến phụ thêm trong phân tích tái sản xuất mở rộng.

Marx đặt tên cho sai lầm này là “Tín điều của A.Smith” (từ sai lầm này và đi chứng minh cho các sai lầm đã dẫn A.Smith đến chỗ bế tắc).

Adam Smith đã đưa khoa học kinh tế chính trị thành một hệ thống. Lý luận kinh tế của ông vừa chứa đựng nhân tố khoa học, vừa chứa đựng những nhân tố tầm thường. Trong tất cả các vấn đề, Adam Smith đều có mâu thuẫn. Điều đó là do nhiệm vụ của Adam Smith có 2 mặt: một mặt cố gắng xâm nhập vào cái sinh lý nội tại bên trong của xã hội tư bản, một mặt cố gắng nắm bắt những hình thái sinh động biểu hiện qua bề ngoài của xã hội này.

4.5 Học thuyết kinh tế của D. Ricardo

4.5.1 Tiểu sử và phương pháp luận nghiên cứu

David Ricardo (1772 - 1823) xuất thân từ gia đình tư sản, năm 12 tuổi vào trường trung học thương nghiệp hai năm. Ông có địa vị quan trọng trong sở Giao dịch châu Âu, là một trong những người giàu có nhất nước Anh lúc bấy giờ. Rất ham mê nghiên cứu khoa học, đặc biệt là môn kinh tế chính trị. Từ năm 1809 đến năm 1816 cho in nhiều tác phẩm và tới 1817 nổi tiếng với tác phẩm "*Những nguyên lý của kinh tế chính trị và thuế khóa*".

Thế giới quan, phương pháp luận: Thế giới quan có tính chất duy vật, máy móc, xa rời quan điểm lịch sử, nhưng dựa trên quan điểm sản xuất của chủ nghĩa tự do tư sản. Phương pháp của ông có tính chất siêu hình, nhưng ông lại sử dụng khá rộng rãi phương pháp trừu tượng hóa khoa học để phân tích các hiện tượng kinh tế, quá trình kinh tế cho nên trong sự phân tích bản thân nền kinh tế tư bản chủ nghĩa,

David Ricardo đã chiếm địa vị quan trọng. Trong phương pháp cũng song song tồn tại cả phương pháp khoa học và phương pháp tâm thường.

4.5.2 Nội dung học thuyết kinh tế của D. Ricardo

4.5.2.1 Lý thuyết về giá trị-lao động

Lý luận về giá trị là lý luận chiếm vị trí quan trọng trong hệ thống quan điểm kinh tế của Ricardo, là cơ sở của học thuyết của ông và được xây dựng trên cơ sở kế thừa, phê phán, phát triển lý luận giá trị của A. Smith.

- Ông định nghĩa giá trị hàng hoá, hay số lượng của một hàng hoá nào khác mà hàng hoá khác trao đổi, là số lượng lao động tương đối cần thiết để sản xuất ra hàng hoá đó quyết định. Ông phê phán sự không nhất quán trong khi định nghĩa về giá trị của A. Smith.

- Ông cũng đã có sự phân biệt rõ ràng dứt khoát hơn giữa giá trị sử dụng và giá trị trao đổi, ông nhấn mạnh *“tính hữu ích không phải là thước đo giá trị trao đổi, mặc dầu nó rất cần thiết cho giá trị này”*. Từ đó ông phê phán sự đồng nhất hai khái niệm tăng của cải và tăng giá trị.

- Theo ông lao động hao phí để sản xuất ra hàng hoá không phải chỉ có lao động trực tiếp, mà còn có cả lao động cần thiết trước đó để sản xuất ra các công cụ, dụng cụ, nhà xưởng dùng vào việc sản xuất ấy.

- Về thước đo giá trị, ông cho rằng cả vàng hay bất cứ một hàng hoá nào không bao giờ là một thước đo giá trị hoàn thiện cho tất cả mọi vật. Mọi sự thay đổi trong giá cả hàng hoá là hậu quả của những thay đổi trong giá trị của chúng.

- Về giá cả ông khẳng định: giá cả hàng hoá là giá trị trao đổi của nó, những biểu hiện bằng tiền, còn giá trị được đo bằng lượng lao động hao phí để sản xuất ra hàng hoá, ông cũng đã tiếp cận với giá cả sản xuất thông qua việc giải thích về giá cả tự nhiên.

Ông cho rằng, hàng hoá sở dĩ có giá trị là do 2 nguyên nhân: tính khan hiếm và lượng lao động cần thiết để sản xuất ra chúng.

- Ricardo cũng đã đề cập đến lao động phức tạp và lao động giản đơn nhưng ông chưa lý giải việc quy lao động phức tạp thành lao động giản đơn.

- Ông cũng là người đầu tiên mô tả đầy đủ cơ cấu lượng giá trị, bao gồm 3 bộ phận: c , v , m , tuy nhiên ông chưa phân biệt được sự chuyển dịch của c vào sản phẩm như thế nào, và không tính đến yếu tố c_2 . D.Ricardo bác bỏ quan điểm cho rằng tiền lương ảnh hưởng đến giá trị hàng hoá.

☒ Tuy nhiên trong lý luận giá trị của D.Ricardo cũng còn những hạn chế, đó là:

- Chưa phân biệt giá trị và giá cả sản xuất mặc dù đã nhìn thấy xu hướng bình quân hoá tỷ suất lợi nhuận.

- Coi giá trị là phạm trù vĩnh viễn, là thuộc tính của mọi vật (theo Marx phạm trù này chỉ tồn tại trong nền sản xuất hàng hoá).

- Chưa phát hiện ra tính chất hai mặt của sản xuất hàng hoá.

- Chưa làm rõ tính chất lao động xã hội quy định giá trị như thế nào, thậm chí cho rằng lao động xã hội cần thiết do điều kiện sản xuất xấu nhất quyết định.

- Chưa phân tích được mặt chất của giá trị và các hình thái giá trị.

4.5.2.2 Lý thuyết về tiền tệ

Vấn đề lưu thông tiền tệ và ngân hàng chiếm một vị trí đặc biệt quan trọng trong học thuyết của D.Ricardo. Tư tưởng chính của ông là:

- Một nền kinh tế muốn phát triển tốt cần dựa trên một sự lưu thông tiền tệ vững chắc.

- Lưu thông tiền tệ chỉ vững chắc khi hệ thống tiền tệ dựa vào vàng làm cơ sở.

- Vàng trong lưu thông có thể được thay thế một phần hoặc toàn bộ là tiền giấy nhưng với điều kiện nghiêm ngặt là tiền giấy này phải được vàng đảm bảo. Ricardo vẫn coi vàng là cơ sở của tiền tệ, nhưng theo ông muốn việc trao đổi thuận lợi thì ngân hàng phải phát hành tiền giấy. Ông cho rằng giá trị của tiền là do giá trị của vật liệu làm ra tiền quyết định. Nó bằng số lượng lao động hao phí để khai thác vàng bạc quyết định. Tiền giấy chỉ là ký hiệu giá trị của tiền tệ, được so sánh tương đương với một lượng vàng nào đó, do nhà nước và ngân hàng quy định.

- Ông phát triển lý luận của W. Petty về tính quy luật của số lượng tiền trong lưu thông. Ông đối chiếu giá trị của khối lượng hàng hoá với giá trị của tiền tệ và cho rằng tác động qua lại giữa số lượng hàng hoá với lượng tiền trong lưu thông

diễn ra trong những khuôn khổ nhất định. Ông kết luận “*với giá trị nhất định của tiền, số lượng tiền trong lưu thông phụ thuộc vào giá cả hàng hoá*”

Như vậy ông quy giá trị của tiền bằng số lượng của chúng- điều này mâu thuẫn với giá trị lao động. Giá trị của tiền tệ được quyết định bởi số lượng tiền tệ. Nguyên nhân là ông chưa hiểu được bản chất và chức năng của tiền tệ, chỉ coi tiền tệ là phương tiện lưu thông. Lẫn lộn giữa tiền vàng và tiền giấy. Chưa phát hiện được bản chất của tiền là vật ngang giá chung.

4.5.2.3 Lý thuyết về lợi thế so sánh tương đối

Trên cơ sở phát triển lợi thế tuyệt đối của Adam Smith, Ông đã xây dựng lý thuyết về lợi thế so sánh, còn gọi là lý thuyết về chi phí so sánh. Năm 1817, Ricardo đã cho ra đời tác phẩm Nguyên lý của Kinh tế chính trị và thuế khoá, trong đó ông đã đề cập tới lợi thế so sánh (Comparative advantage). Khái niệm này chỉ khả năng sản xuất của một sản phẩm với chi phí thấp hơn so với sản xuất các sản phẩm khác. Lý thuyết của Ricardo được xây dựng trên một số giả thiết, nhằm làm cho vấn đề nghiên cứu trở nên đơn giản và trực tiếp hơn.

- Các giả thiết của Ricardo

Mọi nước có lợi về một loại tài nguyên và tất cả các tài nguyên đã được xác định.

Các yếu tố sản xuất dịch chuyển trong phạm vi 1 quốc gia

Các yếu tố sản xuất không được dịch chuyển ra bên ngoài

Mô hình của Ricardo dựa trên học thuyết về giá trị lao động

Công nghệ của hai quốc gia như nhau

Chi phí sản xuất là cố định

Sử dụng hết lao động (lao động được thuê mướn toàn bộ)

Nền kinh tế cạnh tranh hoàn hảo

Chính phủ không can thiệp vào nền kinh tế

Chi phí vận chuyển bằng không

Phân tích mô hình thương mại có hai quốc gia và hai hàng hoá

- Quy luật lợi thế so sánh

Quy luật lợi thế so sánh mà Ricardo rút ra là: mỗi quốc gia nên chuyên môn hoá vào sản xuất và xuất khẩu sản phẩm mà quốc gia đó có lợi thế so sánh và nhập khẩu sản phẩm mà quốc gia đó không có lợi thế so sánh.

Quan hệ kinh tế quốc tế là quan hệ “đường hai chiều” có lợi cho mọi nước tham gia, vì bất kỳ nước nào cũng có lợi thế tương đối, tức là lợi thế có được trên cơ sở so sánh với các nước khác.

Các lợi thế tương đối được xem xét dưới ánh sáng của lý luận giá trị lao động, có nghĩa là chỉ thông qua trao đổi quốc tế mới xác định được mối tương quan giữa mức chi phí lao động cá biệt của từng quốc gia so với mức chi phí lao động trung bình quốc tế, trên cơ sở đó mà lựa chọn phương án tham gia vào quá trình phân công chuyên môn hoá quốc tế cho có lợi nhất.

Mục đích cơ bản của hoạt động kinh tế đối ngoại là tiết kiệm chi phí lao động xã hội - tức là tăng năng suất lao động xã hội. Bởi vậy mỗi quốc gia chỉ nên tập trung sản xuất và xuất khẩu những sản phẩm có hiệu quả cao, hoặc mức độ bất lợi thấp hơn và nhập khẩu những hàng hoá có bất lợi cao hơn thì khi so sánh mức độ hao phí lao động trung bình ở trình độ quốc tế theo từng sản phẩm sẽ có lợi - tiết kiệm được chi phí sản xuất, mặt khác lỗ trong xuất khẩu sẽ được bù lại nhờ lãi trong nhập khẩu.

Những nước có lợi thế tuyệt đối hoàn toàn hơn hẳn các nước khác, hoặc bị kém lợi thế tuyệt đối so với các nước khác trong sản xuất mọi sản phẩm, thì vẫn có thể và vẫn có lợi khi tham gia vào phân công lao động và thương mại quốc tế bởi vì mỗi nước có một lợi thế so sánh nhất định về sản xuất một số sản phẩm và kém lợi thế so sánh nhất định về sản xuất các sản phẩm khác. Bằng việc chuyên môn hoá sản xuất và xuất khẩu sản phẩm mà nước đó có lợi thế so sánh, tổng sản lượng về sản phẩm trên thế giới sẽ tăng lên, kết quả là mỗi nước đều có lợi ích từ thương mại. Như vậy lợi thế so sánh là cơ sở để các nước buôn bán với nhau và là cơ sở để thực hiện phân công lao động quốc tế.

4.5.2.4 Lý thuyết về phân phối

Lý luận về tiền lương, lợi nhuận, địa tô

- **Về tiền lương:** Ông coi tiền lương là giá cả tự nhiên của hàng hoá lao động, là giá cả các tư liệu sinh hoạt nuôi sống người công nhân và gia đình anh ta.

Ông giải quyết việc xác định tiền lương theo quy luật giá trị nhưng ông theo quan điểm của Adam Smith cho rằng tiền công là giá cả của lao động, nên ông thấy việc xác định giá cả của lao động bằng lao động là phi lý. Do đó, ông không bàn đến giá lao động mà nói đến giá trị của tiền công, đến những giá trị tư liệu sinh hoạt cần thiết cho công nhân. Như vậy ông vẫn còn lẫn lộn giữa hai khái niệm lao động và sức lao động, mặc dù vậy ông vẫn xác định đúng tiền công của công nhân.

Ông cho rằng mức tiền lương vào yếu tố lịch sử văn hoá. Ông chịu ảnh hưởng của quy luật nhân khẩu theo Thomas Robert Malthus nên theo ông tiền lương cao sẽ làm cho nhân khẩu tăng nhanh, dẫn đến thừa lao động, lại làm cho tiền lương hạ xuống, đời sống công nhân xấu đi, là kết quả của việc tăng dân số.

Công lao to lớn của Ricardo là phân tích tiền lương thực tế và đặc biệt là đã xác định được tiền lương như là một phạm trù kinh tế. Ông xét tiền lương trong mối quan hệ giai cấp, mối quan hệ về lợi ích. Ông nhấn mạnh rằng lượng hàng hoá người công nhân mua được bằng tiền công, chưa quyết định địa vị xã hội của người đó, sự quyết định tình cảm của công nhân phụ thuộc vào mối tương quan giữa tiền công và lợi nhuận

- **Về lợi nhuận:** Ricardo xác nhận giá trị mới do công nhân sáng tạo ra bao gồm tiền lương và lợi nhuận. Ông đã phát hiện ra quy luật vận động của tư bản là: Nếu năng suất lao động tăng thì tiền lương sẽ giảm tương đối còn lợi nhuận của tư bản sẽ tăng tuyệt đối. Tuy nhiên ông chưa biết đến phạm trù giá trị thặng dư nhưng ông luôn cho rằng giá trị mà người công nhân tạo ra luôn lớn hơn tiền công mà họ nhận được. Ông coi lợi nhuận là lao động không được trả công của công nhân => Marx đánh giá ông đi xa hơn nhiều so với Adam Smith.

Ông đã có nhận xét tiến gần đến lợi nhuận bình quân (những tư bản có đại dương bằng nhau thì đem lại lợi nhuận như nhau) nhưng không chứng minh được. Ông cho rằng nếu hạ thấp tiền công thì lợi nhuận tăng lên còn giá trị hàng hoá không đổi. Ông đã thấy xu hướng giảm xuống của tỷ suất lợi nhuận tuy nhiên chưa giải thích được cặn kẽ.

- **Về địa tô:** Ông là người đầu tiên dựa trên cơ sở lý thuyết giá trị lao động để giải thích địa tô. Ông cho rằng do ruộng đất có giới hạn, độ màu mỡ của đất đai giảm sút, năng suất đầu tư bất tương xứng, dân số lại tăng nhanh, dẫn đến nạn khan hiếm nông sản, cho nên xã hội phải canh tác tất cả ruộng đất xấu và giá trị nông phẩm là do hao phí trên ruộng đất xấu quyết định. Nếu kinh doanh trên ruộng đất xấu và trung bình sẽ thu được lợi nhuận siêu ngạch, phần này phải nộp cho địa chủ dưới hình thức địa tô.

Ông phê phán tính chất ăn bám của địa chủ khi không tham gia vào sản xuất nhưng lại thu địa tô nhân danh quyền sở hữu đất.

Ông cũng đã phân biệt được địa tô và tiền tô: Địa tô là việc trả công cho những khả năng thuần túy tự nhiên, còn tiền tô bao gồm cả địa tô và lợi nhuận do tư bản đầu tư vào ruộng đất.

Hạn chế của Ricardo là ông đã gắn lý luận địa tô với quy luật ruộng đất sinh lợi ngày càng giảm đã từng bị phê phán trong kinh tế học (Turgot, Malthus). Ông chưa đề cập đến địa tô chênh lệch II và phủ nhận địa tô tuyệt đối vì ông không biết đến cấu tạo hữu cơ C/V , không thấy quy luật cấu tạo hữu cơ trong công nghiệp thường lớn hơn trong nông nghiệp và vì thế, nếu thừa nhận địa tô tuyệt đối là phủ nhận quy luật giá trị.

4.5.2.5 Lý thuyết về tư bản và tái sản xuất của tư bản

- Lý thuyết về tư bản

D.Ricardo coi tư bản là những vật nhất định (tư liệu sản xuất, vật phẩm tiêu dùng) chứ không phải là quan hệ xã hội. Ông viết: tư bản là bộ phận của cải trong nước, tham gia sản xuất thức ăn, đồ mặc, nhà xưởng, máy móc..=> Marx cho rằng ông xem xét khái niệm tư bản hết sức phi lịch sử.

Ông đã phân biệt tư bản cố định và tư bản lưu động, trong đó:

+ Tư bản cố định: là bộ phận tư bản ứng trước để mua công cụ lao động, phương tiện lao động, bộ phận này có sự hao mòn dần khi chuyển giá trị vào sản phẩm và không làm tăng giá trị hàng hoá (đây là một quan điểm đúng đắn theo Marx đánh giá).

+ Tư bản lưu động: Là bộ phận tư bản ứng ra để thuê công nhân.

Tuy nhiên, trong tư bản lưu động ông chỉ tính đến yếu tố tiền lương, sự phân tích của ông cũng chưa đạt tới khái niệm tư bản bất biến và tư bản khả biến.

- Lý thuyết tái sản xuất

Theo D.Ricardo, vấn đề sống còn của chủ nghĩa tư bản là tích lũy tư bản, mở rộng sản xuất vượt quá tiêu dùng sẽ tạo ra thị trường, vì thế trong chủ nghĩa tư bản không có khủng hoảng thừa.

D.Ricardo coi tiêu dùng quyết định bởi sản xuất, muốn mở rộng sản xuất thì phải tích lũy, phải làm cho sản xuất vượt quá tiêu dùng. Khi sản xuất phát triển sẽ tạo ra thị trường. Tuy nhiên ông không thấy được mâu thuẫn giữa sản xuất và tiêu dùng. Ông phủ nhận khủng hoảng sản xuất thừa trong chủ nghĩa tư bản. Vì theo ông lượng cầu thường là lượng cầu có khả năng thanh toán. Lượng cầu đó được củng cố thêm lượng cung hàng hoá và sản phẩm thì bao giờ cũng được mua bằng sản phẩm hay sự phục vụ, tiền chi dùng làm thước đo khi thực hiện sự trao đổi đó.

Ông mất 1823, chưa chứng kiến cuộc khủng hoảng đầu tiên của CNTB vào năm 1925 nên lịch sử tha thứ cho sai lầm trên của ông.

D.Ricardo là đại biểu xuất sắc của kinh tế chính trị tư sản cổ điển, là người kế tục xuất sắc của A.Smith. Ông đã vạch ra những mâu thuẫn trong học thuyết của A.Smith và vượt qua được giới hạn mà A.Smith phải dừng lại, phân tích sâu sắc hơn các quy luật kinh tế của chủ nghĩa tư bản. Theo Marx: *A.Smith là nhà kinh tế của thời kỳ công trường thủ công còn D.Ricardo là nhà kinh tế của thời đại cách mạng công nghiệp. Học thuyết của D.Ricardo được đánh giá là đỉnh cao nhất của kinh tế chính trị tư sản cổ điển.*

📖 CÂU HỎI ÔN TẬP

Câu 1: Phân tích những thành tựu và hạn chế trong lý luận của Adam Smith.

Câu 2: Lý thuyết “bàn tay vô hình” của Adam Smith và ý nghĩa của nó đối với thực tế hiện nay.

Câu 3: Phân tích lý thuyết lợi thế so sánh tương đối của David Ricardo và liên hệ với thực tế Việt Nam hiện nay.

Chương 5: CÁC HỌC THUYẾT KINH TẾ TIỂU TƯ SẢN

5.1 Hoàn cảnh ra đời và những đặc điểm cơ bản của các học thuyết kinh tế tiểu tư sản

5.1.1 Hoàn cảnh ra đời

Cuối thế kỷ XVIII cách mạng công nghiệp ở các nước Tây Âu phát triển mạnh mẽ với các đặc điểm:

- Sản xuất bằng máy móc và chế độ công xưởng trở nên phổ biến thay thế cho sản xuất nhỏ thủ công, làm cho nền sản xuất nhỏ của nông dân và thợ thủ công bị đe dọa, có nguy cơ bị phá huỷ toàn bộ, nó làm mất đi địa vị độc lập của người sản xuất nhỏ, biến đại bộ phận những người sản xuất nhỏ thành những người làm thuê.

- Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản đã làm bộc lộ những mâu thuẫn, hạn chế của nó như: thất nghiệp, tình trạng tự phát vô chính phủ trong sản xuất kinh doanh, sự phân hoá giai cấp sâu sắc,... coi đó là sai lầm của chính phủ và những người lãnh đạo nhà nước gây ra. Họ phê phán nền sản xuất lớn TBCN nhưng không phê phán sở hữu tư nhân. Điều này dẫn đến sự phê phán chủ nghĩa tư bản và đòi hỏi phải thay thế nó bằng xã hội khác (Họ chủ trương hoặc đẩy mạnh nền sản xuất nhỏ hoặc chuyển thành CNTB nhỏ).

Do đó xuất hiện sự phản kháng về mặt tư tưởng của những người sản xuất nhỏ, thợ thủ công làm xuất hiện một trào lưu tư tưởng kinh tế mới - Kinh tế học tiểu tư sản.

Trong một thời gian dài, các tư tưởng tiểu tư sản ảnh hưởng đến quan điểm kinh tế ở nhiều nước.

5.1.2 Những đặc điểm cơ bản

Kinh tế chính trị tiểu tư sản là học thuyết kinh tế đứng trên lập trường của giai cấp tiểu tư sản để phê phán gay gắt chủ nghĩa tư bản, phê phán nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, bảo vệ quyền lợi cho giai cấp tiểu tư sản (là sự phản kháng của giai cấp tiểu tư sản).

Tư tưởng tiểu tư sản là tư tưởng của những người bệnh vực, bảo vệ cho nền sản xuất nhỏ, chống lại sự phát triển của nền sản xuất lớn - sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Đối tượng của sự phản kháng là: nền sản xuất tư bản chủ nghĩa mà còn chống lại cả nền sản xuất lớn - nền đại công nghiệp, chống lại giai cấp tư sản (tư bản lớn).

Con đường mà họ lựa chọn: phát triển kinh tế và xã hội theo những chuẩn mực của xã hội cũ, đó là: đẩy mạnh sản xuất nhỏ hoặc chỉ chuyên thành tư bản nhỏ, gạt bỏ con đường tư bản chủ nghĩa song không phê phán sở hữu tư nhân và tự do cạnh tranh.

Trường phái kinh tế chính trị tiểu tư sản sử dụng phương pháp luận duy tâm, siêu hình; thể hiện ở chỗ: Họ cắt rời các quá trình phát triển hợp quy luật của xã hội vì mục đích bảo vệ nền sản xuất nhỏ và bảo vệ những người sản xuất nhỏ độc lập.

Kinh tế chính trị tiểu tư sản thể hiện tính không triệt để cả trong nhận thức các phạm trù kinh tế và trong biện pháp cải tạo xã hội mà nó đưa ra, đây là một trào lưu tư tưởng vừa có tính không tưởng, vừa có tính phản động,

Một số đại biểu điển hình:

- Sismondi sinh năm 1773, mất năm 1842.

- Dierre-Proudon sinh năm 1809, mất năm 1865

5.2 Các học thuyết kinh tế tiểu tư sản

5.2.1 Học thuyết kinh tế của Sismondi (1773-1842)

- Quá trình phát triển tư tưởng kinh tế của Sismondi có thể chia làm hai giai đoạn:

+ Giai đoạn đầu: Những năm đầu sống ở Anh (những năm 90 của thế kỷ XVIII) ông ủng hộ trường phái cổ điển (ủng hộ A.Smith), ủng hộ quan điểm tự do kinh tế, không có sự can thiệp của nhà nước.

+ Giai đoạn sau: Do sự phát triển của cách mạng công nghiệp, trước những mặt trái của kinh tế thị trường và sự tàn phá nền sản xuất nhỏ của nông dân và thợ thủ công, ông chuyển sang phê phán chủ nghĩa tư bản và học thuyết kinh tế tư sản cổ điển. Trên cơ sở đó ông đứng về phía những người sản xuất nhỏ, bênh vực cho quyền lợi của họ trước sự tấn công của chủ nghĩa tư bản.

Từ đó đã hình thành những quan điểm kinh tế đặc trưng của Sismondi, những quan điểm kinh tế tiểu tư sản.

Ý đồ của Sismondi là: Xây dựng một hệ thống lý luận khác trường phái kinh tế tư sản cổ điển nhằm bênh vực giai cấp tiểu tư sản, bảo vệ nền sản xuất nhỏ của nông dân và những người thợ thủ công.

- Trong lịch sử kinh tế chính trị, Sismondi chiếm một vị trí đặc biệt. Một mặt ông là người bảo vệ nhiệt thành nền sản xuất nhỏ, chống lại quyết liệt sản xuất lớn tư bản chủ nghĩa, với tư cách ấy ông trở thành một đại biểu nổi tiếng nhất của tư tưởng kinh tế tiểu tư sản. Ông cũng được Marx coi là người sáng lập và đứng đầu trường phái này ở Pháp.

- Với phương pháp duy tâm, chủ quan, Sismondi đã đưa ra những giả thuyết phi lịch sử đối với các quá trình kinh tế- xã hội. Sự phê phán chủ nghĩa tư bản một cách tình cảm theo quan điểm tiểu tư sản và lý tưởng hóa nền sản xuất nhỏ là nét đặc trưng của "chủ nghĩa " Sismondi.

5.2.1.1. Sự phê phán chủ nghĩa tư bản theo quan điểm tiểu tư sản

Theo Sismondi, không thể định nghĩa kinh tế chính trị là khoa học về tài sản, ông cho rằng đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị là phúc lợi vật chất của con người. Ông phê phán các nhà kinh tế chính trị cổ điển đã xem thường lợi ích của quần chúng - là những người sản xuất.

Sismondi mong muốn có một xã hội, mà ở đó có sự phân phối công bằng. Theo ông, hạnh phúc của con người cũng như của xã hội không phải là ở chỗ phát triển sản xuất và phát triển lực lượng sản xuất mà ở chỗ phân phối đúng đắn những của cải vật chất tạo nên.

Theo ông, để có hạnh phúc chung, thì thu nhập phải tăng lên cùng lúc với tư bản, mức tăng dân số không vượt quá việc tăng thu nhập; ông đã chứng minh được vấn đề phân phối lợi nhuận một cách bất công, nên máy móc đã trở thành một tai nạn đối với những người nghèo. Theo ông, những nhà nghiên cứu không thể bình tâm quan sát những đau khổ của con người mà không đưa ra phương sách cứu chữa. Lênin gọi những người thuộc phái Sismondi là những nhà lãng mạn kinh tế.

Ông đối lập chủ nghĩa tư bản với chế độ gia trưởng. Ông lý tưởng hóa chế độ gia trưởng (nền sản xuất nhỏ), nó đẹp như một đóa hoa hồng. Đồng thời, ông cho

rằng sự thắng lợi của chế độ công xưởng là mối đe dọa đối với người thợ thủ công và tiểu thương. Ông thể hiện sự lo sợ trước nguy cơ đó.

Một trong những công lao quan trọng nhất của Sismondi là ông đã tổng kết cuộc cách mạng công nghiệp và phê phán gay gắt chủ nghĩa tư bản. Chủ nghĩa tư bản là cạnh tranh không hạn chế và bóc lột quần chúng nhân dân lao động, là khủng hoảng, phá sản và thất nghiệp. Ông đã lên án việc bóc lột trẻ em và nêu lên tác hại của sự phân công lao động đối với thể chất và tinh thần của công nhân. Ông là một trong những người đầu tiên chỉ ra những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản (Lênin).

Ông đấu tranh bảo vệ lợi ích của quần chúng, của công nhân trước sức mạnh của đồ vật. Nhân danh quần chúng, ông đòi phải thanh toán chế độ đó, làm lung lay luận điểm về tính chất vĩnh cửu của CNTB.

5.2.1.2 Các lý thuyết kinh tế của Sismondi

- Lý luận về giá trị

Sismondi đứng vững trên lập trường lý luận giá trị - lao động để giải thích các hiện tượng và quá trình kinh tế. Sismondi đã hình thành quan điểm: lao động là nguồn gốc của của cải. Ông đã khẳng định lao động là nguồn gốc của giá trị - thể hiện quan điểm bên vực người nghèo khổ, những người sản xuất nhỏ. Ông thấy được mâu thuẫn giữa giá trị sử dụng và giá trị của hàng hóa.

Ông đã tiến thêm một bước so với D.Ricardo là đưa ra thước đo giá trị hàng hóa: là thời gian lao động xã hội cần thiết. Ông cho rằng: Khi xác định lượng giá trị của hàng hóa không được dựa vào sản xuất cá biệt mà phải dựa vào sản xuất xã hội.

Ông vạch rõ mâu thuẫn giữa giá trị và giá cả, ông cho rằng: giá trị và giá cả nhất trí với nhau chỉ trong nền sản xuất nhỏ, từ đó ông đi đến thủ tiêu nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - nền sản xuất lớn. Ông coi giá trị tương đối của hàng hóa là phụ thuộc vào cạnh tranh, vào lượng cầu, vào tỷ lệ giữa thu nhập và lượng cung về hàng hóa. Giá trị tuyệt đối hay chân chính của hàng hóa được ông giải thích theo kiểu tự nhiên chủ nghĩa và đi tìm giá trị đó trong một đơn vị kinh tế độc lập.

- Lý luận về tiền tệ

Ông coi tiền chỉ có vai trò là thước đo chung của giá trị. Sự xuất hiện của tiền chỉ làm cho việc trao đổi hàng hóa được dễ dàng hơn.

Kế tục quan điểm của A.Smith, ông cho rằng sản phẩm xã hội gồm 2 thành phần: phần của nông dân (tiền lương), phần của tư bản, địa chủ (lợi nhuận và địa tô).

Theo ông tiền tệ cũng như hàng hóa khác, nó là sản phẩm của lao động. Tiền là thước đo chung của giá trị. Ông đã nêu ra vai trò của tiền trong trao đổi: vật trung gian, làm cho trao đổi được dễ dàng hơn.

Sismondi hiểu và khẳng định: sự khác nhau giữa tiền giấy và tiền tín dụng. Do đó, Sismondi hiểu được tình trạng lạm phát (tình trạng dư thừa tiền trong lưu thông).

Ông chưa phát hiện ra nguồn gốc, bản chất, chức năng của tiền; Ông coi nền sản xuất lớn tư bản chủ nghĩa đồng nhất với nền kinh tế tiền tệ.

- Lý luận về tư bản

Sismondi coi tư bản là vốn sản xuất bao gồm cả những tư liệu sản xuất. Song, ông lại lẫn lộn giữa tư bản và thu nhập. Ông cho rằng bản tính của tư bản và thu nhập luôn luôn lẫn lộn với nhau trong khái niệm của chúng ta. Chúng ta thấy cái là thu nhập với người này thì lại trở thành tư bản của người khác, và cũng một vật ấy chuyển từ tay người này sang người khác lại lần lượt có tên gọi khác nhau, tức là khi thì gọi là "tư bản ", khi thì gọi là " thu nhập ".

Sismondi cho rằng có nhiều thu nhập khác nhau thì cũng có "nhiều loại của cải khác nhau ", như là tư bản cố định, tư bản lưu động, và thu nhập của tư bản chỉ để tiêu dùng mà không được tái xuất. Như vậy ông chia tư bản thành tư bản cố định và tư bản lưu động, trong đó tư bản lưu động được tái sản xuất hoàn toàn trong năm.

Ông phê phán tích chất bóc lột rõ rệt của lợi nhuận tư bản: Lợi nhuận là một phần giá trị bị khấu trừ, do lao động công nhân làm ra bị nhà tư bản chiếm không.

- Lý luận về tiền công

Sismondi lặp lại luận điểm của A.Smith về lợi nhuận doanh nghiệp, cho rằng lợi nhuận ấy là tiền công cho một thứ loại lao động đặc biệt. Theo Sismondi, tiền công là một phần giá trị do công nhân tạo ra. Ông công khai nói về tình trạng điều đứng của công nhân do sự phát triển của sản xuất cơ khí. Ông nhấn mạnh thất nghiệp là hiện tượng xảy ra thường xuyên. Đối với những người thất nghiệp thì giá

sản phẩm công nghiệp rẻ không có lợi gì cho họ, vì họ không mua được những thứ đó.

Ông cũng theo A.Smith cho rằng, tiền công phụ thuộc vào tích lũy tư bản, vào số lượng công nhân, vào cung cầu về lao động. Đồng thời ông lặp lại quan điểm về sự tác động qua lại trực tiếp, tự động giữa sự tăng tiền công và tăng dân số. Chủ nghĩa tư bản càng phát triển thì tình cảnh công nhân càng điêu đứng, tiền công càng giảm xuống, tình trạng thất nghiệp càng tăng, tiêu dùng sẽ giảm đi. Do vậy, ông khuyên hãy quay về một xã hội mà ở đó toàn bộ giá trị do công nhân làm ra họ được hưởng toàn bộ. Đó là xã hội tồn tại nền sản xuất nhỏ.

- Lý luận về lợi nhuận, địa tô

Trên cơ sở kế thừa những quan điểm về lợi nhuận của trường phái tư sản cổ điển, Sismondi cho rằng lợi nhuận là khoản khấu trừ thứ tư vào sản phẩm lao động. Đó là thu nhập không lao động, là kết quả của sự cướp bóc công nhân, là tai họa kinh tế của giai cấp vô sản. Ông cho rằng, nét đặc trưng của chủ nghĩa tư bản là sự tập trung của cải vào tay một số nhà tư bản lớn và tình cảnh bần cùng của những người lao động. Theo ông, công nhân là "*người sáng lập ra của cải*". Ông cho rằng, việc san bằng lợi nhuận chỉ đạt được bằng cách: Phá huỷ những tư bản cố định bằng sự tiêu vong của công nhân trong các ngành bị suy sụp.

Theo Sismondi, địa tô là kết quả của sự cướp bóc công nhân. Địa tô là một phần giá trị do công nhân nông nghiệp tạo ra; là sản phẩm không được trả công của nông nhân.

Địa tô không chỉ xuất hiện trên mảnh đất tốt mà nó còn có ở cả trên những mảnh đất xấu nhất. Điều đó thể hiện ông có tư tưởng về địa tô tuyệt đối.

Nhưng Sismondi lặp lại quan điểm phi lí của A.Smith địa tô là tặng thưởng của tự nhiên, tự nhiên cũng tạo ra giá trị phụ thêm. Từ đó ông đưa ra luận điểm, hình như địa tô từ dưới đất mọc lên.

- Lý luận về khủng hoảng kinh tế

Sismondi là một trong những đại biểu đầu tiên quan tâm đến khủng hoảng kinh tế. Ông cho rằng, khủng hoảng kinh tế không phải là hiện tượng ngẫu nhiên, cục bộ. Ông dùng lý luận "*Tiêu dùng không đủ*" để giải thích khủng hoảng kinh tế. Ông quy

các mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản vào một mâu thuẫn: Sản xuất tăng lên, còn tiêu dùng lại không theo kịp sản xuất. Từ đó ông đưa ra kết luận tiêu dùng giữ vai trò quyết định đối với việc sản xuất.

Ông cho rằng nguyên nhân cơ bản của khủng hoảng kinh tế là trong lĩnh vực phân phối; hạnh phúc của con người và xã hội không phải ở sản xuất mà ở phân phối đúng đắn những của cải được tạo ra. Khi chủ nghĩa tư bản càng phát triển thì sản xuất càng mở rộng, mặt khác tiêu dùng ngày càng giảm bớt, đó là nguyên nhân của khủng hoảng kinh tế.

Sismondi coi mục đích của tái sản xuất tư bản chủ nghĩa là tiêu dùng, chứ không phải là giá trị thặng dư.

Ông cho rằng, nếu sản xuất vượt quá tổng số thu nhập trong xã hội thì sản phẩm sẽ không được thực hiện. Để thực hiện sản phẩm hàng hóa sản xuất ra cần phải làm cho sản xuất hoàn toàn phù hợp với thu nhập của xã hội. Từ đó, Sismondi khẳng định khủng hoảng không phải là hiện tượng ngẫu nhiên, cục bộ mà là tất yếu trong xã hội tư bản.

Theo Sismondi, không có khủng hoảng thường xuyên là do có ngoại thương. Ngoại thương là lỗ thông hơi của chủ nghĩa tư bản, song ngoại thương là giải pháp tạm thời để giải quyết khủng hoảng, lối thoát chủ yếu là phát triển tư bản tiêu dùng nhiều hơn là phát triển nền sản xuất nhỏ vì có nhiều nước phát triển ngoại thương nên thực hiện giá trị là khó khăn. Do đó, phải có tầng lớp thứ 3 không phải là công nhân, không phải là tư sản mà là tiểu tư sản để tăng sức mua, sức tiêu dùng.

Hạn chế:

Ông cho rằng không có khủng hoảng kinh tế trên phạm vi toàn xã hội, mà chỉ có khủng hoảng bộ phận trong các ngành sản xuất riêng lẻ.

Ông chưa thấy được mối quan hệ giữa sản xuất và tiêu dùng, cho nên ông cho rằng tiêu dùng lạc hậu hơn so với sản xuất.

Ông cho rằng thu nhập quốc dân ngang bằng với sản phẩm hàng năm; toàn bộ sản phẩm bằng khối lượng thu nhập chỉ dùng cho cá nhân. Ông chưa thấy được nguồn gốc của tích lũy.

Ông chưa thấy được nguồn gốc của sự giàu có, tăng của cải của xã hội. Do vậy mà ông khẳng định ngoại thương là lối thoát cho chủ nghĩa tư bản.

- Lý luận về vai trò kinh tế của nhà nước

Trước những hậu quả của cuộc cách mạng công nghiệp, các tệ nạn của chủ nghĩa tư bản: thất nghiệp, khủng hoảng, nạn đói... Sismondi yêu cầu nhà nước can thiệp vào kinh tế nhằm bảo vệ trật tự xã hội, bảo vệ sản xuất nhỏ, bảo vệ tầng lớp thứ 3, không cho phép tập trung sản xuất, tập trung giàu có, duy trì các xưởng thủ công, chế độ ruộng đất tư hữu nhỏ, thực hiện chính sách thuế quan bảo hộ.

Ông coi nhà nước tư sản là đại diện lợi ích cho tất cả các giai cấp, phủ định tính chất giai cấp của nhà nước. Theo ông, nhà nước tư sản mâu thuẫn với sản xuất lớn.

✧ Dự án về xã hội tương lai

- Mô hình của xã hội tương lai:

Theo Sismondi, xã hội tương lai là một xã hội sản xuất hàng hóa nhỏ độc lập của nông dân và thợ thủ công. Thể hiện:

Không có bóc lột vì không thuê mướn lao động, mà là sử dụng chính lao động của riêng mình trên mảnh đất của riêng mình, bằng sức lao động của mình, sản phẩm làm ra thuộc sở hữu của mình, do vậy sẽ không có bóc lột.

Không xảy ra tình trạng sản xuất thừa, do vậy sẽ không có khủng hoảng kinh tế.

Một xã hội có vai trò của tiền được giảm nhẹ, tiền chỉ đóng vai trò là phương tiện lưu thông hàng hóa.

Một xã hội có quan hệ đạo lý, đạo đức được duy trì... (một xã hội cổ truyền).

- Con đường cải tạo xã hội:

Nhờ sự can thiệp của Nhà nước: Theo ông, Nhà nước phải can thiệp vào kinh tế để đảm bảo trật tự xã hội, bảo vệ lợi ích của những người sản xuất nhỏ, thợ thủ công. Ông đề nghị nhà nước không cho phép tập trung sản xuất, tập trung sự giàu có. Cần phải duy trì sản xuất thủ công, duy trì chế độ tư hữu nhỏ về tư liệu sản xuất và ruộng đất. Ông coi nhà nước tư sản là đại diện cho lợi ích của tất cả các giai cấp

và đối lập với sản xuất lớn, đồng thời nhà nước phải có vai trò duy trì sự hài hoà xã hội và phát triển phúc lợi chung.

Dựa vào lòng tốt, lòng nhân ái kể cả của những người giàu để cải tạo xã hội mới.

✎ Nhận xét về tư tưởng của Sismondi:

- Sismondi đã bổ sung thêm nhiều nguyên lý mới cho kinh tế chính trị, đóng góp trong sự phê phán chủ nghĩa tư bản, chỉ ra các mâu thuẫn của nó và bảo vệ quyền lợi của quần chúng lao động, có sự quan tâm đến phúc lợi xã hội.

- Trong tư tưởng còn nhiều hạn chế như:

Bảo vệ lợi ích người lao động nhưng không tìm ra phương thức cứu chữa mà giải thích vấn đề này nặng về đạo đức, phẩm hạnh.

Phê phán chủ nghĩa tư bản nhưng nhìn nhận sai lầm về sự phát triển của nó, coi sự phát triển của chủ nghĩa tư bản là một sai lầm từ chính sách kinh tế xã hội đã chệch khỏi những giá trị đạo đức của con người.

Lý tưởng hoá nền sản xuất nhỏ, muốn quay ngược tiến trình lịch sử khôi phục nền sản xuất nhỏ (thể hiện tính chất không tương và phản động).

Tóm lại, Sismondi là nhà tư tưởng triệt để của giai cấp tiểu tư sản.

5.2.2 Học thuyết kinh tế của Prudhon (1809-1865).

- Lý luận về sở hữu

Theo ông, sở hữu có tính hai mặt. Mặt tích cực là bảo đảm cho sự độc lập tự do cho người sở hữu; nhưng nó có mặt xấu là phá huỷ sự bình đẳng, tạo nên sự bất công trong xã hội.

Xây dựng một chế độ sở hữu tốt là xây dựng chế độ sở hữu nhỏ. Có nghĩa là duy trì, củng cố sở hữu nhỏ, thủ tiêu sở hữu lớn.

- Lý luận về giá trị

Ông coi giá trị là một phạm trù trừu tượng, vĩnh viễn bao gồm hai mặt đối lập nhau: Giá trị sử dụng là hiện thân của sự dồi dào của cái, còn giá trị trao đổi thì thể hiện khuynh hướng khan hiếm của nó.

Ông coi sự mâu thuẫn nội tại của hàng hóa là mâu thuẫn giữa sự dồi dào và khan hiếm của cái. Theo ông, để giải quyết mâu thuẫn này cần phải tạo ra một “giá

trị pháp lý” (còn gọi là giá trị cấu thành). Giá trị pháp lý được hiểu là: Quá trình trao đổi trên thị trường là một quá trình lựa chọn sản phẩm độc đáo. Có một số hàng hóa chiếm lĩnh được thị trường, được thực hiện và lại được sản xuất ra và do đó trở thành giá trị. Trong khi đó có một số hàng hóa khác lại không có may mắn như vậy, không được xã hội thừa nhận, do vậy cần phải xác lập trước giá trị để được xã hội chấp nhận. Ông lấy vàng, bạc làm tiền tệ và coi đó là những giá trị pháp lý bởi vì vàng, bạc bao giờ cũng có thể thực hiện được.

Lý luận giá trị pháp lý là cơ sở cho ý đồ cải cách của Proudon nhằm giữ lại sản xuất hàng hoá mà thủ tiêu được mâu thuẫn của nó. Ví dụ: mâu thuẫn giữa lao động tư nhân và lao động xã hội, giữa hàng hoá và tiền tệ. Đi xa hơn ông tin tưởng có thể phát triển một nền sản xuất hàng hoá mà không có tiền tệ. Hàng hoá cần thiết bao nhiêu thì chỉ cần sản xuất bấy nhiêu, và cũng cần có một vị trí xác định để thực hiện những hàng hoá đó Proudhon cũng gộp bất cứ một phần dư thừa nào vào thành phần của cải và không coi chúng là giá trị pháp lý. Cũng bởi vì trao đổi quan trọng như vậy nên Proudhon đi tới khẳng định cả lao động lẫn trao đổi đều là nguồn gốc của giá trị.

Mâu thuẫn tương tượng này chỉ có thể xóa đi bằng việc thiết lập sự trao đổi ngang giá, tức là giá trị xác lập. Do đó, ông đề nghị không chỉ sản xuất những hàng hoá, mà còn đòi hỏi tạo ra sự ngang giá để tất cả các hàng hoá được thực hiện, tức là biến thành giá trị xác lập, nghĩa là giá trị mà nó xuất hiện trong trao đổi được thị trường chấp nhận.

- Lý luận về tiền tệ

Ông cho rằng, khi tiền tham gia vào quá trình trao đổi hàng hoá sẽ làm cho trao đổi hàng hoá bị rối loạn, vì mục đích làm giàu và tăng thêm giá trị, họ biến đồng tiền trở thành công cụ thống trị và bóc lột những người nghèo.

Tiền tệ trở thành nguồn gốc của mọi sự đau khổ và bất hạnh. Theo ông, tiền tệ là đặc trưng của tư bản và ông coi mọi tư bản đều được quy về tiền tệ.

- Lý luận về lợi nhuận và lợi tức

Proudhon không hiểu rõ về bản chất của lợi tức công nghiệp, ông coi nó là hình thái đặc biệt của tiền công.

Toàn bộ tư bản được Proudhon quy về tư bản tiền tệ. Lợi tức là hình thái duy nhất của sự chiếm đoạt giá trị thặng dư. Ông giải thích rằng nhà tư bản đem lại lợi tức này cộng vào các chi phí làm cho sản phẩm đắt lên và công nhân không thể mua hết được sản phẩm. Bởi vậy nếu không còn lợi tức thì không còn sự bóc lột tư bản chủ nghĩa nữa. Chính quan điểm này đóng vai trò làm cơ sở lý luận cho một loạt giải pháp mà Proudhon đưa ra nhằm mục đích cải tạo xã hội tư bản theo mong muốn tiểu tư sản của ông. Cũng giống như sự phê phán sở hữu, coi sở hữu là nguồn gốc của mọi đau khổ của con người trong xã hội tư bản, việc lên án lợi tức mà Proudhon chủ trương một lần nữa lại làm bộc lộ rõ điểm yếu trong phương pháp luận phê phán chủ nghĩa tư bản của người tiểu tư sản- hoàn toàn bỏ qua những quy luật khách quan của sự phát triển tư bản chủ nghĩa, chỉ quan tâm đến những hậu quả mà sự phát triển đó đem lại cho những người sản xuất nhỏ, độc lập và lên án chúng theo lối tiểu tư sản.

- Quan điểm về tầng lớp thứ ba trong xã hội

Theo ông, tầng lớp người thứ ba trong xã hội là những người sản xuất nhỏ, những người sản xuất bị tan rã. Đây là những người cứu tinh cho xã hội, tạo thế cân bằng cho xã hội.

- Cương lĩnh cải tạo xã hội mới

+ Lý tưởng của xã hội mới:

Xã hội mới phải là xã hội dựa trên cơ sở là nền sản xuất hàng hóa nhỏ, có tính chất phường hội của nông dân và thợ thủ công, không có tư sản lớn.

Xã hội mới không có bóc lột, thủ tiêu phân cách giàu nghèo, thủ tiêu sự cách biệt giữa thành thị và nông thôn..

Ông đề nghị tổ chức lại trao đổi trong một đề án về nền kinh tế hàng hóa không có tiền tệ (không có tiền hoặc tất cả các hàng hóa đều là tiền như nhau). Do không hiểu được bản chất của tiền tệ, những mâu thuẫn giữa hàng hóa và tiền tệ, Proudhon đề nghị tổ chức lại trao đổi trong một dự án về nền kinh tế hàng hóa không có tiền tệ. Là người bênh vực nền sản xuất nhỏ và lý tưởng hóa các mối quan hệ của nó. Proudhon chống lại mạnh mẽ đồng tiền và những tác động do nó gây ra. Ông xem tiền như là mặt xấu của kinh tế hàng hóa và đề nghị thủ tiêu nó.

+ Phương tiện cải tạo xã hội mới:

Theo Proudon, phương tiện để cải tạo xã hội mới là Nhà nước.

+ Dự án về ngân hàng trao đổi:

Ông gọi những ngân hàng trao đổi là ngân hàng nhân dân: Trao đổi lao động và sản phẩm dựa trên “phiếu lao động” - Đó là phiếu ghi nhận đóng góp lao động của mỗi người tương ứng với số sản phẩm làm ra. (Thay tiền bằng phiếu lao động).

+ Dự án về “tín dụng cho không” và “ngân hàng không lấy lãi”:

Ông chủ trương thành lập ngân hàng nhằm mục đích giúp cho người nghèo vay không lấy lãi; tín dụng cấp cho người nghèo như là cho không. Đây là ý tưởng phát triển người nghèo, tiến tới xóa bỏ người nghèo.

+ Cấp đất cho công nhân ở ngoại ô:

Ông coi công nhân làm việc trong xã hội tư bản là những lao động khổ sai, như là một bộ phận của cái máy. Họ sẽ có cuộc sống tự do, thoải mái, bớt được những tội ác thì họ phải về nhà và tránh xa nơi làm việc.

✎ ĐÁNH GIÁ CHUNG

Mặt tích cực

- Những người tiểu tư sản là những người đầu tiên đặt vấn đề phê phán chủ nghĩa tư bản một cách toàn diện, chỉ rõ mâu thuẫn trong sự phát triển nội tại của phương thức này và bác bỏ sự tồn tại của nó.

- Họ có công lao lớn trong việc phân tích các hậu quả xã hội do sự phát triển của xã hội tư bản gây ra.

- Họ quan tâm bên vực những người sản xuất nhỏ, những người nghèo khổ trong chủ nghĩa tư bản. Đặc biệt họ chú trọng mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và nâng cao lợi ích xã hội của người lao động.

Các vấn đề xã hội và con người mà các học giả tiểu tư sản đề cập ngày càng có ý nghĩa lớn đối với việc phân tích sự phát triển của chủ nghĩa tư bản nói riêng, sự phát triển xã hội nói chung, nhất là các nước lạc hậu mới bắt đầu phát triển sản xuất hàng hoá lớn.

Mặt hạn chế

Các học thuyết kinh tế tiểu tư sản có nhiều hạn chế, đó là:

- Hạn chế lớn nhất của các nhà kinh tế tiểu tư sản là: phân tích các vấn đề kinh tế - xã hội dựa trên cơ sở tình cảm đạo đức của những người sản xuất nhỏ bị phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa làm cho tan rã. Từ đó đã đi đến phủ nhận quy luật khách quan khi phê phán chủ nghĩa tư bản, phủ nhận nền sản xuất đại công nghiệp, phủ nhận tính khách quan, hợp quy luật của con đường phát triển xã hội, vì thế có thái độ cơ bản là tiêu cực đối với nền sản xuất lớn.

- Đưa ra cương lĩnh cải tạo xã hội vừa mang tính chất không tưởng, vừa mang tính chất phản động. Đó là hy vọng vào việc cải tạo xã hội tư bản theo mô hình lý tưởng phù hợp với đạo đức và tình cảm của người tiểu tư sản ngay trên những cơ sở tồn tại của xã hội tư bản.

Theo Lê-nin: Gốc rễ của sai lầm là họ không thấy được mối quan hệ biện chứng của sự phát triển từ sản xuất hàng hoá nhỏ lên sản xuất hàng hoá lớn.

Những tư tưởng của các nhà kinh tế tiểu tư sản được những người cải lương xã hội triệt để lợi dụng.

CÂU HỎI ÔN TẬP

Câu 1: Nhận xét về các quan điểm kinh tế của Sismondi

Câu 2: Phân tích những mặt tích cực và hạn chế của các học thuyết kinh tế tiểu tư sản.

Chương 6: CÁC HỌC THUYẾT KINH TẾ CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHÔNG TƯỞNG Ở PHƯƠNG TÂY THẾ KỶ THỨ 19

6.1 Hoàn cảnh ra đời và những đặc điểm cơ bản các học thuyết kinh tế của chủ nghĩa xã hội không tưởng ở phương Tây thế kỷ 19

6.1.1 Hoàn cảnh ra đời

- Tiền đề về kinh tế: Năm 1848 cách mạng tư sản Pháp thành công, cách mạng công nghiệp phát triển mạnh mẽ tại các nước Tây Âu vào giữa thế kỷ XVIII đã thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển. Máy móc công nghiệp được cải tiến và chế tạo ngày một tăng lên và hoàn thiện hơn, làm cho năng suất lao động tăng nhanh chưa từng có. Lao động thủ công được thay thế dần bằng máy móc.

- Tiền đề xã hội: Xã hội phân chia giai cấp rõ rệt. Xuất hiện đấu tranh giai cấp, ngày một có ý thức và tổ chức hơn

Các ý tưởng về CNXH đã manh nha từ thế kỷ XVI, nhưng đến đầu thế kỷ XIX, các tư tưởng về chủ nghĩa xã hội không tưởng mới phát triển đầy đủ. Do phong trào công nhân chưa phát triển toàn diện nên việc chống lại ách áp bức, bóc lột của CNTB chỉ biểu hiện ra dưới hình thức mơ ước về một xã hội tương lai tươi đẹp mà thôi.

6.1.2 Những đặc điểm cơ bản

Chủ nghĩa xã hội không tưởng là học thuyết kinh tế thể hiện sự phản kháng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động chống lại chế độ tư bản và tìm đường xây dựng xã hội mới tốt đẹp hơn.

Họ phê phán CNTB theo quan điểm kinh tế chứ không theo quan điểm luân lý, đạo đức. Chỉ rõ CNTB là một giai đoạn của lịch sử, chưa phải là chế độ tốt đẹp nhất của loài người.

Vạch rõ mâu thuẫn của CNTB, sự kìm hãm lực lượng sản xuất phát triển và cần thay thế bằng xã hội mới.

Tuy nhiên con đường đề xuất xây dựng xã hội mới chỉ có tính không tưởng do họ chưa thấy được sứ mệnh lịch sử của giai cấp vô sản, vai trò của quần chúng nhân dân.

6.2 Các tác giả chủ yếu

6.2.1 Học thuyết kinh tế của Sait Simon(1760-1825)

- Lý luận về duy vật lịch sử

Ông khẳng định lịch sử là sự thay thế lẫn nhau giữa các giai đoạn khác nhau, song lại gắn bó quá trình với nhận thức của con người.

Nhân tố khoa học: Thừa nhận sự phát triển của xã hội theo những quy luật thay thế tất yếu khách quan của một xã hội phát triển cao hơn đối với một xã hội phát triển thấp hơn.

Hạn chế: Ông không phân tích đúng động lực thực sự của tiến bộ xã hội. Ông coi động lực của tiến bộ xã hội là đạo đức của con người.

- Phê phán chủ nghĩa tư bản

Ông phê phán chủ nghĩa tư bản là xã hội tạo ra tầng lớp người giàu có và một tầng lớp người nghèo khổ; một xã hội như thế là một xã hội hoàn thiện, không tốt đẹp vì nó diễn ra sự bóc lột lẫn nhau, hơn thế nữa nó còn diễn ra sự lừa bịp nhau, tự do cạnh tranh, chèn ép lẫn nhau; về phía Nhà nước thì không chăm lo, cải thiện đời sống của người lao động.

Khi phân tích kết cấu của xã hội tư bản, ông đã gọi chung giai cấp công nhân, các nhà tư bản và thương nhân là những nhà công nghiệp, còn tầng lớp khác như quý tộc, thầy tu, cha cố được ông gọi là giai cấp không sinh lợi.

- Dự án về xã hội tương lai

Chế độ tương lai được ông gọi là hệ thống công nghiệp mới trong đó sẽ thực hiện nguyên tắc *“mỗi người làm theo năng lực, mỗi năng lực sẽ được trả công theo lao động”*.

Trong xã hội tương lai, theo ông sẽ không có bóc lột lẫn nhau nữa, thay thế cho sự bóc lột đó là sự “bóc lột” thế giới tự nhiên, “bóc lột” vật phẩm, tình trạng người thống trị sẽ được thay thế bằng sự thống trị của người đối với tự nhiên.

Theo ông, trong xã hội tương lai sẽ không còn Nhà nước, chính quyền sẽ được chuyển vào tay các nhà công nghiệp và các nhà bác học.

Con đường cải tạo xã hội cũ là mong chờ vào những biện pháp tinh thần, bằng việc kêu gọi lòng tốt của tất cả các giai cấp trong xã hội. chứ không nhằm vào việc cải tạo các cơ sở kinh tế của xã hội cũ.

6.2.2 Học thuyết kinh tế của Charles Fourier (1772-1832)

- Phê phán chủ nghĩa tư bản

Theo ông, chủ nghĩa tư bản là xã hội đã phung phí lao động dẫn tới hình thành đội quân lớn những người không sản xuất, vì ông cho rằng chỉ có lao động thực tế cần thiết cho xã hội mới là lao động sản xuất.

Nguồn gốc của sự đau khổ là thương nghiệp tư bản chủ nghĩa, thương nghiệp là ăn cắp, nói dối, lừa đảo, đầu cơ nâng giá... Vì vậy phải thủ tiêu chế độ tư bản chủ nghĩa.

Theo ông, sự vô chính phủ trong sản xuất sẽ đẻ ra cạnh tranh giữa các nhà kinh doanh và không tránh khỏi các cuộc khủng hoảng cũng như sự bần cùng của những người lao động. Sự nghèo đói là do sự thừa thãi sinh ra, nỗi bất hạnh của quần chúng là không có việc làm.

Ông cho rằng, tập trung sản xuất cao sẽ đẻ ra độc quyền tư bản và độc quyền tất yếu sẽ thay thế cạnh tranh tự do.

- Dự án về xã hội tương lai

Qua các tác phẩm của mình, ông mong muốn xây dựng một xã hội tương lai - xã hội xã hội chủ nghĩa. Ở đó đời sống của nhân dân sẽ được cải thiện hoàn toàn, những tệ nạn của xã hội tư sản không còn nữa, chế độ dựa trên nền sản xuất tập thể - hiệp hội sản xuất.

Xây dựng xã hội mới phải trải qua 3 giai đoạn: Giai đoạn 1 là “chủ nghĩa bảo đảm, nửa hiệp hội”; giai đoạn 2 là “chủ nghĩa xã hội, hiệp hội giản đơn”; giai đoạn 3 là “sự hòa hợp, hiệp hội phức tạp”. Trong đó, giai đoạn 1 và 2 là những giai đoạn chuẩn bị những điều kiện cơ sở vật chất kỹ thuật cần thiết, là giai đoạn xây dựng một nền sản xuất lớn, phá vỡ sản xuất nhỏ. Giai đoạn 3 là giai đoạn phát triển cao nhất, ở đó mọi thành viên xã hội đều được phát huy đầy đủ mọi năng lực của mình.

Cơ sở để xây dựng xã hội mới là nền đại sản xuất. Nhưng ông lại coi nông nghiệp là cơ sở của nền sản xuất xã hội, còn công nghiệp dù quan trọng đến đâu cũng là thứ 2, giữ vai trò bổ sung cho nông nghiệp.

Theo ông, nâng cao năng suất lao động là sự hăng say lao động của con người mới trong xã hội mới, từ đó mới có khả năng xóa bỏ nhà nước, quân đội, cảnh sát và các cơ quan quyền lực khác.

6.2.3 Học thuyết kinh tế của Robert Owen (1771-1858)

- Phê phán chủ nghĩa tư bản

Ông đã đả kích một cách gay gắt chế độ tư hữu, coi đó là nguyên nhân của mọi tai họa trong xã hội tư bản, bởi vì nó đẻ ra lòng ích kỷ, chủ nghĩa cá nhân, sự cạnh tranh, tình trạng vô chính phủ trong sản xuất và phân phối. Trong xã hội tư bản, đồng tiền là mục đích cao nhất.

Những thảm họa do chủ nghĩa tư bản gây lên (ngày lao động bị kéo dài, tăng cường độ lao động, thất nghiệp, sử dụng lao động phụ nữ và trẻ em...) là do con người và lao động của họ bị mất giá, là do đồng tiền dưới chủ nghĩa tư bản gây ra.

Trong lĩnh vực phân phối, ông cho rằng: phân phối qua đồng tiền và thương nghiệp là có hại cho xã hội; tham gia vào việc phân phối này có rất nhiều người trung gian như thương nghiệp, chủ ngân hàng, kẻ đầu cơ... Tất cả họ đều làm ra giá trị, song họ lại làm tăng nó vì những chi phí đủ loại. Ông đi đến đề cao trao đổi bằng hiện vật trực tiếp.

- Dự án về xã hội tương lai

Cơ sở của chế độ sở hữu công cộng trong xã hội tương lai là “tiền lao động” và “trao đổi công bằng”; và điều kiện cho việc thực hiện chế độ này là sự dồi dào về sản phẩm.

Theo ông, việc trao đổi công bằng các sản phẩm được sản xuất ra đem trao đổi tại cửa hàng trao đổi công bằng, ở đây đồng tiền không còn làm chức năng thước đo giá trị nữa mà thay thế cho nó là “lao động chi phí”. Đồng tiền đã bị loại bỏ khỏi lưu thông, trao đổi và “tiền lao động” xuất hiện. Thực chất của “tiền lao động” cũng là một thứ phiếu chứng nhận lao động chi phí vào việc sản xuất hàng hóa, từ đó mà người lao động nhận được những thứ hàng hóa mà họ cần cho tiêu dùng.

Chế độ “trao đổi công bằng” không đem lại kết quả, không thể thủ tiêu được tiền tệ trong khi còn sản xuất và lưu thông hàng hóa.

Dự án kế hoạch xây dựng hợp tác xã: Ông chủ trương xây dựng thị trấn công bằng mang tính chất hợp tác xã. một thị trấn cộng đồng là một đơn vị kinh tế, là tổ chức cơ sở của xã hội mới tương lai.

Ông coi nông nghiệp là cơ sở của các cộng đồng, nhưng sự tiến bộ của công nghiệp, khoa học kỹ thuật sẽ là nét chủ yếu của xã hội tương lai. Trong xã hội tương lai, không có sự đối lập giữa thành thị và nông thôn, giữa lao động chân tay và lao động trí óc.

Theo ông, việc chuyển lên “một tương lai sán lạn, hấp dẫn , có tổ chức và hạnh phúc”, không phải bằng những biện pháp bạo lực mà bằng “phương pháp hòa bình và hợp lý”.

✎ ĐÁNH GIÁ CHUNG

Tiến bộ

- Các nhà kinh tế theo chủ nghĩa xã hội không tưởng ở Tây Âu đầu thế kỷ XIX đều có sự phê phán chủ nghĩa tư bản một cách gay gắt, mạnh mẽ, quyết liệt, xuất phát từ lĩnh vực kinh tế.

Họ vạch rõ tính chất tạm thời trong lịch sử của chủ nghĩa tư bản và chống lại những quan điểm cho rằng chủ nghĩa tư bản tồn tại vĩnh viễn.

- Các nhà kinh tế theo chủ nghĩa xã hội không tưởng đã có những phỏng đoán về chủ nghĩa xã hội trong tương lai là hoàn toàn tốt đẹp. Họ đã đưa ra dự án về xã hội tương lai tốt đẹp ấy bằng việc hình dung tạo lập ra mô hình kinh tế - xã hội trong thực tiễn bằng khả năng của họ.

- Để thiết lập được một chế độ xã hội mới trong tương lai tốt đẹp, họ đã phát hiện được cần phải xóa bỏ dần (Fourie), đi đến xóa bỏ hẳn (Owen) về chế độ tư hữu tư nhân về tư liệu sản xuất.

Hạn chế

- Các nhà kinh tế theo chủ nghĩa xã hội không tưởng không tìm ra được lối thoát thật sự mà còn nằm trong vòng bế tắc, vì họ không phát hiện ra được những quy luật kinh tế khách quan vận động trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Do đó họ

không vạch ra được con đường đi lên chủ nghĩa xã hội. Mặt khác, họ không thấy được vai trò của giai cấp công nhân và quần chúng nhân dân lao động.

- Họ chủ trương xây dựng xã hội mới bằng con đường không tương như việc tuyên truyền, chờ mong vào lòng từ thiện của những nhà tư bản và sự giúp đỡ của nhà nước tư sản, coi tư tưởng về chủ nghĩa xã hội là tôn giáo mới.

📖 CÂU HỎI ÔN TẬP

Câu 1: Giá trị và hạn chế trong tư tưởng kinh tế của các nhà kinh tế theo chủ nghĩa xã hội không tương ở Tây Âu đầu thế kỷ 19.

Chương 7: HỌC THUYẾT KINH TẾ CHỦ NGHĨA MARX-LENIN

7.1 Hoàn cảnh ra đời và phương pháp luận nghiên cứu trong học thuyết kinh tế của Marx-Engels

7.1.1 Những tiền đề về kinh tế, xã hội và tư tưởng

① Về kinh tế

Hoàn thành cuộc cách mạng công nghiệp ở một loạt nước tư bản chủ nghĩa, mở đầu là ở nước Anh vào những năm 70 của thế kỷ XVIII và kết thúc vào những năm 20 của thế kỷ XIX, khi nền đại công nghiệp cơ khí được xác lập, đem lại cho chủ nghĩa tư bản những kết quả sau:

- Biến lao động thủ công thành lao động máy móc và làm cho chủ nghĩa tư bản chuyển từ giai đoạn công trường thủ công lên giai đoạn đại công nghiệp cơ khí.

- Làm cho chủ nghĩa tư bản chiến thắng hoàn toàn xã hội phong kiến và cho giai cấp vô sản phải phụ thuộc vào giai cấp tư sản cả về kinh tế lẫn kỹ thuật.

- Làm cho chủ nghĩa tư bản phát triển trên cơ sở vật chất-kỹ thuật của chính bản thân nó. Do vậy đến đây chủ nghĩa tư bản bộc lộ đầy đủ những mâu thuẫn và bản chất cơ bản của nó như khủng hoảng, thất nghiệp...

② Về chính trị - xã hội

Đại công nghiệp cơ khí ra đời dẫn tới sự xuất hiện một giai cấp mới - giai cấp vô sản (giai cấp công nhân công nghiệp). Giai cấp này cùng với giai cấp tư sản hình thành nên hai giai cấp cơ bản trong xã hội tư bản. Giai cấp tư sản là giai cấp nắm toàn bộ tư liệu sản xuất, nắm quyền thống trị xã hội; giai cấp vô sản là giai cấp không còn tư liệu sản xuất, đi làm thuê cho giai cấp tư sản, cùng với sự phát triển của nền đại công nghiệp, giai cấp tư sản phát triển cả về mặt số lượng và mặt chất lượng.

Do bị áp bức và bị bóc lột nặng nề nên giai cấp vô sản đã từng bước đứng lên đấu tranh với giai cấp tư sản và đã trở thành những phong trào rộng lớn: phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân ở Lyon (Pháp); phong trào hiến chương ở Anh... Nhưng tất cả những phong trào này đều mang tính tự phát, nên một yêu cầu khách quan phải có một lý luận khoa học để dẫn đường, nhằm đưa phong trào đấu tranh của công nhân từ tự phát lên tự giác.

③ Về mặt tư tưởng

Cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX có nhiều phát minh khoa học làm cơ sở lý luận cho việc lý giải các hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy. Đặc biệt có ba trào lưu tư tưởng lớn: Triết học cổ điển Đức, kinh tế chính trị Anh, chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp. Đây là những trào lưu có nhiều thành tựu khoa học để các nhà kinh tế học Marx-xít kế thừa và phát triển.

Đối với triết học cổ điển Đức: Trong phép biện chứng duy tâm của F.Hegel, chủ nghĩa duy vật siêu hình của Feuerbach, các nhà kinh tế Marx-xít đã khắc phục mặt duy tâm và siêu hình, đồng thời kế thừa phép biện chứng và chủ nghĩa duy vật của các ông để xây dựng nên phương pháp luận khoa học của mình, đó là phép duy vật biện chứng.

Đối với kinh tế chính trị Anh: các nhà kinh tế học Marx-xít đã kế thừa những thành tựu khoa học của trường phái tư sản cổ điển về lý luận giá trị, tiền tệ, tiền công, lợi nhuận, địa tô... Đồng thời khắc phục những hạn chế, từ đó bổ sung, phát triển làm cho những lý luận trở lên hoàn chỉnh và khoa học.

Đối với chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp: các nhà kinh tế học Marx-xít đã khắc phục tính không tưởng của họ là dựa vào nhà nước tư sản và lòng từ thiện của các nhà tư sản để xóa bỏ chủ nghĩa tư bản, xây dựng xã hội mới. Từ đó đưa chủ nghĩa xã hội không tưởng thành khoa học.

Tóm lại, trên cơ sở kế thừa tinh hoa của nhân loại, kết hợp với thực tiễn của chủ nghĩa tư bản và với tài năng trí tuệ của mình Marx, Ăngghen và Lênin đã sáng lập và phát triển kinh tế chính trị Marx-xít.

7.1.2 Quá trình hình thành học thuyết kinh tế của Marx-Engels

① Giai đoạn 1843 – 1848: giai đoạn hình thành cơ sở triết học và kinh tế chính trị học Macxit

Đây là giai đoạn hình thành cơ sở triết học và phương pháp luận của Marx và Ăngghen để đi vào nghiên cứu kinh tế chính trị. Lúc đầu các ông là những người dân chủ cách mạng, tích cực tham gia phong trào đấu tranh vì tự do dân chủ, bảo vệ lợi ích của nông dân, đòi tự do báo chí và bắt đầu tìm hiểu những vấn đề về kinh tế. Các ông đã xây dựng thế giới quan phương pháp luận khoa học - Phương pháp duy

vật biện chứng. Đồng thời các ông chuyển từ lập trường dân chủ sang lập trường chủ nghĩa cộng sản.

Trong giai đoạn này, các ông viết một số tác phẩm sau:

“Bản thảo kinh tế-triết học” (1844); *“Lược thảo phê phán khoa kinh tế chính trị”* (1844); *“Tình cảnh giai cấp lao động ở Anh”* (1844); *“Hệ tư tưởng Đức”* (1846); *“Sự khôn cùng của triết học”* (1847); *“Lao động làm thuê và tư bản”* (1849); *“Tuyên ngôn của Đảng cộng sản”* (1848).

Trong những tác phẩm trên, Tuyên ngôn của Đảng cộng sản được coi là mốc mở đầu của thời đại mới trong lịch sử đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân quốc tế. Đây là tác phẩm trình bày một cách xúc tích nhất những tư tưởng, quan điểm về: triết học, kinh tế chính trị học và chủ nghĩa cộng sản khoa học của Marx và Ph.Ăngghen. Thể hiện cụ thể như sau:

- Các ông đã khẳng định cơ sở kinh tế là nhân tố quyết định chính trị, tư tưởng của thời đại, sản xuất vật chất là nhân tố quyết định sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người. Đặc biệt khi xã hội có giai cấp, thì lịch sử xã hội là lịch sử đấu tranh giai cấp và đấu tranh giai cấp là động lực phát triển của xã hội loài người (các ông đã vượt khỏi tư tưởng duy tâm và siêu hình).

- Các ông đã xác định được đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị là nghiên cứu mặt xã hội của quá trình sản xuất và trao đổi những của cải vật chất nhất định của một xã hội., đồng thời các ông đi vào nghiên cứu các khái niệm, phạm trù, quy luật của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa: hàng hóa, tiền tệ, tư bản, giá trị, sở hữu... và đi đến kết luận: những người cộng sản có nhiệm vụ xóa bỏ chế độ tư hữu.

- Các ông khẳng định phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa không phải là phương thức tồn tại vĩnh viễn, nó tất yếu sẽ bị tiêu vong và được thay thế bằng một phương thức phát triển cao hơn - đó là phương thức sản xuất cộng sản chủ nghĩa. Sứ mệnh lịch sử này là do giai cấp công nhân đảm nhận.

② **Giai đoạn 1848 – 1895**

Đây là giai đoạn xây dựng và hoàn thành học thuyết kinh tế của Marx và Ph.Ăngghen, hạt nhân là bộ *Tư bản*.

Từ 1848 - 1856, các ông chuyển việc nghiên cứu từ lĩnh vực triết học sang lĩnh vực kinh tế chính trị, trước hết là đi vào tìm hiểu tình hình chính trị, xã hội của thế giới và đã viết một số tác phẩm: “*Đấu tranh giai cấp ở Pháp*” (1848-1850); “*Ngày mười tám Tháng mười của Louis Bonaparte*”; “*Cách mạng và phản cách mạng ở Đức*” (1851-1852).

Từ 1857 - 1858, Marx viết bản thảo kinh tế đầu tiên (không được xuất bản). Ở đây, Marx trình bày những quan điểm của mình về đối tượng, phương pháp nghiên cứu của kinh tế chính trị; về hàng hóa, tiền tệ, tư bản, lợi nhuận, lợi tức và về tuần hoàn, chu chuyển của tư bản.

Đến năm 1859, Marx viết tác phẩm “*Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị*”. Trong tác phẩm này ông tiếp tục trình bày những tư tưởng của mình về duy vật lịch sử, về hàng hóa, giá trị, tiền tệ.

Từ 1861 - 1863 Marx viết bản thảo kinh tế thứ hai gồm 23 quyển với 1472 trang và lấy tên là “*Tư bản*”. Trong bản thảo này, ông trình bày quá trình chuyển hóa của tiền thành tư bản, giá trị thặng dư tuyệt đối và tương đối, lợi nhuận bình quân, và sơ đồ tái sản xuất tư bản xã hội.

Từ 1864 - 1865 Marx viết bản thảo thứ ba và chuẩn bị tư liệu cho bản thảo thứ tư. Trong bản thảo thứ ba, ông trình bày về các loại hình tư bản.

Như vậy, Marx dự kiến bộ *Tư bản* của ông gồm 4 quyển:

Quyển I: Quá trình sản xuất của tư bản.

Quyển II: Quá trình lưu thông của tư bản.

Quyển III: Toàn bộ quá trình sản xuất của tư bản chủ nghĩa.

Quyển IV: Phê phán lịch sử lý luận giá trị thặng dư.

Năm 1867, Quyển I bộ *Tư bản* được xuất bản bằng tiếng Đức, sau đó được tái bản bằng nhiều thứ tiếng khác nhau. Do điều kiện phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và sức khỏe, ông thể tiếp tục xuất bản những quyển tiếp theo.

Sau khi Marx mất, Ăngghen kế tục sự nghiệp của ông. Ăngghen chỉnh lý và cho xuất bản 2 quyển tiếp theo vào những năm: 1885 và 1894.

Ăngghen cùng Marx viết tác phẩm *Phê phán cương lĩnh Gôta*, khi Marx mất ông đã viết tác phẩm *Chống Duyrinh* để bảo vệ và phát triển học thuyết kinh tế của

Marx. Thông qua tác phẩm này Ăngghen đã khái quát bộ Tư bản thành ba bộ phận: Triết học Marxxít; Kinh tế chính trị Marxxít; Chủ nghĩa xã hội khoa học.

☞ **Những đóng góp của Marx và Ăngghen trong kinh tế chính trị**

- Marx đưa ra quan điểm mới về đối tượng và phương pháp của Kinh tế chính trị (Mà phương pháp trừu tượng hóa khoa học và phương pháp duy vật biện chứng là nền tảng).

- Marx đưa ra quan điểm lịch sử về sự phát triển kinh tế vào việc phân tích các phạm trù, các quy luật kinh tế.

- Dựa trên quan điểm lịch sử, Marx thực hiện một cuộc cách mạng về học thuyết giá trị - lao động (giải quyết được bế tắc của các trào lưu tư tưởng kinh tế trước đây).

- Công lao to lớn của Marx là xây dựng học thuyết giá trị thặng dư, hòn đá tảng của chủ nghĩa Marx.

- Công lao to lớn của Marx còn thể hiện ở một loạt phát hiện khác nhau như phân tích tích lũy tư bản, sự bản cùng hóa giai cấp vô sản, nguyên nhân nạn thất nghiệp...

- Marx, Ăngghen đã dự đoán về những nội dung của xã hội tương lai.

- Lý luận kinh tế Marxxít đã vạch ra mâu thuẫn cơ bản của xã hội tư bản, vạch ra quy luật vận động tất yếu của lịch sử.

7.1.3 Phương pháp luận trong nghiên cứu kinh tế của Marx-Engels

- Trừu tượng hóa

“Khi phân tích những hình thái kinh tế, người ta không thể dùng kính hiển vi hay những chất phản ứng hóa học được. Sức trừu tượng hóa phải thay thế cho cả hai cái đó”

- Logic kết hợp với lịch sử

7.2 Nội dung học thuyết kinh tế của Marx-Engels (Đóng góp)

7.2.1 Học thuyết về giá trị lao động

Các nhà khoa học trước Marx chỉ phân biệt rõ 2 thuộc tính của hàng hoá: giá trị sử dụng và giá trị trao đổi có mâu thuẫn (Sismondi). Trái lại, Marx cho rằng hàng hoá là sự thống nhất biện chứng giữa 2 thuộc tính: giá trị sử dụng và giá trị. Ông là

người đầu tiên đưa ra lý luận về tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá, đó là lao động cụ thể và lao động trừu tượng. Đây là chìa khoá để giải quyết một loạt các vấn đề khác trong kinh tế chính trị như: chất lượng, sự hình thành các bộ phận giá trị (c+v+m)... giá trị hàng hoá; nguồn gốc của giá trị và giá trị sử dụng.

Ông là người đầu tiên vạch rõ nguồn gốc và bản chất của tiền tệ. Đây là một trong những vấn đề bế tắc của các nhà kinh tế học tư sản cổ điển. Marx còn phân tích quá trình chuyển hoá giá trị thành giá cả sản xuất trong điều kiện tự do cạnh tranh.

7.2.2 Học thuyết về giá trị thặng dư

Đây là hòn đá tảng trong toàn bộ học thuyết kinh tế của Marx

Trước Marx, nhà kinh tế Thomson đã nêu ra phạm trù giá trị thặng dư. Song ông lại cho rằng nếu tồn tại phạm trù giá trị thặng dư sẽ vi phạm quy luật giá trị. Vì vậy, ông chỉ thừa nhận quy luật giá trị nếu không thừa nhận phạm trù giá trị thặng dư nữa.

Trái lại, Marx là người đầu tiên xây dựng hoàn chỉnh học thuyết giá trị thặng dư và khẳng định rằng giá trị thặng dư tồn tại và phát triển hoàn toàn tuân theo quy luật giá trị.

Marx là người đầu tiên phân chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến, phân chia tư bản sản xuất thành tư bản cố định và tư bản lưu động, lý luận về hàng hoá sức lao động...

7.3 Học thuyết kinh tế của Lenin

7.3.1 Học thuyết của Lenin về chủ nghĩa đế quốc

Chủ nghĩa đế quốc không phải là một chính sách, mà là một giai đoạn phát triển cao của chủ nghĩa tư bản, là kết quả của quá trình vận động phát triển dưới sự tác động của các quy luật kinh tế nội tại của nó, đặc biệt là quy luật cạnh tranh tự do đưa tới tập trung sản xuất. Tập trung sản xuất phát triển đến một mức độ nhất định thì dẫn tới độc quyền.

Chủ nghĩa đế quốc có 5 đặc điểm kinh tế nổi bật: Tập trung sản xuất và các tổ chức độc quyền; Tư bản tài chính và đầu sỏ tài chính; Xuất khẩu tư bản; Các tổ

chức độc quyền phân chia thị trường thế giới; Các nước đế quốc phân chia lãnh thổ thế giới.

V.I.Lênin cũng vạch rõ tính quy luật của việc chuyển chủ nghĩa tư bản độc quyền thành chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước (chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là sự dung hợp, lệ thuộc của nhà nước vào các tổ chức độc quyền và nhà nước trở thành tư bản khổng lồ tham gia vào quá trình bóc lột công nhân).

Chủ nghĩa tư bản độc quyền và độc quyền nhà nước vẫn nằm trong khuôn khổ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, chỉ là sự thay đổi về hình thức của chủ nghĩa tư bản.

V.I.Lênin đã rút ra quy luật phát triển không đều của chủ nghĩa tư bản. Do đó, Cách mạng vô sản có thể nổ ra ở một số nước, thậm chí ở một nước kinh tế kém phát triển.

7.3.2 Học thuyết của Lenin về xây dựng CNXH

Là sự đổi mới của V.I.Lênin cả về phương diện lý luận cả về chỉ đạo thực tiễn về xây dựng mô hình chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ quá độ. Nội dung của mô hình:

Về thời kỳ quá độ: Đối với những nước có nền kinh tế kém phát triển đi lên chủ nghĩa xã hội phải trải qua một bước quá độ và tất yếu phải bắc một chiếc cầu trung gian, đó là chủ nghĩa tư bản nhà nước (liên doanh liên kết).

Về xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội: Cơ sở vật chất của chủ nghĩa xã hội là nền đại công nghiệp cơ khí. Chủ nghĩa xã hội bằng chính quyền Xô viết cộng với điện khí hóa toàn quốc. Trong điều kiện chiến tranh tàn phá phải tập trung phát triển công nghiệp vừa và nhỏ chứ không thể đi ngay vào phát triển đại công nghiệp cơ khí vì tiểu thủ công nghiệp chưa cần vốn lớn và dự trữ lương thực lớn ở địa vị trung tâm; chính tiểu thủ công nghiệp tác động trực tiếp đến lực lượng sản xuất nông nghiệp và phát triển lực lượng sản xuất nông nghiệp.

Về mô hình hợp tác xã: đây là con đường duy nhất, đúng đắn nhất và đơn giản nhất mà nông dân dễ tiếp thu để đi vào sản xuất lớn trên nguyên tắc tự nguyện của người nông dân.

✧ **Mô hình chính sách cộng sản thời chiến:**

Đây là mô hình xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ có chiến tranh. Nội dung của mô hình:

Tiến hành xóa bỏ sở hữu tư bản tư nhân về tư liệu sản xuất bằng cách quốc hữu hóa tài sản của giai cấp tư sản: ngân hàng, công nghiệp, thương nghiệp... để xác lập chế độ công hữu về tư liệu sản xuất.

Tiến hành trưng thu lương thực thừa của nông dân để cung cấp cho quân đội và công nhân (nhà nước bắt nông dân phải thực hiện, lúc đầu là lúa mỳ, sau đó là tất cả các sản phẩm khác).

Tiến hành quân sự hóa nền kinh tế, tức là chuyển việc sản xuất hàng tiêu dùng sang việc sản xuất hàng quân sự.

Nhờ chính sách cộng sản thời chiến mà nước Nga non trẻ đã giữ vững được chính quyền, đánh thắng thù trong (phản kháng của giai cấp tư sản), giặc ngoài (14 nước đế quốc). Nhưng khi chấm dứt chiến tranh, chính sách cộng sản thời chiến đã đẩy nước Nga lâm vào tình trạng khủng hoảng kinh tế: kìm hãm sản xuất, triệt tiêu động lực phát triển kinh tế làm cho đời sống của nhân dân gặp không ít khó khăn. Trước bối cảnh đó V.I.Lênin phải thay đổi mô hình chính sách kinh tế cộng sản thời chiến bằng chính sách kinh tế mới.

✧ **Chính sách kinh tế mới**

Kế hoạch xây dựng CNXH của Lênin có liên quan chặt chẽ với chính sách kinh tế mới. Cách mạng tháng 10 Nga thành công, nước Nga bắt tay vào xây dựng CNXH nhưng chẳng được bao lâu thì nội chiến nổ ra. Trong thời gian nội chiến, Lênin sử dụng chính sách cộng sản thời chiến, nhờ đó mà quân đội đủ sức chiến đấu với kẻ thù, bảo vệ được nhà nước Xô Viết.

Nội chiến kết thúc, nước Nga tiếp tục công cuộc xây dựng CNXH. Trong thời kỳ này, Lênin đã xây dựng chính sách kinh tế mới (NEP) thay thế chính sách cộng sản thời chiến trước đó. Nó bao gồm nội dung chủ yếu sau:

- Thay chính sách trưng thu lương thực bằng chính sách thuế lương thực.
- Về phát triển kinh tế hàng hóa: Cần phải đẩy mạnh tự do trao đổi để phục hồi chủ nghĩa tư bản, đây là nội dung cơ bản của NEP; đẩy mạnh mối quan hệ giữa Nhà

nước với nông dân, công - nông trên nguyên tắc bình đẳng; cần phải có vai trò của kiểm kê, kiểm soát của nhà nước đối với toàn bộ nền kinh tế (cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước).

- Phát triển kinh tế hàng hoá nhiều thành phần. Sự tồn tại của các hình thức sở hữu và các thành phần kinh tế là khách quan, phải duy trì và sử dụng nó để tạo ra một cơ cấu kinh tế thống nhất, lúc đó ở Nga có 5 thành phần kinh tế: Nông dân kiêu gia trưởng; sản xuất hàng hóa nhỏ; chủ nghĩa tư bản tư nhân; chủ nghĩa tư bản nhà nước; chủ nghĩa xã hội.

Chính sách kinh tế mới của Lênin có ý nghĩa kinh tế quan trọng đối với sự khôi phục và phát triển kinh tế văn hoá trong nước, cũng như có ý nghĩa quốc tế to lớn đối với các nước phát triển theo định hướng XHCN.

Như vậy, V.I.Lênin là người bổ sung, phát triển học thuyết kinh tế của Marx và Ph.Ăngghen, hình thành nên học thuyết kinh tế Marx - Lênin.

📖 CÂU HỎI ÔN TẬP

Câu 1: Phân tích học thuyết giá trị thặng dư của Marx

Câu 2: Phân tích chính sách kinh tế mới của Lenin

Chương 8: HỌC THUYẾT KINH TẾ JOHN MAYNARD KEYNES VÀ TRƯỜNG PHÁI KEYNES

8.1 Hoàn cảnh ra đời và phương pháp luận nghiên cứu

8.1.1 Tiểu sử và tác phẩm John M. Keynes

THÂN THỂ VÀ SỰ NGHIỆP CỦA JOHN MAYNARD KEYNES (1883 - 1946)

J.M. Keynes sinh ngày 05 tháng 6 năm 1883 tại Cambridge (Anh) trong một gia đình có văn hoá và được chăm sóc đầy đủ. Bố ông là John Neville Keynes, làm giảng viên trường đại học Cambridge, dạy môn logic và kinh tế chính trị học. Mẹ ông tên là Florence Ada, cố vấn cho thị trường Cambridge. Năm 1932, bà được bầu làm thị trường và nổi tiếng về chủ nghĩa nữ quyền.

Năm 14 tuổi, ông vào trường đại học Eton, một trường chuyên đào tạo ra những nhân vật ưu tú của nước Anh. Khi học ở đây, ông đạt toàn điểm ưu nên năm 1902, ông được chuyển về học tại Học viện Hoàng gia thuộc trường Đại học Cambridge và học chuyên về môn toán. Sau khi tốt nghiệp, ông tiếp tục ở lại trường Cambridge học thêm triết học và kinh tế học.

Năm 1906, ông vào làm việc ở Bộ Sự vụ Ấn Độ của Chính phủ trong 2 năm. Năm 1908, ông nhận lời mời của A. Marshall về làm việc tại Học viện hoàng gia thuộc trường đại học Cambridge, giảng dạy nguyên lý kinh tế chính trị học và lý luận về tiền tệ, cùng năm đó, ông biên soạn cuốn sách: "Bàn về sắc suất", nhờ đó ông trở thành cán bộ nghiên cứu của Học viện hoàng gia của trường. Từ đó về sau, ông vừa giảng dạy ở trường Đại học Cambridge, vừa phục vụ Chính phủ hoặc giới tài chính tiền tệ cho đến năm 1942.

Năm 1909, ông sáng lập ra câu lạc bộ kinh tế chính trị học và đạt giải thưởng Adam Smith do viết cuốn "Phương pháp xây dựng chỉ số". Trong suốt thời gian dài từ năm 1911 đến 1944, ông kiêm chức chủ nhiệm "Tạp chí kinh tế" của Hiệp hội kinh tế Hoàng gia. Từ năm 1913 đến 1914, ông giữ chức thư ký uỷ ban tiền tệ và tài chính Ấn Độ của hoàng gia. Năm 1914, nước Anh bước vào cuộc chiến, ông trở thành một chuyên gia tin cậy của Sở kho bạc, ông đã hoạt động cuồn cuộn nhiệt đến kiệt sức để giải quyết vấn đề cấp tài chính cho chiến tranh.

Sau chiến tranh thế giới thứ nhất, ông chuyển từ Cambridge về Bộ Tài chính, ông luôn luôn được trọng dụng và đề bạt. Năm 1919 là trưởng đoàn đại biểu tài chính tham dự Hội nghị Hoà ước Versailles ở Paris, nhưng do ý kiến bất đồng, nên ông tách khỏi đoàn đại biểu Anh. Sau khi về Cambridge, với nỗ lực bản thân, ông thành lập "Hệ kinh tế học đo lường". Từ năm 1921 đến năm 1938, ông hoạt động đầu tư tiền tệ và trở thành thương gia giàu có, đồng thời kiêm chức Hội đồng quản trị Công ty Hỗ trợ bảo hiểm nhân thọ toàn quốc. Năm 1925, ông kết hôn với nữ diễn viên chính Liubovskaia của đoàn ba lê Nga, sinh được 02 người con. Năm 1930, ông giữ chức vụ Chủ tịch Ủy ban cố vấn kinh tế nội các.

Trong thời gian chiến tranh thế giới lần thứ hai, ông lại là thành viên chủ yếu của Ủy ban tư vấn của Bộ Tài chính, trở thành nhân vật có tác dụng hết sức quan trọng của giới tài chính Anh trong thời chiến.

Từ năm 1941 trở đi, ông công tác tại Ngân hàng Anh. Năm 1942, ông được phong làm nam tước Tilton (Lord Keynes of Tilton). Năm 1944, ông dẫn đầu đoàn đại biểu của Anh đến Mỹ tham dự Hội nghị tài chính tiền tệ quốc tế, trong hội nghị này, ông đã có tác dụng rất quan trọng, ông đã tích cực vạch kế hoạch lập hai tổ chức là Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) và Ngân hàng thế giới về tái thiết và phát triển (tức Ngân hàng thế giới - WB ngày nay) do ông làm thống đốc. Ông mất năm 1946 do bệnh tim, thọ 63 tuổi.

J.M. Keynes viết nhiều tác phẩm, tác phẩm đầu tiên "Tiền tệ và tài chính Ấn Độ", "Hậu quả kinh tế của hoà ước" năm 1919, "Thuyết cải cách tiền tệ" năm 1923, "Hậu quả kinh tế của ngài Churchill" năm 1925, "Thuyết tiền tệ" năm 1930. Năm 1926, ông phát biểu bài "Sự kết thúc của chủ nghĩa tự do thả nổi". Năm 1933, ông phát biểu bài "Con đường đi tới phần vinh". Năm 1936, ông xuất bản cuốn "Lý thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ". Sau khi tác phẩm được công bố đã diễn ra một cuộc tranh luận kịch liệt, những người tranh luận đều công nhận phương pháp tư tưởng mới của ông. "Lý thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ" diễn đạt toàn diện nhất tư tưởng kinh tế của Keynes. Giới kinh tế học phương Tây đánh giá quyển sách đã dẫn đến một cuộc cách mạng của Keynes trong kinh tế học. J.M. Keynes được các học giả phương Tây coi là người có tính sáng tạo, ông là nhà

kinh tế học cả ảnh hưởng lớn nhất đối với kinh tế học phương Tây hiện đại và chính sách kinh tế của các Chính phủ.

Học thuyết Hậu Keynes đại thể chia làm hai phái:

- Thứ nhất, "*Trường phái chính sau Keynes*", đại biểu là nhà kinh tế học Mỹ Paul A. Samuelson. Đầu năm 1950, ông dùng tập hợp từ "*Trường phái cổ điển tổng hợp mới*", sau đó được thay bằng "*Dòng kinh tế học chính sau Keynes*" để nói họ không những là học thuyết Keynes mà còn là dòng chính của nó, hiện nay gọi là trường phái chính hiện đại.

- Thứ hai, "*Trường phái Cambridge mới*" hay "*Trường phái Keynes cánh tả*" hình thành vào những năm 50, 60, mà đại biểu là nhà kinh tế học Anh Joan Robinson. Trường phái này xuất phát từ nguyên lý cầu có hiệu quả của Keynes, nhấn mạnh về lý luận phân phối, đồng thời tiếp thu một số quan điểm của nhà kinh tế học Ba Lan Karaiski, mở rộng phân tích ngắn hạn của Keynes thành phân tích dài hạn, phát triển phân tích trạng thái tĩnh thành phân tích trạng thái động.

Tóm lại, học thuyết của Keynes đã ảnh hưởng rất lớn đến kinh tế học phương Tây cả về sau này. Ông được coi là "*Copernicus trong kinh tế học*".

8.1.2 Hoàn cảnh ra đời

- **Thời gian:** Những năm 30 của thế kỉ XX (Thống trị đến những năm 70 - thế kỉ XX)

- **Kinh tế - Xã hội:**

+ Ở các nước phương Tây khủng hoảng kinh tế, thất nghiệp thường xuyên, nghiêm trọng (điển hình là cuộc khủng hoảng kinh tế 1929 – 1933). Điều đó chứng tỏ các lí thuyết ủng hộ tự do kinh doanh (tự điều tiết, “bàn tay vô hình”, lí thuyết “cân bằng tổng quát”) của trường phái cổ điển và cổ điển mới không còn sức thuyết phục, tỏ ra kém hiệu nghiệm, không đảm bảo nền kinh tế phát triển lành mạnh.

+ CNTB phát triển cao hơn nữa, lực lượng sản xuất phát triển cao đòi hỏi sự can thiệp của Nhà nước vào kinh tế (hình thành CNTB độc quyền nhà nước).

Sự phát triển của CNXH (phát triển đến những năm 70 của thế kỉ XX): Lúc đầu sự thành công của nền kinh tế kế hoạch hóa thu hút sự chú ý của các nhà kinh tế tư sản (Vai trò kinh tế của Nhà nước).

Tóm lại: đòi hỏi khách quan phải có một lí thuyết kinh tế mới có khả năng thích ứng với tình hình mới và học thuyết của Keynes đáp ứng được, đó là lí thuyết kinh tế CNTB có điều tiết

8.1.3 Phương pháp luận nghiên cứu

- Keynes đã đưa ra phương pháp phân tích vĩ mô (tức là phân tích kinh tế xuất phát từ những tổng lượng lớn để nghiên cứu mối liên hệ và khuynh hướng của chúng nhằm tìm ra công cụ tác động vào khuynh hướng, làm thay đổi tổng lượng).

- Đưa ra mô hình kinh tế vĩ mô với 3 đại lượng:

Một là, đại lượng xuất phát (bao gồm nguồn vật chất như tư liệu sản xuất, sức lao động, mức độ trang bị kĩ thuật của sản xuất, trình độ chuyên môn hóa của người lao động, cơ cấu của chế độ xã hội). Là đại lượng không thay đổi hay thay đổi chậm chạp.

Hai là, đại lượng khả biến độc lập (là những khuynh hướng tâm lý như tiêu dùng, đầu tư, ưa chuộng tiền mặt,...). Là cơ sở hoạt động của mô hình, là đòn bẩy bảo đảm sự hoạt động của tổ chức kinh tế tư bản chủ nghĩa.

Ba là, đại lượng khả biến phụ thuộc (là các chỉ tiêu quan trọng cấu thành nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, cụ thể hóa tính trạng nền kinh tế như: khối lượng việc làm, thu nhập quốc dân, đơn vị tiền công) có sự thay đổi theo sự tác động của các biến số độc lập.

Mối liên hệ giữa đại lượng khả biến độc lập và đại lượng khả biến phụ thuộc:

Thu nhập (R) = giá trị sản lượng (Q) = Tiêu dùng (C) + Đầu tư (I)

Tiết kiệm (E) = Thu nhập (R) – Tiêu dùng (C) (E hoặc S)

(hay $R = Q = C + I$, $E = R - C$) □ $E = I$.

E, I là 2 đại lượng quan trọng, theo Keynes việc điều tiết vĩ mô nhằm giải quyết việc làm, tăng thu nhập đòi hỏi khuyến khích tăng đầu tư và giảm tiết kiệm, có như vậy mới giải quyết được khủng hoảng và thất nghiệp.

- Về cơ bản trong phương pháp Keynes vẫn dựa vào tâm lý chủ quan, nhưng khác với các nhà cổ điển và cổ điển mới dựa vào tâm lý cá biệt, Keynes dựa vào tâm lý xã hội, tâm lý chung, tâm lý của số đông (đưa ra các phạm trù khuynh hướng tiêu dùng, tiết kiệm là các phạm trù tâm lý số đông, tâm lý xã hội).

- Ông đánh giá cao vai trò của tiêu dùng, trao đổi, coi tiêu dùng và trao đổi là nhiệm vụ số một mà nhà kinh tế học phải giải quyết. Theo ông, nguyên nhân của khủng hoảng kinh tế, thất nghiệp và trì trệ trong nền kinh tế là do cầu tiêu dùng giảm do đó cầu có hiệu quả giảm (tiêu dùng tăng chậm hơn mức tăng thu nhập do khuynh hướng tiết kiệm, ưa chuộng tiền mặt,... vì thế cầu tiêu dùng và do đó cầu có hiệu quả giảm). Do đó, cần nâng cầu tiêu dùng, kích thích cầu có hiệu quả.

Vì vậy lý thuyết của Keynes còn được gọi là lý thuyết trọng cầu.

- Phương pháp có tính chất siêu hình: coi lý thuyết của mình đúng cho mọi chế độ xã hội.

- Theo xu hướng chung: tách kinh tế khỏi chính trị, tích cực áp dụng toán học (công thức, mô hình, đại lượng, hàm số, đồ thị).

8.2 Nội dung học thuyết kinh tế của J.M. Keynes

8.2.1 Lý thuyết về "khuynh hướng tiêu dùng cận biên"

Là khuynh hướng cá nhân phân chia phần thu nhập tăng thêm cho tiêu dùng theo tỷ lệ ngày càng giảm dần. Đây là quy luật tâm lý của mọi cộng đồng tiêu tiền, nó là nguyên nhân của sự giảm sút tương đối cầu tiêu dùng dẫn đến sản xuất trì trệ, khủng hoảng kinh tế và thất nghiệp.

- Theo Keynes: khuynh hướng tiêu dùng cận biên là một tương quan hàm số giữa thu nhập và chi tiêu cho tiêu dùng rút ra từ thu nhập đó (C): $C = f(Y)$

- Có 3 nhân tố ảnh hưởng đến khuynh hướng này là:

Thứ nhất, thu nhập (Y): thu nhập tăng thì tiêu dùng tăng và ngược lại.

Thứ hai, các nhân tố khách quan ảnh hưởng đến thu nhập (thay đổi tiền công danh nghĩa, cho một lao động, lãi suất, thuế khóa,...).

Thứ ba, những nhân tố chủ quan ảnh hưởng đến khuynh hướng tiêu dùng. Có thể chia làm 2 nhóm như sau:

Nhóm làm tăng tiết kiệm (lập khoản dự phòng rủi ro, để dành cho tuổi già, cho việc học tập của con cái và bản thân, xây dựng tài sản,... thậm chí thỏa mãn tính hà tiện đơn thuần) có thể khái quát thành sự thận trọng, nhìn xa, tính toán, tham vọng, tự lập, kinh doanh, kiêu hãnh và hà tiện,.. điều này làm giảm tiêu dùng.

Nhóm thứ hai làm giảm tiết kiệm tăng tiêu dùng (thích hưởng thụ, thiên cận, hào phóng, phô trương, xa hoa,...).

- Bốn loại động lực là: tiết kiệm kinh doanh (bảo đảm nguồn tài chính để thực hiện cuộc đầu tư mới mà không mắc nợ) - Tiền mặt (bảo đảm nguồn tiền mặt để đối phó với những bất trắc xảy ra) - Cải tiến (bảo đảm tăng thu nhập nhờ hiệu suất) và động lực thận trọng về tài chính (bảo đảm quỹ dự trữ tài chính).

- Biểu thị khuynh hướng tiêu dùng giới hạn (KHTDGH) (toán học): Kí hiệu: $KHTDGH = dC / dY$

Trong đó: C là chi tiêu cho tiêu dùng rút ra từ thu nhập, dC là gia tăng tiêu dùng

Y là Thu nhập, dY là gia tăng thu nhập

Khi dựa vào bản chất con người và những kinh nghiệm thực tế thì Keynes tin tưởng sâu sắc rằng con người luôn luôn sẵn sàng tăng mức tiêu dùng nhưng không tăng quá phần thu nhập.

$$0 < \frac{dC}{dY} < 1$$

8.2.2 Lý thuyết về số nhân đầu tư

là mối quan hệ giữa gia tăng thu nhập (dY) với gia tăng đầu tư (dI). Nó xác định sự gia tăng đầu tư sẽ làm gia tăng thu nhập lên bao nhiêu lần (là hệ số bằng số nói lên mức độ tăng của sản lượng do kết quả của mỗi đơn vị đầu tư).

Cụ thể ta có:

C là chi tiêu cho tiêu dùng rút ra từ thu nhập và dC là gia tăng tiêu dùng

Y là Thu nhập và dY là gia tăng thu nhập

I là đầu tư và dI là gia tăng đầu tư

S là tiết kiệm và dS là gia tăng tiết kiệm. Khi đó ta sẽ có công thức sau:

$$K \text{ là số nhân đầu tư nên } K = \frac{dY}{dI}$$

Ta có: $Y = C + I$ mà $Y = C + S \Rightarrow I = S$

$$\Rightarrow K = \frac{dY}{dI} = \frac{dY}{dS} = \frac{dY}{dY - dC} = \frac{1}{1 - \frac{dC}{dY}}$$

$$\text{Vậy } dY = \frac{1}{1 - \frac{dC}{dY}} * dI$$

Mô hình số nhân phản ánh mối quan hệ giữa gia tăng đầu tư và gia tăng thu nhập. Số nhân đầu tư K cho biết khi tăng thêm 1 lượng đầu tư tổng hợp thì sản lượng sẽ tăng thêm K lần mức gia tăng đầu tư.

Từ đó, Keynes đưa ra: nếu $dY/dC \rightarrow 1$ thì $K \rightarrow \infty$, thì những biến động nhỏ về đầu tư sẽ ảnh hưởng lớn đến việc làm, ngược lại nếu khuynh hướng tiêu dùng cận biên nhỏ gần về 0 thì những biến động nhỏ về đầu tư cũng sẽ làm sản lượng biến động nhỏ tương ứng.

8.2.3 Lý thuyết về lãi suất tiền tệ

là phần trả công cho sự chia ly của cái tiền tệ (Số tiền trả cho việc không sử dụng tiền mặt trong một khoảng thời gian nhất định). Không phải cho tiết kiệm hay nhịn ăn tiêu (vì khi tích trữ tiền mặt dù rất nhiều cũng không nhận được khoản trả công nào cả).

- Lãi suất chịu ảnh hưởng của hai nhân tố là: khối lượng tiền trong tiêu dùng (tỉ lệ nghịch) và sự ưa chuộng tiền mặt (tỉ lệ thuận). Đây là điểm quan trọng để Keynes đưa ra chính sách điều chỉnh kinh tế của Nhà nước (tăng hiệu quả giới hạn tư bản và giảm lãi suất). Sự ưa chuộng tiền mặt là khuynh hướng có tính chất hàm số, biểu diễn dưới dạng hàm số:

$$M = M_1 + M_2 = L_1(Y) + L_2(r) \quad (\text{Hàm số của lãi suất})$$

M: Sự ưa chuộng TM

M₁: Số TM dùng cho động lực giao dịch và dự phòng

M₂: Số TM dùng cho động lực đầu cơ

L₁: Hàm số TM xác định M₁ tương ứng với thu nhập Y

L₂: Hàm số TM xác định M₂ tương ứng với lãi suất r

Thu nhập (Y) cũng phụ thuộc 1 phần vào r, M₁ cũng phụ thuộc r. Vì vậy sự ưa chuộng tiền mặt là hệ số của lãi suất (r).

8.2.4 Lý thuyết về "hiệu quả cận biên của tư bản"

- Theo Keynes, mục đích của các doanh nhân khi đầu tư là bán có "thu hoạch tương lai". Đó là chênh lệch giữa số tiền bán hàng với phí tổn cần thiết để sản xuất

ra hàng hóa đó.

- Tương quan giữa “thu hoạch tương lai” và phí tổn cần thiết để sản xuất hàng hóa đó gọi là hiệu quả của tư bản (%).

- Cùng với sự tăng lên của vốn đầu tư thì hiệu quả của tư bản giảm dần và Keynes gọi đó là hiệu quả giới hạn của tư bản (%).

Có hai nguyên nhân dẫn đến hiện tượng này là:

Thứ nhất là, đầu tư tăng làm cho khối lượng hàng hóa tăng dẫn đến giá cả hàng hóa sản xuất thêm giảm.

Thứ hai là, cung về hàng hóa tăng (sản xuất tăng) làm cho giá cung tổng số tư bản tăng.

Từ đó làm cho phí tổn sản xuất tăng và “thu hoạch tương lai” giảm vì thế hiệu quả tư bản giảm.

Như vậy tăng đầu tư sẽ dẫn đến làm giảm hiệu quả giới hạn của tư bản.

Giữa hiệu quả giới hạn và lãi suất có mối quan hệ mật thiết, nó hình thành nên giới hạn của những cuộc đầu tư: khi hiệu quả giới hạn của tư bản lớn hơn lãi suất thì trường thì người ta tiếp tục đầu tư, khi hiệu quả giới hạn của tư bản nhỏ hơn hoặc bằng lãi suất người ta sẽ không đầu tư nữa.

Do đó sự khuyến khích đầu tư phụ thuộc một phần vào lãi suất.

Keynes cũng phân biệt nhà tư bản và doanh nhân. Nhà tư bản là người có tiền cho vay để thu lãi suất, còn nhà kinh doanh là người đi vay tư bản để kinh doanh sản xuất. Trong xã hội hiện đại, có sự tách rời giữa người sở hữu và người sử dụng tư bản. Người đi vay để đầu tư phải trả một lãi suất nhất định nên họ quan tâm đến chênh lệch giữa hiệu quả tới hạn của tư bản và lãi suất. Sự chênh lệch đó càng lớn thì giới hạn đầu tư càng lớn và khi giới hạn hiệu quả đầu tư bằng với lãi suất thì họ sẽ không đầu tư nữa.

Theo Keynes, tỷ suất lợi tức có ảnh hưởng đến làn sóng đầu tư nhưng làn sóng đầu tư không phải chỉ phụ thuộc vào tỷ suất lợi tức. Nếu giả định tỷ suất lợi tức hiện hành là ổn định thì theo ông, đầu tư lúc đó phụ thuộc vào dự đoán dài hạn. Nhân tố dự đoán này ngày càng quan trọng vì: nhiều nhà đầu tư không có kiến thức kinh doanh; tâm lý phụ thuộc vào kết quả kinh doanh hiện tại; hoạt động đầu cơ trên thị

trường chứng khoán và cuối cùng là do bản chất của con người, phụ thuộc vào tinh thần hơn là tính toán chính xác. Như vậy, theo Keynes, sự vận động của việc làm cũng ảnh hưởng đến tâm lý dự đoán.

Kết luận: Nội dung cơ bản của lí thuyết chung về việc làm của Keynes là:

- Với sự tăng thêm của việc làm sẽ tăng thu nhập, do đó tăng tiêu dùng.
- Song do khuynh hướng tiêu dùng giới hạn nên tiêu dùng tăng chậm hơn tăng thu nhập, còn tiết kiệm tăng nhanh. Điều đó làm giảm tương đối dần đến giảm cầu có hiệu quả và ảnh hưởng đến sản xuất và việc làm.

- Để tăng cầu có hiệu quả phải tăng chi phí đầu tư, tăng tiêu dùng sản xuất. Song do hiệu quả giới hạn của tư bản giảm sút (với lãi suất tương đối ổn định) nên giới hạn đầu tư chặt hẹp không kích thích được doanh nhân đầu tư.

- Để khắc phục: nhà nước phải có một chương trình đầu tư quy mô lớn để thu hút số tư bản nhàn rỗi và lao động thất nghiệp. Số người nay khi có thu nhập sẽ tham gia vào thị trường sản phẩm làm cầu hàng hóa tăng do đó hiệu quả giới hạn của tư bản tăng. Khi đó doanh nhân sẽ tăng đầu tư và sản xuất tăng (theo mô hình số nhân). Khủng hoảng và thất nghiệp sẽ được ngăn chặn.

8.2.5 Lý thuyết về vai trò điều tiết nền kinh tế của nhà nước

(Tư tưởng trung tâm là đưa ra những giải pháp kích thích tiêu dùng và đầu tư)

Nội dung chủ yếu của lý thuyết là:

- Nhà nước phải duy trì cầu đầu tư để kích thích cả đầu tư Nhà nước và tư nhân bằng các chương trình đầu tư lớn (sự tham gia của nhà nước vào kinh tế là cần thiết, không thể dựa vào cơ chế thị trường tự điều tiết).

- Sử dụng hệ thống tài chính, tín dụng và lưu thông tiền tệ làm công cụ làm công cụ chủ yếu để điều tiết kinh tế thông qua hai hướng: vừa củng cố lòng tin và sự lạc quan của doanh nhân, vừa bảo đảm bù đắp thâm hụt ngân sách.

- Thực hiện “lạm phát kiểm soát” để tăng giá cả hàng hóa, tăng mức lưu thông tiền tệ để giảm lãi suất cho vay, in tiền giấy trợ cấp thâm hụt ngân sách Nhà nước, sử dụng công cụ thuế điều tiết kinh tế.

- Khuyến khích mọi hình thức đầu tư (để tạo việc làm và tăng thu nhập). Thậm chí kể cả đầu tư cho chiến tranh.

- Khuyến khích tiêu dùng của mọi loại người (tăng tổng cầu).
(Đặc biệt khuyến khích tiêu dùng xa hoa của các tầng lớp giàu có).

Học thuyết Keynes được vận dụng rộng rãi trong thời gian dài ở các nước tư bản và có những biến thể khác nhau – Là cơ sở cho chính sách kinh tế của nhiều nước tư bản.

8.3 Học thuyết kinh tế của trường phái Keynes mới

Trường phái này được xây dựng trên cơ sở học thuyết Keynes, có ba trào lưu là:

- Những người Keynes phái hữu: là những người ủng hộ độc quyền, chạy đua vũ trang, quân sự hóa nền kinh tế.
- Những người Keynes tự do: là những người ủng hộ độc quyền nhưng chống chạy đua vũ trang. (Gọi là phái Keynes chính thống)
- Những người Keynes mới phái tả: ủng hộ lợi ích của tư bản nhỏ và vừa, chống lại độc quyền.

Trường phái này tác động đến chính sách của nhiều nước tư bản, phát triển rộng rãi ở nhiều nước, sắc thái khác nhau, đáng chú ý là ở Mỹ và Pháp.

8.3.1 Trường phái Keynes mới ở Mỹ

Những người Keynes mới ở Mỹ:

- Coi học thuyết của Keynes là liều thuốc hiệu nghiệm và có bổ sung tăng. Đưa ra các giải pháp: tăng thu ngân sách, tăng thuế trong thời kì hưng thịnh, tăng nợ Nhà nước.
- Coi thu chi ngân sách là “*công cụ ổn định bên trong*” của nền kinh tế.
- Coi chi phí chiến tranh là phương tiện tốt nhất để ổn định thị trường, thoát khỏi khủng hoảng kinh tế.

8.3.2 Trường phái Keynes mới ở Pháp

Có hai trào lưu:

- Một số muốn áp dụng nguyên vẹn học thuyết Keynes.
- Một số khác phê phán Keynes trong việc sử dụng lãi suất để điều tiết kinh tế và đề nghị thay bằng công cụ kế hoạch hóa. Họ phân biệt “*Kế hoạch hóa mệnh lệnh*” với “*Kế hoạch hóa hướng dẫn*” và nước Pháp dùng Kế hoạch hóa hướng dẫn.

✧ **Trường phái sau Keynes**

Đặc điểm cơ bản của trường phái sau Keynes là:

- Coi quan điểm kinh tế của Keynes là nguồn gốc, nhưng phê phán Keynes (chính thống) đã bỏ qua nhân tố tiền tệ, trừu tượng hóa vấn đề “*Năng suất giới hạn*”, phê phán lí thuyết giá trị của Marx.

- Dựa vào lí thuyết giá trị của D.Ricardo, phương pháp phân tích của Marx áp dụng các quan điểm hệ thống kinh tế - xã hội vào nghiên cứu kinh tế (ví dụ: Chú ý đến vai trò công đoàn trong phát triển kinh tế).

- Áp dụng nhiều dòng lí thuyết khác nhau để xây dựng hệ thống lí luận của mình với gốc là học thuyết Keynes.

8.3.3 Vai trò của học thuyết Keynes và những hạn chế

✧ **Thành tựu**

- Học thuyết kinh tế của Keynes đã có tác dụng tích cực nhất định đối với sự phát triển kinh tế trong các nước tư bản. Góp phần thúc đẩy kinh tế của các nước tư bản phát triển, hạn chế được khủng hoảng và thất nghiệp, nhất là trong những năm 50 – 60 của thế kỷ XX, tốc độ phát triển kinh tế của nhiều nước rất cao (tạo nên những thần kì: Nhật, Tây Đức, Pháp, Thụy Sĩ,...). Vì vậy học thuyết này giữ vị trí thống trị trong hệ thống tư tưởng kinh tế tư sản trong một thời gian dài. Các khái niệm được sử dụng trong phân tích kinh tế vĩ mô ngày nay.

“Nó là liều thuốc chữa cho chủ nghĩa tư bản Tây Âu khỏi ốm và nền kinh tế Mỹ lành mạnh”

- Học thuyết này là cơ sở chủ đạo của các chính sách kinh tế vĩ mô ở các nước tư bản phát triển từ sau chiến tranh thế giới thứ hai. Thậm chí CHLB Đức dựa vào học thuyết Keynes ban hành đạo luật có tên “Luật về ổn định hóa nền kinh tế” (1968) tạo khung pháp lí cho chính phủ toàn quyền điều hành nền kinh tế nhằm đạt 4 mục đích: tăng trưởng, thất nghiệp thấp, chống lạm phát và cân bằng thanh toán.

- Keynes được coi là nhà kinh tế cừ khôi, cứu tinh đối với chủ nghĩa tư bản sau khủng hoảng kinh tế 1929 – 1933.

Dur luận rộng rãi đánh giá Keynes là một trong ba nhà kinh tế lớn nhất (cạnh A.Smith và Marx).

Tác phẩm “*Lý thuyết chung về việc làm, lãi suất và tiền tệ*” được so sánh với “*Nguồn gốc của cái của các dân tộc*” (A.Smith) và “*Tư bản*” (Marx)

✧ **Hạn chế**

Mặc dù vậy, học thuyết kinh tế trường phái Keynes còn nhiều hạn chế, đó là:

- Mục đích chống khủng hoảng và thất nghiệp chưa làm được (chỉ tác dụng tạm thời), biểu hiện:

Thất nghiệp vẫn duy trì ở mức cao.

Khủng hoảng không trầm trọng như trước nhưng vẫn xảy ra thường xuyên, thời gian giữa các cuộc khủng hoảng kinh tế ngắn hơn.

- Ý đồ dùng lãi suất để điều chỉnh chu kỳ kinh tế tư bản chủ nghĩa không có hiệu quả, biểu hiện: Chính sách lạm phát có mức độ (có kiểm soát) làm cho lạm phát càng trầm trọng, tác hại lớn hơn cái lợi nó mang lại.

- Quá coi nhẹ cơ chế thị trường (“*dùng đại bác bắn vào cơ chế thị trường*”).

- Phương pháp luận thiếu khoa học, đã xuất phát từ tâm lý con người để giải thích nguyên nhân kinh tế.

- Chủ nghĩa tư bản va vào cuộc khủng hoảng mới với đặc trưng là lạm phát. Vì cơ bản chỉ tập trung vào các vấn đề mang tính chất ngắn hạn, ít chú trọng tới tầm quan trọng của khuyến khích đối với tăng trưởng kinh tế dài hạn.

- Là bài thuốc chữa ngọn, chưa chữa được tận gốc rễ căn bệnh của chủ nghĩa tư bản. Vấn đề là giải quyết triệt để mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất đạt đến trình độ xã hội hoá cao và quan hệ sản xuất vẫn mang tính tư nhân.

📖 CÂU HỎI ÔN TẬP

Câu 1: Vai trò và hạn chế của học thuyết Keynes.

Câu 2: Lý thuyết về vai trò điều tiết nền kinh tế của nhà nước và giá trị vận dụng của nó hiện nay.

Câu 3: Lý thuyết về số nhân đầu tư và ý nghĩa vận dụng chính sách hiện nay.

Chương 9: HỌC THUYẾT VỀ NỀN KINH TẾ HỖN HỢP

Lý thuyết về nền kinh tế hỗn hợp là tư tưởng trung tâm của kinh tế học trường phái chính hiện đại). "Nền kinh tế hỗn hợp" là nền kinh tế kết hợp trong đó kinh tế tư nhân và kinh tế Nhà nước, nó được điều hành bởi cơ chế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước. Nội dung của lý thuyết về nền kinh tế hỗn hợp được trình bày rõ trong cuốn "Kinh tế học" của P.A.Samuelson.

9.1 Hoàn cảnh ra đời và phương pháp luận nghiên cứu (trường phái chính hiện đại)

9.1.1 Hoàn cảnh ra đời

Từ thế kỷ XVII đến cuối thế kỷ XIX trường phái cổ điển và cổ điển mới đề cao vai trò của cơ chế thị trường tự do cạnh tranh và hạn chế tối đa sự can thiệp của Nhà nước vào nền kinh tế.

Đầu thế kỷ XX trường phái Keynes xuất hiện. Keynes đề cao vai trò điều tiết vĩ mô của Nhà nước và phê phán những khuyết tật của cơ chế thị trường.

Từ những năm 40-50 của thế kỷ XX, chủ nghĩa tự do mới ra đời. Trường phái tự do mới một mặt khuyến khích phát triển cơ chế thị trường, nhưng mặt khác lại quan tâm đến giải quyết những vấn đề xã hội, khắc phục hậu quả tiêu cực của cơ chế thị trường thông qua vai trò của nhà nước.

Thực tiễn lịch sử chứng minh rằng nền kinh tế sẽ phát triển không có hiệu quả nếu như đề cao vai trò của thị trường hoặc vai trò của nhà nước. Vì vậy các quan điểm của các xu hướng, các trường phái kinh tế có sự xích lại gần nhau. Quá trình xích lại giữa các xu hướng tư tưởng kinh tế hình thành học thuyết kinh tế của trường phái chính hiện đại, người đứng đầu trường phái này là P.A.Samuelson.

Paul A.Samuelson, người sáng lập khoa kinh tế học nổi tiếng chuyên đào tạo sau đại học của Viện công nghệ Massachusetts. Ông được đào tạo tại trường đại học Chicago và Harvard. Khi còn trẻ ông đã nổi tiếng thế giới nhờ các công trình khoa học của mình và ông là người Mỹ đầu tiên được nhận giải thưởng Nobel về kinh tế học (1970). P.A.Samuelson đã từ lâu viết bài trong mục kinh tế học của Tạp chí Newsweek. Ông thường điều trần trước Quốc hội (Mỹ) và hoạt động với tư cách cố vấn chuyên môn cho Ngân hàng Dự trữ liên bang và Bộ Ngân khố Hoa kỳ, và nhiều

tổ chức tư nhân...Ông đã từng làm cố vấn kinh tế cho tổng thống John F.Kennedy. Ngoài nghiên cứu tại Viện công nghệ Massachusetts và chơi tennis, P.A.Samuelson còn là giáo sư thỉnh giảng tại trường đại học New York.

9.1.2 Phương pháp luận nghiên cứu

- Họ sử dụng một cách tổng hợp các quan điểm và phương pháp kinh tế của các trường phái kinh tế trong lịch sử làm cơ sở để đưa ra các lý thuyết kinh tế của mình.

- Họ sử dụng phương pháp phân tích kinh tế vĩ mô và vi mô để trình bày các vấn đề kinh tế học.

Kinh tế học gồm hai nội dung: kinh tế học vi mô, kinh tế học vĩ mô và nền kinh tế hỗn hợp.

Lý thuyết về nền kinh tế hỗn hợp là lý thuyết trung tâm trong học thuyết kinh tế.

9.2 Nội dung lý thuyết về nền kinh tế hỗn hợp

Các nhà kinh tế học thuộc trường phái “Cổ điển” và “Cổ điển mới” say sưa với “bàn tay vô hình” còn Keynes và trường phái Keynes mới lại say sưa với “Bàn tay nhà nước”.

P.A.Samuelson chủ trương phát triển kinh tế vừa dựa vào cơ chế thị trường vừa dựa vào vai trò điều tiết của nhà nước để điều hành nền kinh tế.

9.2.1 Thị trường và cơ chế thị trường

Theo P.Samuelson cơ chế thị trường là một hình thức tổ chức kinh tế, trong đó cá nhân người tiêu dùng và các nhà kinh doanh tác động lẫn nhau để xác định vấn đề sản xuất cái gì, sản xuất như thế nào và sản xuất cho ai?

Cơ chế thị trường là một trật tự kinh tế chịu sự tác động của các qui luật kinh tế khách quan.

Nền kinh tế thị trường là một cơ chế tinh vi để phối hợp mọi người, mọi hoạt động và mọi doanh nghiệp thông qua hệ thống giá cả và thị trường. Nó là một phương tiện giao tiếp để tập hợp tri thức và hành động của hàng triệu cá nhân khác nhau. Không có một bộ não hay hệ thống tính toán trung tâm nhưng nó vẫn giải quyết vấn đề sản xuất và phân phối bao gồm hàng triệu ẩn số và mối tương quan mà

không ai biết; những vấn đề ấy dù cho những siêu máy tính nhanh nhất ngày nay cũng không thể làm nổi. Chẳng có ai thiết kế ra thị trường, nhưng nó vẫn vận hành rất tốt. Trong nền kinh tế thị trường không có một cá nhân hay tổ chức đơn lẻ nào có trách nhiệm sản xuất, tiêu dùng, phân phối hay định giá.

Thị trường là một cơ chế trong đó người mua và người bán tương tác với nhau để xác định giá cả và sản lượng của hàng hóa hay dịch vụ.

Trong hệ thống thị trường, mọi thứ đều có giá cả, đó là giá trị của hàng hóa và dịch vụ được tính bằng tiền. Giá cả thể hiện mức mà mọi người và các hãng tự nguyện trao đổi nhiều hàng hóa khác nhau.

Hơn nữa, giá cả hoạt động như một tín hiệu đối với người sản xuất và người tiêu dùng. Nếu như người tiêu dùng muốn mua nhiều hàng hóa nào đó hơn nữa, thì giá sẽ tăng và nó sẽ phát tín hiệu cho người bán rằng cần cung nhiều hơn. Kết quả là sự cân bằng giữa người mua và người bán sẽ được duy trì.

Những gì đúng với thị trường hàng tiêu dùng thì cũng đúng với thị trường về các yếu tố sản xuất như đất đai hoặc lao động.

Giá cả sẽ kết hợp các quyết định của người sản xuất và người tiêu dùng trên thị trường. Giá tăng lên sẽ làm giảm lượng mua sắm của người tiêu dùng và khuyến khích sản xuất. Giá hạ xuống sẽ khuyến khích tiêu dùng và không khuyến khích sản xuất. Giá cả là quả cân trong cơ chế thị trường. Như vậy, giá cả chỉ cho người sản xuất biết nên sản xuất cái gì, sản xuất như thế nào và phân phối cho ai.

Nói đến cơ chế thị trường là phải nói đến cung - cầu hàng hóa, đó là hai lực lượng người bán và người mua trên thị trường. Sự biến động của giá cả đã làm cho trạng thái cân bằng cung - cầu thường xuyên biến đổi. Đó chính là nội dung của quy luật cung - cầu hàng hóa và dịch vụ trên thị trường.

Nền kinh tế thị trường chịu sự điều khiển của “hai ông vua” là người tiêu dùng và kỹ thuật. Người tiêu dùng điều khiển thị trường vì họ là người bỏ tiền ra mua hàng hóa mà các hãng sản xuất, nghĩa là họ bỏ phiếu bằng đô la. Họ chọn điểm nằm trên ranh giới khả năng sản xuất. Song kỹ thuật lại hạn chế người tiêu dùng một cách căn bản.

Theo P.A.Samuelson vì nền kinh tế không thể vượt quá được ranh giới khả

năng sản xuất nên lá phiếu của người tiêu dùng không thể quyết định được vấn đề phải sản xuất hàng hóa gì. Các nguồn lực của nền kinh tế cùng với nền khoa học, công nghệ của nó hạn chế sự ham muốn tiêu dùng. Nhu cầu của người tiêu dùng phải tuân theo khả năng cung cấp hàng hóa của các nhà sản xuất. Người sản xuất định giá hàng hóa của mình theo chi phí sản xuất. Họ sẵn sàng bỏ những lĩnh vực kinh doanh ít lợi nhuận để chuyển sang những lĩnh vực kinh doanh khác có nhiều lợi nhuận hơn. Như vậy, chi phí sản xuất và các quyết định kinh doanh cùng với lá phiếu của tiêu dùng mới thực sự xác định hàng hóa gì sẽ được sản xuất ra.

Thị trường hoạt động như một trung gian hòa hợp giữa những sở thích của người tiêu dùng và các khả năng công nghệ.

Trong nền kinh tế thị trường, lợi nhuận là động lực chi phối hoạt động của người kinh doanh. Các hãng luôn hướng tới mục tiêu lợi nhuận tối đa, vì vậy họ sẽ rời bỏ những hoạt động không đem lại lợi nhuận và đầu tư vào sản xuất những hàng hóa có nhu cầu cao, thu được nhiều lợi nhuận.

P.A.Samuelson cho rằng, đôi lúc thị trường làm chúng ta thất vọng, đó là những khuyết tật của thị trường và thị trường không phải lúc nào cũng đưa đến kết quả tối ưu. Khuyết tật thứ nhất của thị trường là độc quyền và các hình thức cạnh tranh không hoàn hảo khác. Khuyết tật thứ hai của bàn tay vô hình xảy ra khi xuất hiện những tác động lan tỏa hay ảnh hưởng ngoại sinh bên ngoài thị trường nạn ô nhiễm môi trường. Cuối cùng là tình trạng phân phối thu nhập không thể chấp nhận được cả về mặt chính trị lẫn về đạo đức.

9.2.2 Vai trò của nhà nước trong nền kinh tế hỗn hợp

Kinh tế thị trường mang lại những thành tựu kinh tế to lớn nhưng hậu quả kinh tế xã hội do khuyết tật của kinh tế thị trường gây ra như khủng hoảng thất nghiệp, lạm phát, ô nhiễm môi trường, chênh lệch giàu nghèo...cũng rất nghiêm trọng. Vì vậy để kinh tế thị trường phát triển lành mạnh Chính phủ phải thực hiện điều tiết nền kinh tế.

Chính phủ có 3 chức năng kinh tế chính trong nền kinh tế thị trường: sửa chữa những thất bại của thị trường; đảm bảo sự công bằng trong nền kinh tế; tăng trưởng và ổn định kinh tế vĩ mô.

Chức năng thứ nhất là, sửa chữa những thất bại của thị trường để thị trường hoạt động có hiệu quả. Một trong những thất bại mà thị trường gặp phải làm cho hoạt động của nó không hiệu quả là do có yếu tố cạnh tranh không hoàn hảo hay độc quyền. Cạnh tranh không hoàn hảo làm cho giá bán cao hơn chi phí và mức tiêu thụ của người tiêu dùng giảm dưới mức hiệu quả. Trường hợp cực đoan của cạnh tranh không hoàn hảo là độc quyền, một hãng cung cấp duy nhất có thể quyết định giá của mặt hàng hay dịch vụ nào đó. Vì vậy cần có sự can thiệp của chính phủ để hạn chế độc quyền đảm bảo tính hiệu quả của cạnh tranh thị trường. Chính phủ cần đưa ra các luật chống độc quyền và luật lệ kinh tế để làm tăng hiệu quả của hệ thống thị trường cạnh tranh không hoàn hảo.

Hình thức phi hiệu quả thứ hai là khi có những tác động bên ngoài như ô nhiễm môi trường, tài nguyên bị khai thác cạn kiệt... Vì vậy chính phủ phải sử dụng những luật lệ để điều hành kinh tế như là một phương pháp để ngăn chặn những tác động đó.

Chức năng thứ hai là, đảm bảo sự công bằng trong nền kinh tế. Nền kinh tế thị trường tạo ra sự bất bình đẳng giữa các tầng lớp dân cư trong xã hội. Nguyên nhân là, mức thu nhập phụ thuộc vào rất nhiều nhân tố, bao gồm sự nỗ lực, trình độ giáo dục, sự kế thừa, giá cả các yếu tố và cả sự may mắn nữa. Hơn nữa hàng hóa tuân theo các lá phiếu bằng tiền chứ không phải là theo nhu cầu cấp thiết nhất. Vì vậy chính phủ phải can thiệp để phân phối lại thu nhập đó. Công cụ quan trọng nhất là thuế lũy tiến và thuế thu nhập cao. Đồng thời chính phủ phải xây dựng hệ thống hỗ trợ cho những người có thu nhập thấp, những người không có thu nhập, những người có hoàn cảnh khó khăn, già yếu bệnh tật và không có việc làm..

Chức năng thứ ba là, tăng trưởng và ổn định kinh tế vĩ mô. Từ khi ra đời chủ nghĩa tư bản đã mắc căn bệnh kinh niên về lạm phát và suy thoái kinh tế. Ngày nay, nhờ những đóng góp trí tuệ của John Maynard Keynes và những người theo ông, chúng ta đã biết cách kiểm soát như thế nào những tình huống xấu nhất của chu kỳ kinh doanh. Bằng việc sử dụng một cách cẩn thận các chính sách tài khóa và tiền tệ, các chính phủ có thể tác động đến sản lượng, việc làm và lạm phát. Chính sách tài khóa của chính phủ là quyền lực đánh thuế và chi tiêu. Chính sách tiền tệ bao gồm

việc xác định mức cung tiền tệ và lãi suất. Sử dụng hai công cụ cơ bản đó, các chính phủ có thể tác động tới mức tổng chi tiêu xã hội, tốc độ tăng trưởng và tổng sản lượng, việc làm và mức giá cũng như tỷ lệ lạm phát trong nền kinh tế.

Cũng như bàn tay vô hình, bàn tay hữu hình cũng có những khuyết tật, có nhiều vấn đề chính phủ lựa chọn không đúng, chẳng hạn chính phủ tài trợ cho các chương trình quá lớn trong thời gian quá dài. Chính phủ đưa ra những quyết định sai không phản ánh sự vận động của thị trường...Những khuyết tật đó gây ra tính không hiệu quả của sự can thiệp chính phủ. Vì vậy phải kết hợp cả cơ chế thị trường và vai trò của chính phủ để điều hành nền kinh tế hiện đại, hình thành một nền kinh tế hỗn hợp, trong đó thị trường quyết định hầu hết các giá cả và sản lượng, còn chính phủ kiểm soát tổng thể nền kinh tế với các chương trình về thuế, chi tiêu ngân sách, và quy định về tiền tệ.

9.3 Một số lý thuyết cơ bản của học thuyết về nền kinh tế hỗn hợp

9.3.1 Lý thuyết về "sự khan hiếm và có giới hạn của các nguồn lực" và sự lựa chọn

Các nhà kinh tế học cho rằng nền kinh tế của mọi quốc gia có những thuận lợi khó khăn nhất định. Căn cứ vào điều kiện tài nguyên, con người, trình độ kỹ thuật...mỗi quốc gia lựa chọn và đưa ra quyết định sản xuất cái gì, sản xuất như thế nào cho phù hợp với khả năng của mình.

Thực chất lý thuyết "lựa chọn" nhằm đưa ra mô hình số lượng cho người tiêu dùng trong điều kiện kinh tế thị trường và trên cơ sở đó, dự đoán được sự thay đổi của nhu cầu xã hội.

Giả sử 2 mặt hàng kinh tế được lựa chọn là lương thực và máy móc. Nguồn tài nguyên dùng cho sản xuất đã được xác định, còn lại là sự lựa chọn nguồn tài nguyên đó sản xuất cái gì. Giữa 2 mặt hàng, nếu tối đa mặt hàng này thì mặt hàng kia bằng không. Nếu giới hạn sản xuất mặt hàng này thì mặt hàng kia sẽ được sản xuất tương ứng với nguồn tài nguyên nó sử dụng.

| Khả năng sản xuất | Lương thực | Máy móc |
|-------------------|------------|---------|
| A | 0 | 15 |
| B | 1 | 14 |
| C | 2 | 12 |
| D | 3 | 9 |
| E | 4 | 5 |
| F | 5 | 0 |

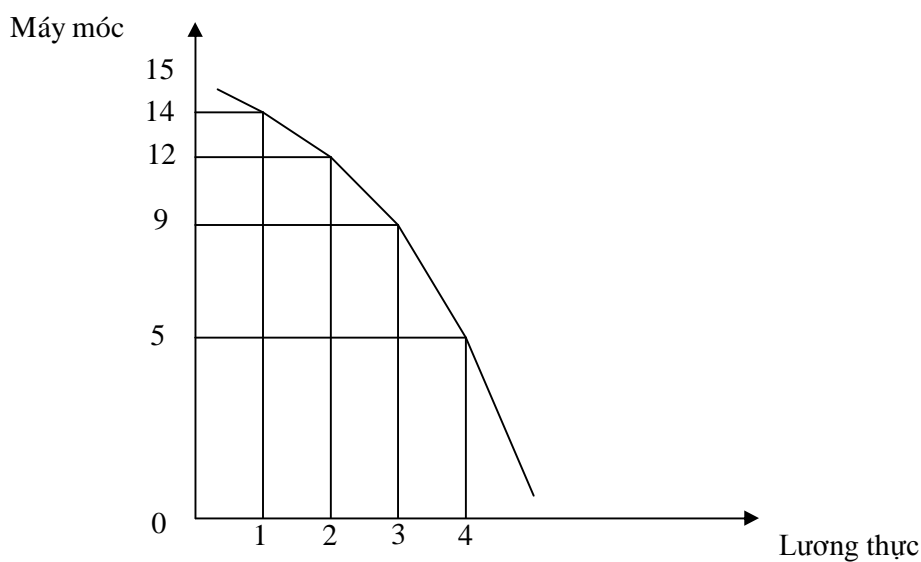
Bảng này cho thấy 6 phương án lựa chọn khác nhau. Các khả năng: B,C,D,E chỉ rõ nếu muốn sản xuất mặt hàng này nhiều thì mặt hàng kia phải ít.

Hai khả năng: A, F chỉ rõ nếu muốn tối đa mặt hàng này thì mặt hàng kia bằng không.

Do đó phải căn cứ vào lao động tài nguyên, kỹ thuật, nhu cầu và hiệu quả để lựa chọn khả năng đầu tư sản xuất có hiệu quả tối đa. Giới hạn khả năng sản xuất biểu thị sự lựa chọn mà xã hội có thể có.

Từ sự phân tích trên đưa ra quan điểm về hiệu quả sử dụng tài nguyên. Theo P.Samuelson, một nền kinh tế có hiệu quả nằm trên đường giới hạn khả năng sản xuất.

Có thể biểu diễn đường giới hạn khả năng sản xuất bằng đồ thị dưới đây.



9.3.2 Lý thuyết về thất nghiệp

- Ảnh hưởng của thất nghiệp

Hậu quả đau đớn nhất của suy thoái là thất nghiệp tăng lên. Thất nghiệp cao, vừa là vấn đề kinh tế vừa là vấn đề xã hội. Là vấn đề kinh tế, nó là sự lãng phí những nguồn lực quý báu. Là vấn đề xã hội, nó là căn nguyên của những thiệt thòi to lớn vì công nhân thất nghiệp phải vật lộn với nguồn thu nhập ngày càng eo hẹp.

Tác động kinh tế. Khi tỷ lệ thất nghiệp tăng lên, trên thực tế, nền kinh tế sẽ phải từ bỏ những hàng hóa dịch vụ mà những người thất nghiệp đáng lẽ sản xuất ra.

Tác động xã hội. Thất nghiệp gây ra những thiệt hại về người và tâm lý xã hội nặng nề. Những nghiên cứu về y tế cộng đồng chỉ ra rằng, thất nghiệp dẫn đến sự suy sụp sức khoẻ cả về thể chất lẫn tinh thần: bệnh tim tăng cao hơn, nghiện rượu và tự sát...

- Các loại thất nghiệp

Thất nghiệp là những người không có việc làm, đang chờ để được đi làm hoặc đang đi tìm việc làm.

Khi phân loại cơ cấu thị trường lao động, các nhà kinh tế xác định có ba loại thất nghiệp khác nhau: thất nghiệp cơ học; thất nghiệp cơ cấu và thất nghiệp chu kỳ.

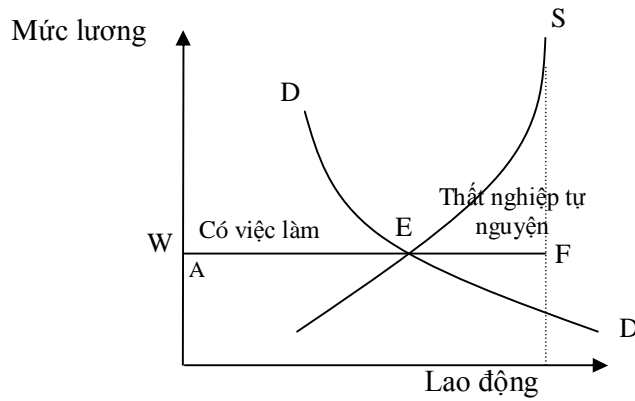
Thất nghiệp cơ học xuất hiện do sự di chuyển không ngừng của mọi người giữa các vùng, giữa các công việc hoặc giữa các giai đoạn khác nhau của cuộc đời.

Thất nghiệp cơ cấu là sự bất cập giữa cung và cầu về lao động. Sự bất cập đó có thể xảy ra do cầu về một loại lao động nào đó tăng lên trong khi cầu một loại khác giảm xuống, còn cung không điều chỉnh theo một cách nhanh chóng.

Thất nghiệp chu kỳ tồn tại khi nhu cầu chung về lao động thấp. Khi tổng chi tiêu và sản lượng giảm, thất nghiệp tăng ở hầu khắp mọi nơi.

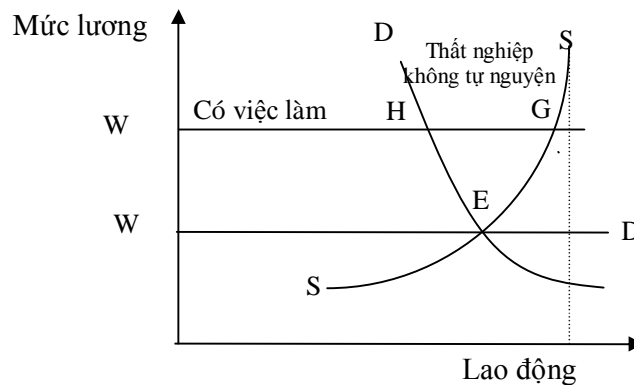
Thất nghiệp tự nguyện và thất nghiệp không tự nguyện.

Thất nghiệp tự nguyện là tình trạng thất nghiệp mà ở đó công nhân không đi làm ở mức lương thị trường.



AE: là số công nhân có việc làm với mức lương W; EF: là số công nhân muốn đi làm nhưng ở mức lương cao hơn W. Do vậy EF là lượng thất nghiệp tự nguyện. Nếu mức lương thay đổi linh hoạt sẽ không còn thất nghiệp nữa

Thất nghiệp không tự nguyện, là những người đang muốn làm việc với mức lương hiện tại trên thị trường nhưng không tìm được việc làm.



ở mức lương W' , số công nhân muốn đi làm nằm ở G, nhưng các doanh nghiệp chỉ thuê ở H, vì vậy HG đượ coi là thất nghiệp không tự nguyện, có nghĩa họ là những người đủ tiêu chuẩn muốn làm việc ở mức lương phổ biến nhưng không thể tìm được việc làm.

Thất nghiệp không tự nguyện diễn ra do tiền lương không linh hoạt khi có những biến động kinh tế lớn. Tính không linh hoạt tăng lên một phần do chi phí của việc quản lý hệ thống tiền lương. Những chi phí này có thể thấy trong quãng thời gian dài của những hợp đồng của nghiệp đoàn –thường là 3 năm. Trong những thỏa thuận nghiệp đoàn, tiền công và lương tháng nói chung được quy định không quá một lần một năm.

- Tỷ lệ thất nghiệp

Tỷ lệ thất nghiệp là số người thất nghiệp trên tổng lực lượng lao động (tính theo tỷ lệ %).

Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên biến đổi cùng chiều với khủng hoảng và mức độ lạm phát trong nền kinh tế.

Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên phản ánh mức lạm phát do giá cả và tiền lương gây ra. Do đó trong nền kinh tế thị trường hiện đại nếu ngăn chặn được mức lạm phát cao thì tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên sẽ ở mức thấp.

Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên luôn luôn lớn hơn 0. Vì trong một quốc gia các hoạt động kinh tế như thị hiếu tài năng đa dạng, mức cung cầu về số loại hàng hóa, dịch vụ thường xuyên thay đổi, tất yếu có thất nghiệp tạm thời và cơ cấu.

Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên có xu hướng ngày càng tăng. Nguyên nhân của sự gia tăng là tăng thêm số thanh thiếu niên, người thiếu số, phụ nữ vào lực lượng lao động; tác động của chính sách (như trợ cấp bảo hiểm) làm cho công nhân thất nghiệp không tích cực tìm việc làm; do thay đổi cơ cấu sản xuất...

Để giảm tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên, cần cải thiện dịch vụ thị trường lao động, mở các lớp đào tạo, loại bỏ những trở ngại về chính sách của chính phủ; tạo ra việc làm công cộng.

9.3.3 Lý thuyết về tiền tệ và lạm phát

- Bản chất lạm phát: Lạm phát biểu thị một sự tăng lên trong mức giá chung.

Tỷ lệ lạm phát là tỷ lệ thay đổi của mức giá chung.

$$\text{Tỷ lệ lạm phát(năm } t) = \frac{\text{Mức giá (năm } t) - \text{mức giá (năm } t-1)}{\text{Mức giá (năm } t-1)} \times 100$$

Lạm phát bao gồm: lạm phát vừa phải, lạm phát phi mã và siêu lạm phát.

Lạm phát vừa phải xảy ra khi giá cả tăng chậm, là lạm phát hàng năm một chữ số.

Lạm phát phi mã là lạm phát trong phạm vi hai hoặc 3 chữ số trong một năm

Siêu lạm phát diễn ra khi các nhà máy in tuôn ra tiền và giá cả bắt đầu tăng lên gấp nhiều lần mỗi tháng.

- Tác động của lạm phát

Lạm phát tác động đến nền kinh tế bằng cách phân phối lại thu nhập và của cải, và bằng cách làm giảm tính hiệu quả kinh tế.

Tác động đến phân phối lại thu nhập và của cải xảy ra thông qua ảnh hưởng của nó đối với giá trị thực tế trên của cải của mọi người. Lạm phát không dự đoán được thường phân phối lại của cải từ những người chủ nợ sang con nợ, giúp đỡ người đi vay làm thiệt hại cho người cho vay.

Những tác động đến tính hiệu quả kinh tế. Lạm phát làm sai lệch tín hiệu giá cả, sai lệch việc sử dụng đồng tiền, thuế suất và lãi suất thực tế. Mọi người đi đến ngân hàng nhiều hơn, thuế có thể leo thang và thu nhập tính được có thể bị bóp méo. Khi các ngân hàng trung ương có những biện pháp hạ thấp lạm phát, chi phí thực tế của những biện pháp này về phương diện việc làm và sản lượng có thể rất đau xót.

- Nguồn gốc của lạm phát

Lạm phát có xu hướng dừng lại ở một mức từ năm này qua năm khác gọi là lạm phát đã tính toán trước và được đưa vào các hợp đồng lao động và những thỏa thuận trước.

Tỷ lệ lạm phát là một cân bằng ngắn hạn và tồn tại cho đến khi nền kinh tế bị chấn động.

Những chấn động chính là cầu kéo và chi phí đẩy

Lạm phát do cầu kéo diễn ra khi nền kinh tế tới hoặc vượt qua mức sản xuất tiềm năng, việc tăng mức cầu lúc này dẫn tới lạm phát. Trong trường hợp này, với mức cung hạn chế về sản lượng thực tế, tăng cầu làm tăng giá, dẫn đến tăng lạm phát.

Khi chi phí đẩy giá lên ngay cả trong thời kỳ tài nguyên không được sử dụng hết, khủng hoảng diễn ra, gọi là lạm phát do chi phí đẩy. Đây là hiện tượng mới của nền

kinh tế công nghiệp hiện đại. Nguyên nhân là: Tăng tiền lương, làm tăng chi phí sản xuất, đòi hỏi doanh nghiệp phải tăng giá. Tăng giá dầu lửa và các sản phẩm sơ khai.

- Những biện pháp kiểm soát lạm phát

Chấp nhận mức lạm phát và suy thoái kinh tế. Giữa lạm phát và thất nghiệp có mối quan hệ trao đổi. Để giảm lạm phát phải tăng thất nghiệp và ngược lại.

Dùng “chỉ số hóa” và những kỹ thuật thích ứng. Chỉ số hóa là một cơ chế, theo đó, người ta miễn dịch một phần hoặc hoàn toàn thay đổi ở trong mức giá nói chung.

Kiểm soát giá cả và tiền lương hay hướng dẫn tự nguyện.

Dựa vào kỷ luật của thị trường cạnh tranh để hạn chế việc tăng giá cả và tiền lương.

Sử dụng chính sách thu nhập dựa trên thuế, như trợ cấp cho những người mà tiền lương hoặc giá cả tăng chậm, đánh thuế vào những người làm tăng lạm phát.

📖 CÂU HỎI ÔN TẬP

Câu 1: Lý thuyết về "sự khan hiếm và có giới hạn của các nguồn lực" và sự lựa chọn và ý nghĩa vận dụng chính sách.

Câu 2: Lý thuyết về tiền tệ và lạm phát. Liên hệ thực tế Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] TS. Nguyễn Đăng Bằng (chủ biên), Giáo trình Lịch sử các học thuyết kinh tế, NXB Thống kê, 2010.
- [2] Nguyễn Quang Hạnh, Bài giảng Lịch sử các học thuyết kinh tế, 2006
- [3] TS. Hà Quý Tình và ThS Trần Hậu Hùng (chủ biên), Giáo trình Lịch sử các học thuyết kinh tế, NXB Tài chính, 2008.
- [4] PGS.TS Trần Bình Trọng (chủ biên), Giáo trình Lịch sử các học thuyết kinh tế, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, 2014.
- [5] PGS.TS Nguyễn Văn Trình (chủ biên), Giáo trình Lịch sử các học thuyết kinh tế, NXB Đại học Quốc gia Thành phố, 2010.
- [6] Học viện bưu chính viễn thông, Bài giảng Lịch sử các học thuyết kinh tế, 2013

[7] MỤC LỤC

| | |
|---|-----------|
| Chương 1: ĐỐI TƯỢNG VÀ CÁC PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU | 1 |
| 1.1 Giới thiệu khái quát học phần..... | 1 |
| 1.2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu..... | 3 |
| 1.2.1 Đối tượng nghiên cứu | 3 |
| 1.2.2 Phương pháp nghiên cứu..... | 3 |
| 1.3 Chức năng và ý nghĩa nghiên cứu học phần..... | 4 |
| 1.3.1 Chức năng của học phần | 4 |
| 1.3.2 Ý nghĩa của học phần..... | 5 |
| Chương 2: CÁC TƯ TƯỞNG KINH TẾ THỜI CỔ ĐẠI VÀ THỜI TRUNG CỔ..... | 6 |
| 2.1 Tư tưởng kinh tế thời kỳ Cổ đại..... | 6 |
| 2.1.1 Bối cảnh ra đời và những đặc trưng cơ bản của các tư tưởng kinh tế thời kỳ Cổ đại | 6 |
| 2.1.2 Tư tưởng kinh tế Hy Lạp, La mã thời kỳ Cổ đại | 6 |
| 2.1.3 Tư tưởng kinh tế Trung Quốc thời kỳ cổ đại..... | 10 |
| 2.2 Tư tưởng kinh tế thời kỳ trung cổ..... | 12 |
| 2.2.1 Hoàn cảnh ra đời và những đặc trưng cơ bản của các tư tưởng kinh tế thời Trung cổ..... | 12 |
| 2.2.1.1 Hoàn cảnh ra đời | 12 |
| 2.2.1.2 Đặc điểm tư tưởng kinh tế thời Trung cổ | 13 |
| 2.2.2 Những tư tưởng kinh tế thời Trung cổ ở phương Tây | 13 |
| 2.2.3 Những tư tưởng kinh tế thời Trung cổ ở Trung Quốc | 16 |
| 2.2.3.1 Tư tưởng về ruộng đất..... | 16 |
| 2.2.3.2 Quan điểm về thuế..... | 16 |
| 2.2.3.3 Quan điểm về thương mại..... | 17 |
| Chương 3: HỌC THUYẾT KINH TẾ CHỦ NGHĨA TRỌNG THƯƠNG..... | 18 |
| 3.1 Hoàn cảnh ra đời và những đặc điểm kinh tế cơ bản của Chủ nghĩa trọng thương..... | 18 |
| 3.1.1 Hoàn cảnh ra đời..... | 18 |
| 3.1.2 Những đặc điểm kinh tế cơ bản chủ nghĩa trọng thương | 19 |
| 3.2 Hai giai đoạn phát triển của Chủ nghĩa trọng thương..... | 20 |
| 3.2.1 Giai đoạn 1: Chủ nghĩa trọng thương tiền tệ (<i>còn gọi là giai đoạn học thuyết tiền tệ - “Bảng cân đối tiền tệ”</i>) | 20 |
| 3.2.2 Giai đoạn 2: Chủ nghĩa trọng thương thương mại (<i>còn gọi là học thuyết về bảng cân đối thương mại</i>) | 21 |
| 3.3 Chủ nghĩa trọng thương ở một số nước..... | 22 |
| 3.3.1 Chủ nghĩa trọng thương ở Pháp..... | 22 |

| | |
|---|-----------|
| 3.3.2 Chủ nghĩa trọng thương ở Anh..... | 24 |
| 3.3.3 Sự tan rã của chủ nghĩa trọng thương và vai trò của nó..... | 25 |
| Chương 4: CÁC HỌC THUYẾT KINH TẾ TƯ BẢN CỔ ĐIỂN..... | 29 |
| 4.1 Hoàn cảnh ra đời, đặc điểm và phương pháp luận | 29 |
| 4.1.1 Hoàn cảnh ra đời..... | 29 |
| 4.1.2 Đặc điểm và phương pháp luận | 30 |
| 4.2 Học thuyết kinh tế của W. Petty (1623 - 1687)..... | 30 |
| 4.2.1 Sơ lược tiểu sử và phương pháp luận..... | 30 |
| 4.2.2 Các lý thuyết kinh tế chủ yếu của W. Petty..... | 32 |
| 4.3 Học thuyết kinh tế của Chủ nghĩa trọng nông..... | 35 |
| 4.3.1 Hoàn cảnh ra đời..... | 35 |
| 4.3.2 Học thuyết kinh tế của Francois Quesnay (1694 - 1774)..... | 36 |
| 4.3.3 Học thuyết kinh tế của Turgot (1727 - 1781)..... | 39 |
| 4.4 Học thuyết kinh tế của A. Smith (1723 – 1790)..... | 40 |
| 4.4.1 Tiểu sử và hoàn cảnh ra đời học thuyết kinh tế của A.Smith..... | 40 |
| 4.4.2 Phương pháp luận nghiên cứu của A. Smith..... | 41 |
| 4.4.3 Nội dung học thuyết kinh tế của A. Smith. | 42 |
| 4.4.3.1 Lý thuyết về "Bàn tay vô hình"..... | 42 |
| 4.4.3.2 Lý thuyết về giá trị của hàng hoá và tiền tệ..... | 43 |
| 4.4.3.3 Lý thuyết về phân công lao động và lợi thế so sánh tuyệt đối | 45 |
| 4.4.3.4 Lý thuyết về phân phối..... | 47 |
| 4.4.3.5 Lý thuyết về tư bản và tái sản xuất của tư bản | 49 |
| 4.5 Học thuyết kinh tế của D. Ricardo | 51 |
| 4.5.1 Tiểu sử và phương pháp luận nghiên cứu | 51 |
| 4.5.2 Nội dung học thuyết kinh tế của D. Ricardo | 52 |
| 4.5.2.1 Lý thuyết về giá trị-lao động..... | 52 |
| 4.5.2.2 Lý thuyết về tiền tệ..... | 53 |
| 4.5.2.3 Lý thuyết về lợi thế so sánh tương đối..... | 54 |
| 4.5.2.4 Lý thuyết về phân phối..... | 55 |
| 4.5.2.5 Lý thuyết về tư bản và tái sản xuất của tư bản | 57 |
| Chương 5: CÁC HỌC THUYẾT KINH TẾ TIỂU TƯ SẢN..... | 59 |
| 5.1 Hoàn cảnh ra đời và những đặc điểm cơ bản của các học thuyết kinh tế tiểu tư sản | 59 |
| 5.1.1 Hoàn cảnh ra đời..... | 59 |
| 5.1.2 Những đặc điểm cơ bản..... | 59 |
| 5.2 Các học thuyết kinh tế tiểu tư sản..... | 60 |
| 5.2.1 Học thuyết kinh tế của Sismondi (1773-1842)..... | 60 |
| 5.2.1.1. Sự phê phán chủ nghĩa tư bản theo quan điểm tiểu tư sản..... | 61 |

| | |
|--|-----------|
| 5.2.1.2 Các lý thuyết kinh tế của Sismondi | 62 |
| 5.2.2 Học thuyết kinh tế của Prudhon (1809-1865) | 67 |
| Chương 6: CÁC HỌC THUYẾT KINH TẾ CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHÔNG TƯỞNG Ở PHƯƠNG TÂY THẾ KỶ THỨ 19..... | 72 |
| 6.1 Hoàn cảnh ra đời và những đặc điểm cơ bản các học thuyết kinh tế của chủ nghĩa xã hội không tưởng ở phương Tây thế kỷ 19..... | 72 |
| 6.1.1 Hoàn cảnh ra đời..... | 72 |
| 6.1.2 Những đặc điểm cơ bản..... | 72 |
| 6.2 Các tác giả chủ yếu | 73 |
| 6.2.1 Học thuyết kinh tế của Sait Simon(1760-1825) | 73 |
| 6.2.2 Học thuyết kinh tế của Charles Fourier (1772-1832) | 74 |
| 6.2.3 Học thuyết kinh tế của Robert Owen (1771-1858)..... | 75 |
| Chương 7: HỌC THUYẾT KINH TẾ CHỦ NGHĨA MARX-LENIN | 78 |
| 7.1 Hoàn cảnh ra đời và phương pháp luận nghiên cứu trong học thuyết kinh tế của Marx-Engels..... | 78 |
| 7.1.1 Những tiền đề về kinh tế, xã hội và tư tưởng | 78 |
| 7.1.2 Quá trình hình thành học thuyết kinh tế của Marx-Engels | 79 |
| 7.1.3 Phương pháp luận trong nghiên cứu kinh tế của Marx-Engels | 82 |
| 7.2 Nội dung học thuyết kinh tế của Marx-Engels (Đóng góp) | 82 |
| 7.2.1 Học thuyết về giá trị lao động | 82 |
| 7.2.2 Học thuyết về giá trị thặng dư | 83 |
| 7.3 Học thuyết kinh tế của Lenin | 83 |
| 7.3.1 Học thuyết của Lenin về chủ nghĩa đế quốc..... | 83 |
| 7.3.2 Học thuyết của Lenin về xây dựng CNXH | 84 |
| Chương 8: HỌC THUYẾT KINH TẾ JOHN MAYNARD KEYNES VÀ TRƯỜNG PHÁI KEYNES | 87 |
| 8.1 Hoàn cảnh ra đời và phương pháp luận nghiên cứu | 87 |
| 8.1.1 Tiểu sử và tác phẩm John M. Keynes | 87 |
| 8.1.2 Hoàn cảnh ra đời..... | 89 |
| 8.1.3 Phương pháp luận nghiên cứu | 90 |
| 8.2 Nội dung học thuyết kinh tế của J.M. Keynes | 91 |
| 8.2.1 Lý thuyết về "khuynh hướng tiêu dùng cận biên" | 91 |
| 8.2.2 Lý thuyết về số nhân đầu tư | 92 |
| 8.2.3 Lý thuyết về lãi suất tiền tệ | 93 |
| 8.2.4 Lý thuyết về "hiệu quả cận biên của tư bản" | 93 |
| 8.2.5 Lý thuyết về vai trò điều tiết nền kinh tế của nhà nước | 95 |
| 8.3 Học thuyết kinh tế của trường phái Keynes mới..... | 96 |
| 8.3.1 Trường phái Keynes mới ở Mỹ..... | 96 |

| | |
|---|------------|
| 8.3.2 Trường phái Keynes mới ở Pháp | 96 |
| 8.3.3 Vai trò của học thuyết Keynes và những hạn chế..... | 97 |
| Chương 9: HỌC THUYẾT VỀ NỀN KINH TẾ HỖN HỢP | 99 |
| 9.1 Hoàn cảnh ra đời và phương pháp luận nghiên cứu (trường phái chính hiện đại) | 99 |
| 9.1.1 Hoàn cảnh ra đời..... | 99 |
| 9.1.2 Phương pháp luận nghiên cứu | 100 |
| 9.2 Nội dung lý thuyết về nền kinh tế hỗn hợp | 100 |
| 9.2.1 Thị trường và cơ chế thị trường..... | 100 |
| 9.2.2 Vai trò của nhà nước trong nền kinh tế hỗn hợp | 102 |
| 9.3 Một số lý thuyết cơ bản của học thuyết về nền kinh tế hỗn hợp | 104 |
| 9.3.1 Lý thuyết về "sự khan hiếm và có giới hạn của các nguồn lực" và sự lựa chọn | 104 |
| 9.3.2 Lý thuyết về thất nghiệp..... | 106 |
| 9.3.3 Lý thuyết về tiền tệ và lạm phát..... | 108 |
| TÀI LIỆU THAM KHẢO..... | 111 |